

**TCVN 9254 - 1:\*\*\*\***

**ISO 6707-1 : 2020**

Xuất bản lần 1

**NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG - TỪ VỰNG**  
**PHẦN 1: THUẬT NGỮ CHUNG**

*Buildings and civil engineering works - Vocabulary*

*Part 1: General terms*

## Mục lục

	Trang
1 Phạm vi áp dụng.....	5
2 Cấu trúc bảng từ vựng.....	5
3 Thuật ngữ và định nghĩa:.....	5
3.1. Các thuật ngữ liên quan đến nhà và công trình dân dụng.....	6
3.1.1. Các thuật ngữ cơ bản.....	6
3.1.2. Công trình dân dụng.....	6
3.1.3. Công trình dân dụng - giao thông.....	10
3.1.4. Toà nhà.....	18
3.2. Không gian.....	20
3.2.1. Các thuật ngữ cơ bản.....	20
3.2.2. Không gian gắn liền với những phần đặc biệt của ngôi nhà.....	21
3.2.3. Các không gian chức năng.....	23
3.2.4. Không gian liên quan đến giao thông và đi lại.....	25
3.3. Các bộ phận của toà nhà và công trình dân dụng.....	27
3.3.1. Các bộ phận kết cấu.....	27
3.3.2. Các bộ phận ngăn chia và bao che.....	37
3.3.3. Cửa và các bộ phận liên quan.....	46
3.3.4. Hệ thống kỹ thuật, trang thiết bị kỹ thuật và thiết bị.....	51
3.3.5. Các phần khác.....	58
3.4. Vật liệu.....	68
3.4.1. Các thuật ngữ cơ bản.....	69
3.4.2. Đất và đá.....	71
3.4.3. Gỗ và gỗ xẻ.....	71
3.4.4. Chức năng của vật liệu.....	79
3.5. Thi công, hồ sơ và trang thiết bị.....	85
3.5.1. Thi công.....	85
3.5.2. Tài liệu.....	92
3.5.3. Trang thiết bị.....	93
3.6. Liên quan đến dự án xây dựng và người sử dụng.....	95
3.7. Đặc điểm và tính năng.....	95
3.7.1. Các thuật ngữ cơ bản.....	96

3.7.2.	Kích cỡ và kích thước.....	97
3.7.3.	Các đặc tính sử dụng .....	105
3.7.4.	Tính chất thử nghiệm.....	114
3.8.	Môi trường và quy hoạch vật thể .....	115

**Lời nói đầu**

TCVN 9254-1 : 20... hoàn toàn tương đương với ISO 6707-1:2020

Bộ ISO 6707 với tiêu đề chung “*Nhà và công trình dân dụng- Từ vựng*” gồm có các phần sau đây:

- Phần 1: Thuật ngữ chung
- Phần 2: Thuật ngữ về hợp đồng và thông tin
- Phần 3: Thuật ngữ về bền vững

TCVN 9254-1 : 20.... do Viện Kiến trúc Quốc Gia - Bộ Xây dựng biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

## **Nhà và công trình dân dụng - Từ vựng**

### **Phần 1: Thuật ngữ chung**

*Buildings and civil engineering works - Vocabulary*

*Part 1: General terms*

#### **1 Phạm vi áp dụng**

Tiêu chuẩn này định nghĩa các thuật ngữ chung áp dụng cho nhà và công trình dân dụng.

#### **2 Cấu trúc tiêu chuẩn:**

Các thuật ngữ được sắp xếp theo thể loại để dễ so sánh các khái niệm có liên quan với nhau.

Các thuật ngữ chuẩn được in bằng chữ đậm. Khi có một từ vựng chuẩn tiếng Mỹ hoặc thứ tiếng khác tương đương, từ này sẽ được biểu hiện sau thuật ngữ chuẩn và được ngăn cách bằng dấu gạch chéo có chú giải ghi rõ mã quốc gia tương ứng. Trong trường hợp không có tiếng Mỹ hoặc thứ tiếng khác tương ứng được đưa ra, điều này có nghĩa là thuật ngữ chuẩn này được chấp nhận ở tất cả các nước nói tiếng Anh. Thuật ngữ tiếp sau của thuật ngữ chuẩn không in đậm là dạng từ đồng nghĩa không được ưa chuộng.

Khi một thuật ngữ chuẩn biểu đạt cho nhiều hơn một khái niệm, mỗi khái niệm sẽ được đưa vào một điều mục riêng và được đối chiếu lẫn nhau khi sử dụng trong các chuyên ngành khác nhau. Khi một thuật ngữ biểu đạt cho nhiều hơn một khái niệm trong cùng một chuyên ngành, các khái niệm này sẽ được trình bày bằng chữ nghiêng và số của thuật ngữ được đưa ra sau thuật ngữ có liên quan.

#### **3 Thuật ngữ và định nghĩa:**

ISO và IEC duy trì cơ sở dữ liệu thuật ngữ để sử dụng trong tiêu chuẩn hóa tại các địa chỉ sau:

- IEC Electropedia: có tại <http://www.electropedia.org/>

- Nền tảng duyệt ISO Online: có tại <http://www.iso.org/obp>

### 3.1. Các thuật ngữ liên quan đến nhà và công trình dân dụng

#### 3.1.1. Các thuật ngữ cơ bản

##### 3.1.1.1.

#### **Công trình xây dựng** (Construction works/ construction US)

Thuật ngữ chung để chỉ mọi vật thể được xây dựng hoặc là kết quả của các công tác/hoạt động xây dựng.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Bộ phận công trình” (3.3.5.6) và (3.5.1.1)

CHÚ THÍCH 2: Đề cập đến cả tòa nhà (3.1.1.3) và công trình dân dụng (3.1.1.2).

##### 3.1.1.2.

#### **Công trình dân dụng** (Civil engineering works/ civil engineering projects US)

*Công trình xây dựng* (3.1.1.1) có *kết cấu* (3.3.5.6) chẳng hạn như *đập* (3.1.2.22), *cầu* (3.1.3.19), *đường bộ* (3.1.3.1), *đường sắt* (3.1.3.3), đường băng, các tiện ích công cộng, *đường ống dẫn* (3.1.2.30), hoặc *hệ thống cống* (3.3.4.40), hoặc kết quả của các hoạt động như *nạo vét*, *công tác đất* (3.5.1.6), *quy trình* (3.5.2.3) xử lý kỹ thuật đất, ngoại trừ *Tòa nhà/Ngôi nhà* (3.1.1.3) và công trình phụ trợ trên *công trường xây dựng* (3.1.1.5)

CHÚ THÍCH 1: Các công trình phụ trợ ngoài nhà cũng thuộc công trình dân dụng.

##### 3.1.1.3.

#### **Tòa nhà/Ngôi nhà** (building)

*Công trình xây dựng* (3.1.1.1) có chức năng là nơi trú ẩn cho người hoặc đồ đạc; thường được bao che một phần hoặc toàn bộ và được thiết kế để đứng cố định/vĩnh viễn ở một chỗ.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Sự xây dựng”. (3.5.1.4)

##### 3.1.1.4.

#### **Công trình phụ trợ ngoài nhà** (external works/ siteworks US)

*Công trình xây dựng* (3.1.1.1) hoặc sân vườn/cảnh quan trên *khu đất* (3.8.1) phụ trợ và liền kề với một *công trình dân dụng* (3.1.1.2) hoặc một *Toà nhà/Ngôi nhà* (3.1.1.3).

##### 3.1.1.5.

#### **Công trường xây dựng** (site)

*Khu đất* (3.8.1) hoặc khu vực mặt nước, nơi tiến hành hoặc triển khai việc *thi công xây dựng* (3.5.1.1) công trình.

### 3.1.2. Công trình dân dụng

#### 3.1.2.1.

#### **Công tác đất/Công tác đào đất** (earthworks)

Kết quả của việc thay đổi thực trạng địa hình.

**3.1.2.2.****Dọn đất/Hố đào** (excavation)

Kết quả của việc đào, bóc, chuyển đất hoặc *vật liệu* (3.4.1.1) khác ra khỏi *nền đất* (3.4.2.1)

**3.1.2.3.****Đê/Kè** (embankment)

Phần của *công tác đào đất* (3.1.2.1), thường được hình thành bằng cách *đào đất* (3.1.2.5) hoặc *đắp đất* (3.4.4.9), *cao độ mặt đất hoàn thiện* (3.7.2.67) cao hơn cao độ ban đầu và thường có *chiều dài* (3.7.2.10) lớn hơn rất nhiều so với *chiều rộng* (3.7.2.8).

**3.1.2.4.****Đập** (bund/berm US)

*Đê/kè thấp* (3.1.2.3)

**3.1.2.5.****Đào đất** (cut)

*Vật liệu* (3.4.1.1) được đào lên với số lượng lớn.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “vết cắt” (3.1.2.6)

**3.1.2.6.****Vết cắt** (cut)

Khoảng trống được hình thành khi thực hiện một khối lượng lớn của *hố đào* (3.1.2.2)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “đào đất” (3.1.2.5)

**3.1.2.7.****Công tác đào đắp** (cut and fill)

Kỹ thuật *công tác đào đất* (3.5.1.6) nhằm giảm hoặc tăng chênh lệch *cao độ mặt đất* (3.7.2.66) bằng cách sử dụng *vật liệu* (3.4.1.1) được đào lên từ phần *nền* (3.4.2.1) cao hơn để nâng *cao độ* (3.7.2.38) của phần nền thấp hơn hoặc ngược lại.

**3.1.2.8.****Lối vào/Đường vào hầm** (adit)

*Đường hầm* (3.1.3.18) dẫn đến công trình ngầm

**3.1.2.9.****Đắp nền** (made ground/ fill US)

*Nền* (3.4.2.1) được tạo ra bằng cách sử dụng *vật liệu* (3.4.1.1) để lấp vào chỗ lõm hoặc để làm tăng *cao độ* (3.7.2.38) khu đất trên *công trường xây dựng* (3.1.1.5).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “đắp đất” “lấp đất” (3.4.4.9)

**3.1.2.10.****Taluy/Tường bó** (bund wall/ retaining earthworks US)

*Tường* (3.3.2.46) được tạo thành bao quanh bể chứa hoặc được sử dụng để giữ các vật thể chứa bên trong khi bể chứa bị hỏng.

**3.1.2.11.**

**Chất đống** (dumpling/ mound US)

Một lượng lớn lớp *nền* (3.4.2.1) được đào đắp nhưng tạm thời chuyển đi để cho phép tiến hành *thi công xây dựng* (3.5.1.1)

**3.1.2.12.**

**Mương/Hào** (trench)

*Hố đào* (3.1.2.2) hẹp và dài, thường có các cạnh thẳng đứng.

**3.1.2.13.**

**Giếng** (shaft)

*Hố đào* (3.1.2.2) thẳng đứng hoặc nghiêng, thường có mặt cắt ngang bị giới hạn hơn so với *chiều sâu* (3.7.2.7) của nó.

**3.1.2.14.**

**Hầm mỏ** (borrow pit)

Khu vực diễn ra việc *đào đắp* (3.5.1.6) tạo ra các *vật liệu* (3.4.1.1) cho *công tác đất* (3.1.2.1).

**3.1.2.15.**

**Hố khoan** (borehole)

Hố, thường là thẳng đứng, được khoan nhằm xác định các điều kiện *nền đất* (3.4.2.1), dùng để hút nước, các chất lỏng khác hoặc khí; hoặc *đo* (3.5.1.22) *mức nước ngầm* (3.7.2.38)

**3.1.2.16.**

**Tường chắn đất** (retaining wall)

*Tường* (3.3.2.46) dùng để hỗ trợ cạnh bên cho *nền đất* (3.4.2.1) hoặc để chống lại áp lực của một khối lượng lớn các *vật liệu* (3.4.1.1) khác.

**3.1.2.17.**

**Tường chắn** (diaphragm wall)

*Tường* (3.3.2.46) bằng *bê tông* (3.4.4.15) được xây dựng tại *mương/hào* (3.1.2.12) giữ ổn định bằng *đất sét thấm nước* (3.1.2.18)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “tường vây” (3.3.1.62) “vách cứng” (3.3.1.60)

**3.1.2.18.**

**Đất sét thấm nước** (Bentonite)

Loại đất sét cứng nở khi hấp thụ nước, được cấu thành nhờ phân huỷ tro núi lửa.

**3.1.2.19.**

**Tháp nước** (water tower)



*Công trình dân dụng* (3.1.1.2) có một bể chứa nước lớn được đặt cao hơn *cao độ mặt đất* (3.7.2.66).

### 3.1.2.20.

**Silo** (silo)

*Kết cấu* (3.3.5.6) dùng để chứa/lưu trữ một lượng lớn vật liệu rời.

### 3.1.2.21.

**Đê chắn sóng** (breakwater/ mole GB)

*Kết cấu* (3.3.5.6) chạy dài nằm trong lòng nước được thiết kế bảo vệ *lưu vực* (3.1.3.64) hoặc ngăn sóng bờ biển.

### 3.1.2.22.

**Đập** (dam)

*Tường chắn* (3.3.2.9), tạo ra một *hồ chứa* (3.1.2.36) để ngăn *mức* (3.7.2.38) nước lên cao, hoặc để ngăn ngừa ngập lụt.

### 3.1.2.23.

**Đê bao/đê chắn lũ** (flood bank/ dyke/ levee GB)

*Đê* (3.1.2.3) được xây lên để chống lại hoặc kiểm soát *mức* (3.7.2.38) lũ.

### 3.1.2.24.

**Đê quai** (cofferdam)

*Kết cấu* (3.3.5.6), thường là tạm thời, để bảo vệ cho khu vực *nền đất* (3.4.2.1) phụ cận hoặc để ngăn nước hoặc *đất* (3.4.2.2) sao cho có thể thi công bên trong nó mà không cần dùng đến bơm bổ sung.

### 3.1.2.25.

**Ao chứa** (swale)

Hơi dốc, thường được kè bằng thảm thực vật hoặc lát bằng sỏi, *đá tảng* (3.4.2.4) *bê tông* (3.4.4.15), và đôi khi là vùng đầm lầy, chỗ đất lún, được xây dựng để chứa nước hoặc các chất lỏng khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “kênh đào” (3.8.8)

### 3.1.2.26.

**Tưới tiêu** (irrigation)

Cấp nước nhân tạo cho *đất* (3.8.1), thường phục vụ cho cây trồng.

### 3.1.2.27.

**Đập nước** (weir)

*Kết cấu* (3.3.5.6) bắc ngang qua nơi có nước chảy, được kiểm soát *mức* (3.7.2.38) nước ở thượng nguồn, trong *kênh đào* (3.8.8), *kênh mương* (3.3.4.16) và/hoặc để đo *lưu lượng* (3.7.3.41)

### 3.1.2.28.

**Cửa cống** (penstock/ lock gate US)

Cửa di chuyển thẳng đứng giữa các thanh dẫn, thường có hình chữ nhật.

**3.1.2.29.**

**Đập tràn** (spillway/ water weir GB)

Lối thoát cho nước thừa của *hồ chứa* (3.1.2.36) hoặc *kênh mương* (3.3.4.16).

**3.1.2.30.**

**Đường ống dẫn** (pipeline)

*Ống dẫn* (3.3.4.17) dài và liên tục, bao gồm cả các thiết bị phụ trợ, được sử dụng để vận chuyển chất lỏng và chất khí.

**3.1.2.31.**

**Cầu dẫn nước/máng dẫn nước** (aqueduct)

*Ống dẫn* (3.3.4.14) nước qua một khoảng cách dài có *kết cấu* (3.3.5.6) đỡ

**3.1.2.32.**

**Cống cấp nước** (water supply adit)

*Đường vào hầm* (3.1.2.8) dẫn từ *giếng* (3.1.2.13) tới phần đất ngập nước, để làm tăng lượng nước cấp sẵn có.

**3.1.2.33.**

**Cống dẫn nước** (culvert)

Cống là hệ thống *ống dẫn* (3.3.4.17) lớn có *kết cấu* (3.3.5.6) là bê tông cốt thép hoặc vật liệu khác, nằm phía dưới *đường bộ* (3.1.3.1), *đường sắt* (3.1.3.3.) *kênh đào* (3.1.3.61) hoặc *đê kè* (3.1.2.3). Cổng dùng để dẫn nước ngầm qua các chướng ngại vật.

**3.1.2.34.**

**Công trình thủy công đầu nguồn** (headworks)

Các công trình lấy nước và các công trình phụ trợ tại các điểm đầu nguồn cho một *công trình kỹ thuật nước* (3.5.1.11).

**3.1.2.35.**

**Ống chính đặt nổi** (rising main)

Đường dẫn nước chính hoặc tiết diện của *cống* (3.3.4.41) hoặc *ống thoát nước* (3.3.4.48) có áp mà thông qua đó chất lỏng được bơm lên *mức* (3.7.2.38) cao hơn.

**3.1.2.36.**

**Hồ chứa nước** (reservoir)

Ao, hồ hoặc *lưu vực* (3.1.3.64), tự nhiên hoặc nhân tạo, dùng để chứa, điều tiết và kiểm soát nước.

**3.1.3. Công trình dân dụng - giao thông**

**3.1.3.1.**

**Đường bộ** (road)

Đường chủ yếu dành cho xe.

**3.1.3.2.****Lối thoát** (exit)

Được thiết kế để xuất phát từ một nhánh *đường bộ* (3.1.3.1).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “lối ra” (3.2.4.18)

**3.1.3.3.****Đường sắt** (railway/ railroad US)

Hệ thống giao thông quốc gia hoặc khu vực dành cho loại xe cộ chạy trên đường ray.

**3.1.3.4.****Đường xe điện** (tramway/ streetcar US)

Hệ thống giao thông địa phương dành cho loại xe cộ chạy trên đường ray.

**3.1.3.5.****Đường cáp treo** (aerial ropeway/ cableway US/ lift US)

Hệ thống giao thông địa phương có các khoang hoặc thùng chứa được vận chuyển bằng *dây cáp* (3.4.4.54) nhờ hệ thống đỡ trung gian.

**3.1.3.6.****Đường sắt tàu điện ngầm** (underground railway/ subway US)

*Đường sắt* (3.1.3.3) hoạt động chủ yếu ở phía dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66)

**3.1.3.7.****Đường sắt cao tốc** (mass transit railway)

*Đường sắt* (3.1.3.3) trong đô thị dành cho tốc độ cao với mật độ chở khách lớn.

**3.1.3.8.****Đường ray đơn treo** (monorail)

*Đường sắt* (3.1.3.3) gồm một đường chạy đơn và *dầm* (3.3.1.11) đỡ.

**3.1.3.9.****Đường ray** (track)

*Tổ hợp* (3.3.5.5) các thanh ray, *chốt* (3.3.5.83) dùng để hỗ trợ cho các phương tiện qua lại

**3.1.3.10.****Tà-vẹt** (sleeper/ tie US)

Bộ phận hỗ trợ dọc và ngang cho các thanh ray của *đường sắt* (3.1.3.3) hoặc *đường xe điện* (3.1.3.4)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “thanh giằng” (3.3.1.22)

**3.1.3.11.****Sân bay** (airfield)

Khu vực có ranh giới bao gồm các *toà nhà* (3.1.1.3), các hệ thống *lắp đặt* (3.3.4.3) và thiết bị phục vụ cho việc cất cánh, hạ cánh và chuyển động của máy bay.

**3.1.3.12.**

**Cảng hàng không** (airport)

Khu vực bao gồm *sân bay* (3.1.3.11) và các công trình phục vụ cho việc lưu thông hành khách và hàng hoá.

**3.1.3.13.**

**Rào chắn tiếng ồn** (noise barrier)

*Kết cấu* (3.3.5.6) chuyển hướng và hấp thu tiếng ồn

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “kè cách âm” (3.1.3.14)

**3.1.3.14.**

**Kè chống ồn** (noise bund/ noise barrier US/ *sound barrier* US)

Hàng rào chống ồn (3.1.3.13) có dạng *đê/kè* (3.1.2.3)

**3.1.3.15.**

**Lớp đất san nền/Lớp chịu tải** (subgrade)

Phần trên của *lớp đất* (3.4.2.2), tự nhiên hoặc được thi công, chịu *tải trọng* (3.7.3.19) chồng lên *kết cấu* (3.3.1.2) của *đường bộ* (3.1.3.1), đường băng hoặc bề mặt cứng tương tự.

**3.1.3.16.**

**Nền đường** (road formation/ grade US)

Bề mặt trên cùng của *lớp chịu tải* (3.1.3.15) khi đã hoàn thành khâu *đào đất* (3.5.1.6)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “cao độ mặt đất” (3.7.2.66)

**3.1.3.17.**

**Áo đường** (pavement)

*Đường bộ* (3.1.3.1), đường băng hoặc *công trình* (3.3.5.6) tương tự phía trên *lớp đất san nền* (3.1.3.15).

**3.1.3.18.**

**Đường hầm** (tunnel)

Đường nằm ngang hoặc dốc có một phần *chiều dài* (3.7.2.10) dưới mặt đất

**3.1.3.19.**

**Cầu** (bridge)

*Công trình dân dụng* (3.1.1.2) dành cho người đi bộ, động vật, xe cộ và các *hệ thống kỹ thuật* khác (3.3.4.1), vượt bên trên chướng ngại vật hoặc nằm giữa hai điểm cách *cao độ mặt đất* (3.7.2.66) một khoảng *chiều cao* (3.7.2.35) nào đó

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “sàn công tác” (3.5.3.10)

**3.1.3.20.**

**Cầu vòm** (arch bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) có *kết cấu* (3.3.1.2) chính gồm một hoặc nhiều *vòm* (3.3.1.7)

#### 3.1.3.21.

**Cầu vòm có thanh căng** (bow string bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) có *kết cấu* (3.3.1.2) chính gồm *vòm* (3.3.1.7) và *thanh giằng* (3.3.1.22)

#### 3.1.3.22.

**Cầu đúc hẫng/Cầu công xôn** (cantiliver bidge)

*Cầu* (3.1.3.19) có *cấu kiện chịu lực* (3.3.1.3) chính là các *dầm hẫng* (3.3.1.17)

#### 3.1.3.23.

**Cầu dây văng, cầu cáp treo** (cable stayed bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) có một hoặc nhiều trụ/tháp cao và các *cáp* (3.4.4.54) *xiên* được nối với đỉnh hoặc trục của trụ/tháp để đỡ *sàn cầu* (3.3.1.35)

#### 3.1.3.24.

**Cầu treo** (suspension bidge)

*Cầu* (3.1.3.19) có các *cấu kiện chịu lực* (3.3.1.3) chính gồm *dây cáp* (3.4.4.54) để treo *sàn cầu* (3.3.1.35).

#### 3.1.3.25.

**Cầu phao** (floating bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) nổi trên mặt nước.

#### 3.1.3.26.

**Cầu di động** (movable bridge)

*Cầu* (3.3.19) bắc ngang qua đường thủy, *sàn cầu* (3.3.1.35) có thể di chuyển được.

#### 3.1.3.27.

**Cầu cấ/ cầu quay** (bascule bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) có *sàn cầu* (3.3.1.35) được lắp đối trọng và có khớp quay trên trục nằm ngang.

#### 3.1.3.28.

**Cầu nâng** (vertical lift bridge/ drawbridge US)

*Cầu di động* (3.1.3.26) có *sàn cầu* (3.3.1.35) có thể nâng lên theo phương thẳng đứng.

#### 3.1.3.29.

**Cầu quay** (swing bridge)

*Cầu di động* (3.1.3.26) có *sàn cầu* (3.3.1.35) có thể xoay quanh trục thẳng đứng

#### 3.1.3.30.

**Cầu xiên/cầu chéo** (skew bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) có trục dọc không vuông góc với các đường gối tựa.

#### 3.1.3.31.

**Cầu nhiều nhịp** (viaduct)

*Cầu* (3.1.3.19) có nhiều nhịp.

**3.1.3.32.**

**Cầu bộ hành** (foot brige)

*Cầu* (3.1.3.19) cho người đi bộ.

**3.1.3.33.**

**Thang nâng trên đường sắt** (railway platform)

*Kết cấu* (3.3.5.6) nâng, được dùng cho hành khách và hàng hoá lên xuống tàu.

**3.1.3.34.**

**Xa lộ** (highway/ parkway US/ freeway US)

*Đường* (3.1.3.1) mà mọi phương tiện đều có quyền sử dụng, trong đó có thể hạn chế cho một số cấp *giao thông* (3.8.5) nhất định.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “đường cao tốc” (3.5.3.10) “đại lộ”

**3.1.3.35.**

**Luồng xe chạy** (carriageway/ roadway US)

Phần *đường bộ* (3.1.3.1) hoặc *xa lộ* (3.1.3.34) được xây dựng cho phương tiện *giao thông cơ giới* (3.8.5), bao gồm các làn *giao thông* phụ (3.1.3.49), lối qua đường và *làn dừng khẩn cấp* (3.1.3.36).

**3.1.3.36.**

**Làn dừng khẩn cấp** (lay-by /stopping lane US/ emergency lane US)

Phần *đường cao tốc* (3.1.3.34) được bố trí dọc đường, dành cho các phương tiện cơ giới cho phép ra khỏi làn đường *giao thông* (3.1.3.49) và *đợi* (3.1.3.36) trong một khoảng thời gian ngắn

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “dãi dừng xe dọc đường” “làn đường hỗ trợ” (3.5.3.39)

**3.1.3.37.**

**Đường cao tốc** (motorway/ interstate highway US/ freeway US/ parkway US)

*Đường bộ* (3.1.3.1) hạn chế đi vào, có hai *luồng xe chạy* (3.1.3.35), và không được cắt ngang bởi các làn đường *giao thông* khác ở cùng *cao độ* (3.7.2.38), chỉ dành cho một số loại phương tiện xe cơ giới nhất định.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “xa lộ” (3.1.3.34)

**3.1.3.38.**

**Gờ giảm tốc** (vehicle restraint system/ guardrail US/ barricade US)

*Kết cấu* (3.3.1.2) bao gồm một hệ thống nằm ngang nhằm ngăn cản những xe chạy ẩu để hạn chế thiệt hại và thương vong.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “dãi phân cách” (3.1.3.41)

**3.1.3.39.**

**Làn đường sự cố** (hardshoulder/ emergency lane US/ *service lane* US)

Dải đường nằm kế cận, tiếp giáp với *luồng xe chạy* (3.3.36), dùng cho xe sử dụng trong trường hợp gặp sự cố hoặc bị tắc đường.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “làn dừng khẩn cấp” (3.1.3.36)

**3.1.3.40.****Hành lang/Gờ chắn an toàn đường bộ** (road safety fence/ road safety rail US)

Hệ thống *gờ giảm tốc* (3.1.3.38) được lắp đặt dọc theo hoặc ở trên *dải phân cách giữa* (3.1.3.48) của *đường bộ* (3.1.3.1) dưới dạng một hoặc nhiều cấu kiện theo phương ngang lắp vào các *trụ* (3.3.1.51) đứng

**3.1.3.41.****Rào chắn an toàn đường bộ/ Dải phân cách** (road safety barrier/ barricade US)

*Gờ giảm tốc* (3.1.3.38) được lắp đặt dọc theo *luồng xe chạy* (3.1.3.35) dưới dạng *tường* (3.3.2.46) thấp chạy dài hoặc dạng *kết cấu* (3.3.5.6) tương tự.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “gờ giảm tốc” (3.1.3.38)

**3.1.3.42.****Đệm giảm chấn** (crash cushion/ impact barrier US)

Thiết bị hấp thu năng lượng được lắp đặt đằng trước một vật cứng để giảm thiểu mức độ nghiêm trọng do tác động của xe.

**3.1.3.43.****Đường dốc an toàn** (arrester bed/ safety ramp AU/ emergency ramp US)

Khu vực *đất* (3.8.1) nằm kề *đường bộ* (3.1.3.1.), được phủ bởi một lớp *vật liệu* (3.4.1.1) cụ thể, được thiết kế để giảm tốc độ và chặn giữ những xe lái ẩu. Nó thường nằm dọc theo phần bờ dốc xuống của mặt đường.

**3.1.3.44.****Đường dành cho xe đạp** (cycle track/ bicycle path US)

Lối đi hoặc một phần của *đường bộ* (3.1.3.1) chỉ dành cho xe đạp.

**3.1.3.45.****Via hè** (kerb/ curb US)

Nằm tại mép của *luồng xe chạy* (3.1.3.35), dải phân cách cứng, *làn đường sự cố* (3.1.3.39) hoặc là *lối đi bộ* (3.1.3.55)

**3.1.3.46.****Dải mềm** (soft shoulder)

Dải đường dọc theo *luồng xe chạy* (3.1.3.35) không nhằm mục đích hỗ trợ phương tiện *giao thông* (3.8.5)

**3.1.3.47.**

**Lề đường** (verge / shoulder US)

Một phần của đường *xa lộ* (3.1.3.34) nằm dọc theo *luồng xe chạy* (3.1.3.35) gần như cùng *cao độ* (3.7.2.38), không phải là *đế/kè* (3.1.2.3)

CHÚ THÍCH 1: Lề đường có thể gồm lối đi bộ (3.1.3.55) và đường dành cho xe đạp (3.1.3.44).

CHÚ THÍCH 2: Nghĩa khác “bờ mái/ria mái” (3.3.2.42)

**3.1.3.48.**

**Dải phân cách giữa** (central reserve/ median US)

Khu vực ngăn cách giữa hai chiều *luồng xe chạy* (3.1.3.35) của *đường bộ* (3.1.3.1)

**3.1.3.49.**

**Làn giao thông** (traffic lane)

Dải của *luồng xe chạy* (3.1.3.35) dành cho một làn xe, thường được xác định bằng *vạch kẻ đường* (3.3.5.80).

**3.1.3.50.**

**Đường ngầm** (underpass)

Đường nằm ở dưới *đường bộ* (3.1.3.1) hay ở dưới một *kết cấu* (3.3.5.6) để *giao thông* (3.8.5) được di chuyển thuận tiện.

**3.1.3.51.**

**Cầu vượt** (flyover/ overpass US)

Đường vượt bên trên *đường bộ* (3.1.3.1) hay trên một *kết cấu* (3.3.5.6) để *giao thông* (3.8.5) được di chuyển thuận tiện.

**3.1.3.52.**

**Giảm tốc giao thông** (traffic calming/ traffic restraint US)

Khuyến khích các hành vi được cân bằng và kiểm chế bằng cách sử dụng các hình thức, chẳng hạn như đặt gờ *đường bộ* (3.1.3.1) và giảm *chiều rộng* (3.7.2.8) của *luồng xe chạy* (3.1.3.35)

**3.1.3.53.**

**Đường vòng** (contraflow)

Chuyển động tạm thời của hai *luồng giao thông* (3.8.5) theo các hướng ngược nhau trên cùng một phía của *đường bộ* (3.1.3.1) với *luồng xe chạy* (3.1.3.35).

**3.1.3.54.**

**Via hè** (footpath)

Đường dành cho người đi bộ.

**3.1.3.55.**

**Lối đi bộ** (footway/ sidewalk US/ walkway US)

Phần *đường bộ* (3.1.3.1) chỉ dành cho người đi bộ.



**3.1.3.56.****Điểm dừng nghỉ/ Trạm dừng nghỉ** (service area/ rest area US)

*Khu vực* (3.8.1) có lối ra vào từ đường *xa lộ* (3.1.3.34), được sử dụng để cung cấp các tiện ích và dịch vụ nhất định.

**3.1.3.57.****Bãi đỗ xe** (vehicle park/parking lot US/ parking area US)

Diện tích được chuẩn bị để sử dụng cho việc đỗ một số lượng xe cơ giới.

**3.1.3.58.****Nhà đỗ xe nhiều tầng** (multi-storey car park/ parking garage US)

*Toà nhà* (3.1.1.3), trong đó các phương tiện cơ giới được đỗ trên nhiều *tầng* khác nhau (3.2.1.2)

**3.1.3.59.****Chỗ đỗ xe** (parking space/ parking stall US)

Khu vực được chỉ định và đánh dấu để đỗ xe.

**3.1.3.60.****Chi giới xây dựng** (building line/ sight line US)

Đường xác định phạm vi bên ngoài của *toà nhà* (3.1.1.3) sát cạnh *đường bộ* (3.1.3.1) để đảm bảo được tầm nhìn.

**3.1.3.61.****Kênh đào** (canal)

*Kênh* (3.3.4.16) được xây dựng để dẫn nước phục vụ cho đường thủy, nhưng cũng có thể được sử dụng cho thủy lợi, *tưới tiêu* (3.1.2.26) thu gom *nước mưa* (3.8.24) hoặc *thoát nước* (3.3.4.35) *nước mặt* (3.8.23).

**3.1.3.62.****Sông được kênh hoá** (canalized river)

Sông mà *mức nước* (3.7.2.38) đã được điều chỉnh để tạo ra *kênh đào* (3.1.3.61) bằng cách sử dụng các *âu thuyền* (3.1.3.63) và các *đập tràn* (3.1.2.27) điều hướng tàu thuyền được bố trí cách quãng dọc dòng sông.

**3.1.3.63.****Âu thuyền** (lock)

Được đóng chặn trên một dòng sông, *kênh đào* (3.1.3.61) hoặc ở lối vào của *cầu cảng* (3.1.3.66) với các cửa kín nước có thể dịch chuyển để cho tàu thuyền qua lại và nâng *mức* (3.7.2.38) nước lên một mức khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “ổ khóa” (3.3.5.51) “chìa khóa” (3.3.5.49)

**3.1.3.64.****Cảng** (basin/ harbor US)

Vùng nước có hoặc không có mái che nơi có tàu neo đậu hoặc cập cảng

**3.1.3.65.**

**Cầu tàu** (berth/ pier US)

Nơi để một con tàu neo đậu, thường để bốc xếp hàng hoá hoặc vận chuyển hành khách.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "trụ" (3.3.1.49)

**3.1.3.66.**

**Cầu cảng** (dock/ port US)

*Cảng* (3.1.3.64) dành cho tàu thuyền

**3.1.3.67.**

**Âu cạ**n (dry dock)

*Cầu cạ*ng (3.1.3.66) có cổng để tháo nước hoặc bơm nước, làm khô cầu cạng để có thể đóng hoặc sửa chữa tàu tại đó

**3.1.3.68.**

**Bến tàu** (pier)

*Kết cấu* (3.3.5.6) lộ thiên, nhô ra xa bờ, được sử dụng như một lối đi dạo hoặc *neo đậu tàu* (3.1.3.65)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "trụ" (3.3.1.49) "cầu tàu" (3.1.3.65)

**3.1.3.69.**

**Cọc buộc thuyền/mỏ neo** (dolphin)

*Kết cấu* (3.3.5.6) độc lập hoặc là một điểm chắc chắn dùng để dịch chuyển tàu hoặc giúp neo tàu dễ dàng ở *bến tàu* (3.1.3.65)

**3.1.3.70.**

**Phố cụt, ngõ cụt** (cul-de-sac)

*Đường bộ* (3.1.3.1) chỉ có một lối vào.

**3.1.3.71.**

**Đảo giao thông/ Bùn**g binh (roundabout/ rotary US)

Phần của một *con đường* (3.1.3.1), tại điểm giao nhau, mà *giao thông* (3.8.5) được di chuyển theo một hướng xung quanh nó.

**3.1.4. Toà** nhà

**3.1.4.1.**

**Nhà ở** (housing)

*Nhà* (3.1.1.3) dùng để ở.

**3.1.4.2.**

**Chỗ ở** (dwelling)

Đơn vị của *nhà ở* (3.1.4.1).

**3.1.4.3.****Căn hộ** (flat/ apartment US)*Chỗ ở* (3.1.4.2) trên một *tầng* (3.2.1.2) của một *toà nhà* (3.1.1.3) lớn**3.1.4.4.****Căn hộ nhiều tầng** (maisonette/duplex US/ *duplex apartment* US)*Chỗ ở* (3.1.4.2) trên một *tầng* (3.2.1.2) của một *toà nhà* (3.1.1.3) lớn**3.1.4.5.****Căn nhà** (house)*Toà nhà* (3.1.1.3) thiết kế cho một *chỗ ở* (3.1.4.2).**3.1.4.6.****Nhà một tầng** (bungalow)*Căn nhà* (3.1.4.5) nhỏ một *tầng* (3.1.4.2)**3.1.4.7.****Kho** (store /warehouse US/ *storage space* US)*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *không gian* (3.2.1.1) dùng để lưu trữ hoặc phân phối vật tư hàng hoá.**3.1.4.8.****Văn phòng** (office building)*Toà nhà* (3.1.1.3) được sử dụng chủ yếu cho công tác hành chính, văn phòng.**3.1.4.9.****Cửa hàng** (shop/store US/ *retail shop* US)*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *không gian* (3.2.1.1) để bán hàng hoá hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan việc nhập và xuất vật tư, hàng hoá.**3.1.4.10.****Nhà máy** (factory)*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc nhóm nhà chủ yếu phục vụ cho việc chế tạo sản phẩm.**3.1.4.11.****Xưởng** (workshop/ shop US)*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *không gian* (3.2.1.1) là nơi làm việc thủ công hoặc bằng máy móc.**3.1.4.12.****Xưởng mộc** (joinery shop/ cabinet shop US/ *millwork shop* US)*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *không gian* (3.2.1.1) là nơi sản xuất *đồ gỗ* (3.3.5.20)**3.1.4.13.****Nhà ga hàng không** (air terminal)

*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc nhóm nhà, là nơi hành khách hoặc hàng hoá hoặc cả hai đến hoặc đi tới máy bay

**3.1.4.14.**

**Nhà khung** (framed building/ curtain wall building US)

*Toà nhà* (3.1.1.3) không dựa trên hệ thống *tường* (3.3.2.46) chịu lực mà dựa trên toàn bộ hệ thống *khung* (3.3.1.69) để đảm bảo cường độ và sự ổn định.

**3.1.4.15.**

**Nhà khung thép** (steel-framed building)

*Nhà khung* (3.1.4.14) trong đó thép là *vật liệu* (3.4.1.1) kết cấu chính

**3.1.4.16.**

**Nhà khung gỗ** (timber-framed building/ post and beam construction US)

*Nhà khung* (3.1.4.14) trong đó gỗ là *vật liệu* (3.4.1.1) kết cấu chính

CHÚ THÍCH: tại Mỹ, thuật ngữ nhà khung gỗ được sử dụng khi mà chiều rộng (3.7.2.8) hoặc chiều dày (3.7.2.48) của cấu kiện gỗ (3.4.3.2) được sử dụng làm kết cấu chính (3.4.1.1) nhỏ hơn 100 mm.

**3.1.4.17.**

**Nhà khung phẳng** (platform-frame building/ platform-frame construction US)

*Nhà khung gỗ* (3.1.4.16) có cường độ và sự ổn định dựa trên toàn bộ hoặc phần lớn vào hệ *tường* chịu lực (3.3.2.46) và các *cột vách* (3.3.1.50) nằm trên các thanh *xà ngang* (3.3.3.46) được đỡ bởi sàn (3.3.2.10).

**3.1.4.18.**

**Nhà khung dạng khí cầu** (balloon-frame building/balloon- framed construction US)

*Nhà khung gỗ* (3.1.4.16) có cường độ và sự ổn định dựa trên toàn bộ hoặc phần lớn vào hệ *tường* chịu lực (3.3.2.46), và các *cột vách* (3.3.1.50) ở tường ngoài kéo dài liên tục từ *thanh xà ngang* (3.3.3.46) tới *lanh tô tường* (3.3.1.55) nằm dưới *mái nhà* (3.3.2.21)

**3.2. Không gian**

**3.2.1. Các thuật ngữ cơ bản**

**3.2.1.1.**

**Không gian** (space)

Diện tích hoặc khối tích được giới hạn theo thực tế hoặc lý thuyết.

**3.2.1.2.**

**Tầng** (storey/ story US)

*Không gian* (3.2.1.1) giữa hai sàn (3.3.2.10) liên tục hoặc giữa sàn và *mái* (3.3.2.21)

CHÚ THÍCH: Tại Mỹ, thuật ngữ này không áp dụng cho *tầng áp mái* (3.2.2.2) hoặc *không gian* (3.2.1.1) có một phần hoặc toàn bộ nằm dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66).

**3.2.1.3.****Phòng** (room)

*Không gian* (3.2.1.1) khép kín trong một *tầng* (3.2.1.2) không phải là *không gian giao thông* (3.2.4.1).

**3.2.1.4.****Gian nhà** (bay)

Sự phân chia kết cấu của một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc của một dạng *công trình* (3.3.5.6) khác.

**3.2.1.5.****Phân mở rộng** (extension/ addition US)

Phần xây thêm vào của một *toà nhà* hiện có (3.1.1.3)

**3.2.1.6.****Không gian được bảo vệ** (protected space)

*Không gian* (3.2.1.1) có sự ngăn cản việc thâm nhập của người hoặc đối tượng không mong muốn.

**3.2.2. Không gian gắn liền với những phần đặc biệt của ngôi nhà****3.2.2.1.****Tầng áp mái** (loft/ attic US)

*Không gian* (3.2.1.1) nằm dưới *mái dốc* (3.3.2.24) có lối vào nhỏ, mục đích sử dụng không phải để ở mà thường để làm kho.

**3.2.2.2.****Gác mái/ Tum** (attic/ loft US)

*Phòng* (3.2.1.3) phần lớn nằm trong *không gian* (3.2.1.1) phía dưới *mái dốc* (3.3.2.24)

CHÚ THÍCH: Ở Hoa Kỳ, gác mái cũng có thể là một *không gian* (3.2.1.1) có *trần* cao (3.3.2.18) và có nhiều *tầng* (3.2.1.2) để ở.

**3.2.2.3.****Tầng hầm** (basement storey)

*Tầng* (3.2.1.2) nằm trực tiếp bên dưới *tầng trệt* (3.2.2.5).

**3.2.2.4.****Tầng hầm phụ** (sub-basement)

Bất kỳ *tầng* (3.2.1.2) nào nằm dưới *tầng hầm* (3.2.2.3) của một *ngôi nhà* (3.1.1.3).

**3.2.2.5.****Tầng trệt** (ground floor/ first floor US)

*Tầng* (3.2.1.2) có lối ra vào chính ở tại hoặc sát với *cao độ mặt đất* (3.7.2.66).

**3.2.2.6.****Tầng một** (first floor/ second floor US)

*Tầng* (3.2.1.2) nằm trên *tầng trệt* (3.2.2.5).

**3.2.2.7.**

**Tầng hai** (second floor/ third floor US)

*Tầng* (3.2.1.2) nằm trên *tầng một* (3.2.2.6).

**3.2.2.8.**

**Tầng trống/ Tầng lửng**

Một phần hoặc toàn bộ *tầng* (3.2.1.2) thường nằm giữa *tầng trệt* (3.2.2.5) và *tầng một* (3.2.2.6) và thường để trống toàn bộ, trống ở một hoặc hai phía toà nhà.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “gác lửng” (3.2.2.15)

**3.2.2.9.**

**Ban công** (balcony)

Phần sàn có lối ra, nhô ra khỏi mặt tường ngoài của một *tầng* (3.2.1.2) hoàn toàn không có *tường* (3.3.2.46) bao quanh

**3.2.2.10.**

**Ban công ngoài** (external balcony)

Phần sàn có lối ra, nhô ra khỏi mặt tường ngoài của một *ngôi nhà* (3.1.1.3).

**3.2.2.11.**

**Lô gia** (internal balcony/ *recessed balcony* US)

Phần sàn có lối ra, lui vào phía trong mặt ngoài của một *ngôi nhà* (3.1.1.3).

**3.2.2.12.**

**Cổng vào/Hiên nhà** (porch/ veranda US)

*Không gian* (3.2.1.1) ở phía trước *cửa ra vào* (3.3.3.3) có thể lui vào bên trong *tòa nhà* (3.1.1.3) hoặc có mái che

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “hiên có mái che” (3.2.3.9)

**3.2.2.13.**

**Hầm** (basement)

Phần không gian có thể sử dụng của *tòa nhà* (3.1.1.3), nằm toàn bộ hoặc một phần ở dưới cao độ mặt đất

CHÚ THÍCH: “hầm” là thuật ngữ để chỉ *không gian* (3.2.1.1) có ít hơn một nửa *chiều cao* thông thủy (3.7.2.35) nằm dưới cao độ *mặt đất* (3.7.2.66), trong khi *hầm chứa* (3.2.2.18) là thuật ngữ để chỉ không gian có nhiều hơn một nửa chiều cao nằm dưới cao độ mặt đất

**3.2.2.14.**

**Hành lang có mái che**(arcade/ mall US)

*Lối đi* (3.2.4.4) có mái che, thường có các *cửa hàng* (3.1.4.9) nằm ở một hoặc cả hai bên.

**3.2.2.15.**

**Nhà cầu/hành lang mở/gác lửng** (gallery/ mezzanine US)

*Không gian* (3.2.1.1) ở phía trên, bao quanh bởi *lan can bảo vệ* (3.3.2.69) nằm trong hoặc mở ra một không gian lớn hơn.

CHÚ THÍCH 1: “gallery” là một thuật ngữ dùng để chỉ một *cửa hàng* (3.1.4.9) nhỏ, ví dụ như phòng trưng bày nghệ thuật.

CHÚ THÍCH 2: Nghĩa khác “tầng lửng” (3.2.2.8)

**3.2.2.16.****Sân trước** (forecourt/ front yard US/ front garden US)

*Không gian* (3.2.1.1) ngoài trời ở phía trước tòa nhà, thông thường được bao quanh ba mặt bởi các *toà nhà* (3.1.1.3) khác, *tường* (3.3.2.46) hoặc *hàng rào* (3.3.5.85).

**3.2.2.17.****Sân trong/ Sân** (courtyard)

*Không gian* (3.2.1.1) ngoài trời, được bao quanh bởi các *toà nhà* (3.1.1.3) khác, *tường* (3.3.2.46) hoặc *hàng rào* (3.3.5.85).

**3.2.2.18.****Hầm chứa/ Tầng nửa hầm** (cellar)

*Tầng hầm* (3.2.2.13) được dùng để chứa đồ đạc, *thiết bị* (3.3.4.11) sưởi và sử dụng cho các mục đích khác, không phải để ở.

CHÚ THÍCH: “Tầng nửa hầm” là thuật ngữ để chỉ *không gian* (3.2.1.1) có nhiều hơn một nửa *chiều cao* (3.7.2.35) thông thủy nằm dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66), trong khi *tầng hầm* (3.2.2.13) là thuật ngữ để chỉ không gian có ít hơn một nửa chiều cao nằm dưới *cao độ mặt đất*.

**3.2.2.19.****Sàn bốc dỡ** (loading bay)

Hố nơi thực hiện việc bốc dỡ của xe cơ giới.

**3.2.2.20.****Chái nhà** (wing)

Phần phụ trợ cho phần chính của *toà nhà* (3.1.1.3)

**3.2.3. Các không gian chức năng****3.2.3.1.****Không gian hoạt động** (activity space)

*Không gian* (3.2.1.1) dành cho một hoạt động, bao gồm cả không gian chiếm chỗ bởi các thiết bị phục vụ cho hoạt động đó.

**3.2.3.2.****Không gian công tác/ Không gian làm việc** (working space/ staging area US/ staging space US)

*Không gian* (3.2.1.1) thêm vào dọc theo *hào* (3.1.2.12) hoặc *hố đào* (3.1.2.2) để giúp việc thi công dưới *mặt đất* (3.7.2.66) được thuận tiện; hoặc các không gian khác tại *công trường* (3.1.1.5) được yêu cầu để đảm bảo cho việc *thi công* (3.5.1.1) được thực hiện.

**3.2.3.3.**

**Phòng vệ sinh** (toilet/restroom US/ powder room US)

*Phòng* (3.2.1.3) trong đó lắp đặt một hoặc nhiều các thiết bị vệ sinh như *bệ xí* (3.3.4.9)/bồn tiểu/chậu rửa.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “nhà vệ sinh” (3.2.3.4) “bệ xí” (3.3.4.9)

**3.2.3.4.**

**Nhà vệ sinh** (WC/ toilet US)

*Phòng* (3.2.1.3) trong đó lắp đặt một bộ *bệ xí* (3.3.4.9) riêng lẻ

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “phòng vệ sinh” (3.2.3.3) “bệ xí” (3.3.4.9)

**3.2.3.5.**

**Phòng vệ sinh** (washroom)

*Phòng* (3.2.1.3) trong đó lắp đặt một hoặc nhiều chậu rửa.

**3.2.3.6.**

**Văn phòng** (office)

*Không gian* (3.2.1.1) nằm trong *toà nhà* (3.1.1.3), chủ yếu dùng cho các công tác hành chính hoặc văn thư

**3.2.3.7.**

**Hội trường** (hall /auditorium US)

*Phòng* (3.2.1.3) lớn để hội họp

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “đại sảnh” (3.2.4.5) “hành lang” (3.2.4.3)

**3.2.3.8.**

**Hiên/ Sân thượng** (terrace/ patio US)

Diện tích có phương nằm ngang, gắn liền với tường, hướng ra bên ngoài, thường có *lan can* (3.3.2.68) bao quanh.

**3.2.3.9.**

**Hiên có mái che** (verandah/ veranda US/ porch US)

*Hiên* (3.2.3.8) có mái che, chạy dọc theo một cạnh của *toà nhà* (3.1.1.3)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “hiên” (3.2.2.12)

**3.2.3.10.**

**Hầm/ Hố kiểm tra** (inspection pit/ test pit US)

Nơi để kiểm tra *kết cấu ngầm* (3.3.1.4) và các *thiết bị kỹ thuật* (3.3.4.1) khác.



**3.2.3.11.****Giếng trời** (light well/ light shaft US/ airshaft US)

*Không gian* (3.2.1.1) không có mái che được bao kín các cạnh. Không gian này cung cấp ánh sáng và thông gió cho các *tầng* (3.2.1.2)

**3.2.3.12.****Giếng cửa sổ** (basement area/ window well US)

*Không gian* (3.2.1.1) không có mái, nằm dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66) và ở bên ngoài *toà nhà* (3.1.1.3) cung cấp ánh sáng và không khí trong *tầng hầm* (3.2.2.13).

**3.2.3.13.****Lối vào tầng hầm** (basement access/ areaway US)

*Không gian* (3.2.1.1) không có mái, nằm dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66) dẫn tới các *phòng* (3.2.1.3) trong *tầng hầm* (3.2.2.13)

**3.2.4. Không gian liên quan đến giao thông và đi lại****3.2.4.1.****Không gian giao thông** (circulation space)

*Không gian* (3.2.1.1) dành cho việc lưu thông người, hàng hoá và xe cộ.

**3.2.4.2.****Lối vào** (means of access/ access US/ egress US)

Lối đi vào cửa dùng chung hoặc riêng cho người hoặc xe cộ.

**3.2.4.3.****Hành lang** (corridor/ hall US/ passage US)

*Không gian giao thông* (3.2.4.1) kín, hẹp, dẫn tới các *phòng* (3.2.1.3) hoặc các *không gian* (3.2.1.1) khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “đại sảnh” (3.2.4.5) “khán phòng” (3.2.3.7)

**3.2.4.4.****Lối đi** (passage/ walkway US)

*Không gian giao thông* (3.2.4.1) hẹp hai bên xây kín dành cho người đi bộ.

CHÚ THÍCH 1: Lối đi có thể có thể có mái hoặc không

CHÚ THÍCH 2: Nghĩa khác “hành lang” (3.2.4.3) “đại sảnh” (3.2.4.5) “lối dành cho người đi bộ” (3.2.4.8) “lối đi bộ” (3.1.3.55)

**3.2.4.5.****Đại sảnh** (hall/ entrance hall US/ hallway US/ corridor US/ passage US)

*Không gian giao thông* (3.2.4.1) trung tâm để đi vào một hoặc nhiều *phòng* (3.2.1.3)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “khán phòng”. (3.2.3.7) “hành lang” (3.2.4.3) “lối đi” (3.2.4.4) “tiền sảnh” (3.2.4.6)

**3.2.4.6.**

**Tiền sảnh** (entrance hall/ foyer US/ vestibule US/ lobby US)

*Không gian giao thông* (3.2.4.1) lớn, nằm tại lối vào của một *toà nhà* (3.1.1.3).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “tiền phòng” (3.2.4.13) “đại sảnh” (3.2.4.5)

**3.2.4.7.**

**Hành lang ngoài** (access balcony/ external corridor US)

*Ban công* (3.2.2.9) dẫn tới một số đơn vị ở.

CHÚ THÍCH: Đơn vị ở có thể là *nhà ở* (3.1.4.2) riêng lẻ hoặc *văn phòng* (3.2.3.6)

**3.2.4.8.**

**Lối dành cho người đi bộ** (walkway/ catwalk US)

*Công trình* (3.3.5.6) làm lối đi lên ở bên cạnh toà nhà

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “lối đi kỹ thuật” (3.2.4.10)

**3.2.4.9.**

**Lối đi phụ** (crawlway/crawlspace US)

*Không gian* (3.2.1.1) dẫn đến các *thiết bị kỹ thuật* (3.3.4.1)

**3.2.4.10.**

**Lối đi kỹ thuật** (gangway/catwalk US)

*Không gian giao thông* (3.2.4.1) hẹp dẫn tới chỗ máy móc, *đồ nội thất* (3.3.5.3) và các trang thiết bị khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “lối dành cho người đi bộ” (3.2.4.8)

**3.2.4.11.**

**Hào bảo dưỡng** (service duct/service space US)

*Hào kỹ thuật* (3.3.4.12) cung cấp không gian *hoạt động* (3.2.3.1) cho công việc kiểm tra và *bảo trì* (3.5.1.36)

**3.2.4.12.**

**Ngăn đệm** (air lock)

*Không gian* (3.2.1.1) kín có hai *cửa đi* (3.3.3.3) nằm giữa hai *môi trường* (3.8.3) có trạng thái không khí khác nhau, cho phép đi từ môi trường này sang môi trường khác mà không làm ảnh hưởng đáng kể tới chúng.

**3.2.4.13.**

**Tiền phòng** (lobby/entry foyer US)

*Không gian* (3.2.1.1) kín, thường gần lối vào, dẫn tới các *phòng* (3.2.1.3) hoặc các không gian khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “tiền sảnh” (3.2.4.6)

**3.2.4.14.**

**Giếng thang máy** (lift well/elevator shaft US)

*Không gian* (3.2.1.1) để buồng *thang máy* (3.3.4.30) và đối trọng dịch chuyển, được bao quanh bởi *đáy giếng*, *tường* (3.3.2.46) thẳng đứng và *trần* (3.3.2.18)

#### 3.2.4.15.

##### **Giếng thang** (stairwell)

*Không gian* (3.2.1.1) có *cầu thang* (3.3.5.22) chạy xung quanh.

#### 3.2.4.16.

##### **Lồng thang** (stair enclosure)

*Không gian* (3.2.1.1) có các bức *tường* (3.3.2.46) bao quanh *cầu thang* (3.3.5.22)

#### 3.2.4.17.

##### **Miệng cầu thang** (stair opening)

*Không gian* (3.2.1.1) dành cho *cầu thang* (3.3.5.22) tại các *tầng* (3.3.2.10)

#### 3.2.4.18.

##### **Lối ra** (exit)

Điểm xuất phát được chỉ định từ một *toà nhà* (3.1.1.3)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "lối thoát" (3.1.3.2)

### 3.3. Các bộ phận của toà nhà và công trình dân dụng

#### 3.3.1. Các bộ phận kết cấu

##### 3.3.1.1.

##### **Móng** (foundation)

*Kết cấu* (3.3.5.6) để truyền *lực* (3.7.3.22) xuống *nền đất* (3.4.2.1)

##### 3.3.1.2.

##### **Kết cấu/ Hệ kết cấu** (structure)

Tổ hợp các cấu kiện ghép nối với nhau được thiết kế để tạo nên độ cứng.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "kết cấu ngầm" (3.3.1.4)

##### 3.3.1.3.

##### **Cấu kiện** (structure member)

Một phần của *hệ kết cấu* (3.3.1.2) để chịu *lực* (3.7.3.22)

##### 3.3.1.4.

##### **Kết cấu ngầm/ Phần ngầm/ Công trình ngầm** (substructure/foundation US)

Phần *kết cấu* (3.3.1.2) có phần lớn hoặc toàn bộ nằm dưới *cao độ* (3.7.2.38) của mặt *đất* (3.4.2.1) tiếp giáp hoặc ở một *cao độ* xác định.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "móng" (3.3.1.1)

##### 3.3.1.5.

**Kết cấu phần trên/ Phần thân công trình (superstructure)**

Phần *kết cấu* (3.3.1.2) nằm phía trên *phần ngầm* (3.3.1.4).

**3.3.1.6.**

**Phần kết cấu thô (carcass/building shell US)**

*Toà nhà* (3.1.1.3) đã xây xong phần kết cấu nhưng các phần khác chưa hoàn thiện.

**3.3.1.7.**

**Vòm (arch)**

*Cấu kiện* (3.3.1.3) cong, bắc qua một khoảng trống hoặc chỗ lõm, được thiết kế để chịu *tải trọng* (3.7.3.19) ở giữa các điểm tựa.

**3.3.1.8.**

**Mặt chân vòm (springing)**

Mặt phẳng đỡ tựa chân *vòm* (3.3.1.7)

**3.3.1.9.**

**Vòm giảm tải (relieving arch)**

*Vòm* (3.3.1.7) được xây bên trong *tường* (3.3.2.46) để giảm tải trọng từ trên xuống cho phần tường phía dưới vòm.

**3.3.1.10.**

**Cột (column)**

*Cấu kiện* (3.3.1.3) dạng mảnh, thẳng đứng dùng để truyền *lực* (3.7.3.22) chủ yếu là *lực nén* (3.7.3.32) xuống chân đế.

**3.3.1.11.**

**Dầm (beam)**

*Cấu kiện* (3.3.1.3) hẹp theo *chiều dài* (3.7.2.10), dùng để chịu *tải trọng* (3.7.3.19) ở giữa hoặc ngoài điểm tựa.

**3.3.1.12.**

**Dầm giàn (girder)**

*Dầm chính* (3.3.1.37) lớn đỡ các *dầm chính* hoặc *dầm phụ*. Nó là *dầm đặc* bao gồm thanh dưới, thanh trên, có hoặc không có phần *thân dầm* (3.3.5.19).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “*dầm chính*” (3.3.1.37)

**3.3.1.13.**

**Dầm hộp (box girder)**

*Dầm giàn* (3.3.1.12) mà mặt cắt ngang có cấu trúc lỗ kín, kiểu đơn hoặc đa ngăn.

**3.3.1.14.**

**Dầm tấm (plate girder)**

*Dầm giàn* (3.3.1.12) có *thân* (3.3.5.19) và thanh *cánh* (3.3.5.18) được chế tạo từ các *tiết diện* rời (3.4.1.9) hoặc các *tấm* (3.3.5.17) riêng rẽ.

### 3.3.1.15.

#### **Dầm** (joist)

Một *dầm*, trong dãy các *dầm* (3.3.1.11) song song, thường nằm ngang.

CHÚ THÍCH: Ở Hoa Kỳ, khi thuật ngữ này thường được dùng để chỉ *dầm* làm bằng *gỗ* (3.4.3.2) có *chiều rộng* (3.7.2.8) không lớn hơn 50 mm, *chiều dày* (3.7.2.48) và *chiều dài* (3.7.2.10) thay đổi phụ thuộc vào *nhịp* (3.7.2.36).

### 3.3.1.16.

#### **Thanh treo** (joist hanger)

Bộ phận bằng kim loại treo giữ hai đầu của *dầm* (3.3.1.15) *gỗ* (3.4.3.2).

### 3.3.1.17.

#### **Dầm hẫng** (cantilever)

Phần *dầm* (3.3.1.11) hoặc *bản* (3.3.5.12) kết cấu, vươn ra ngoài điểm tựa cuối của nó.

### 3.3.1.18.

#### **Giàn** (truss)

*Khung* (3.3.1.69) *giàn* tam giác được thiết kế để làm việc như *dầm* (3.3.1.11).

### 3.3.1.19.

#### **Giàn lưới** (lattice girder)

*Giàn* (3.3.1.18) có các thanh cấu kiện trên và dưới song song hoặc gần song song nhau, và được liên kết bởi các thanh chịu lực chéo của *thân dầm* (3.3.5.19).

### 3.3.1.20.

#### **Giàn** (vierendeel truss)

*Giàn* (3.3.1.18) có các *cấu kiện* (3.3.1.3) thẳng đứng liên kết cứng với thanh trên và thanh dưới.

### 3.3.1.21.

#### **Thanh chống** (strut)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) *chịu lực* (3.7.3.22) trục dọc, làm việc *chịu nén* (3.7.3.22).

### 3.3.1.22.

#### **Thanh giằng** (tie/tie rod US)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) *chịu lực* (3.7.3.22) trục dọc, làm việc *chịu kéo*

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "tà vẹt" (3.1.3.10)

### 3.3.1.23.

#### **Cáp ứng suất trước** (prestressing tendon)

Thanh *thép* (3.4.1.6) hoặc một nhóm thanh, dây *chịu ứng suất* (3.7.3.25) căng trước để tạo ra ứng suất nén trong *bê tông ứng suất trước* (3.4.4.22) hoặc *khối xây* (3.3.5.13).

**3.3.1.24.**

**Căng trước** (pre-tensioning)

Phương pháp tạo *bê tông* (3.4.4.15) ứng suất trước trong đó các dây *cáp ứng suất trước* (3.3.1.23) được đặt trong khối bê tông và được giữ căng nhờ các điểm neo cho tới khi bê tông đạt được cường độ yêu cầu.

**3.3.1.25.**

**Thanh giằng gió** (windbrace)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) của *hệ giằng gió* (3.3.1.65).

**3.3.1.26.**

**Kết cấu thép** (structural steelwork)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) của *hệ khung* (3.3.1.69) thép

**3.3.1.27.**

**Kết cấu đỡ nhờ không khí** (air-supported structure)

*Kết cấu* (3.3.1.2) tạo bởi màng mỏng, linh hoạt, được neo vào *móng* (3.3.1.1) và được đỡ bởi áp suất không khí.

**3.3.1.28.**

**Kết cấu ứng suất vỏ** (stressed-skin structure)

*Kết cấu* (3.3.1.2) tạo bởi các cấu kiện chịu tải được thiết kế để truyền *lực* (3.7.3.22) dọc theo bề mặt và góp phần chịu lực chung với toàn bộ kết cấu đó.

**3.3.1.29.**

**Kết cấu gấp nếp** (folded-plate structure)

*Kết cấu* (3.3.1.2) *mái* (3.3.2.21), mà khả năng chịu lực bản thân của nó có được nhờ cấu kiện *bản* (3.3.5.12) có dạng gấp nếp.

**3.3.1.30.**

**Kết cấu không gian** (space structure/ space frame US)

*Kết cấu* (3.3.1.2) có ba chiều chịu *lực* (3.7.3.22), nghiêng so với góc bất kỳ nào so với bề mặt kết cấu và hoạt động theo hướng bất kỳ và tác động tại điểm bất kỳ.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “dàn không gian” (3.3.1.72)

**3.3.1.31.**

**Bản phẳng** (flat slab)

*Bản* (3.3.1.32) bê tông không lồi, lõm.

**3.3.1.32.**

**Bản bê tông** (concrete slab)

*Bản* (3.3.1.32) bằng *bê tông* (3.4.4.15)

**3.3.1.33.****Bản sàn** (floor slab)

*Bản* (3.3.1.32) có diện tích lớn, có chức năng làm việc như kết cấu *sàn* (3.3.2.10).

**3.3.1.34.****Sàn cứng** (solid floor)

*Sàn* (3.3.2.10) gồm *bản sàn* (3.3.1.33) không có lỗ hổng hoặc phần rỗng được bít kín.

**3.3.1.35.****Sàn cầu** (deck)

Bề mặt ngang của *cầu* (3.1.3.19).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "*ván sàn*" (3.3.2.17)

**3.3.1.36.****Dầm liên tục** (continuous beam)

*Dầm* (3.3.1.11) bắc qua ba gối tựa hoặc nhiều hơn.

**3.3.1.37.****Dầm chính** (main beam/ girder US)

*Dầm* (3.3.1.11) bản thân không được đỡ bởi dầm nào nhưng có chức năng đỡ các dầm khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "*dầm giàn*" (3.3.1.12)

**3.3.1.38.****Dầm phụ** (secondary beam)

*Dầm* (3.3.1.11) truyền *tải trọng* (3.7.3.19) tới *dầm chính* (3.3.1.37) tại một hoặc hai đầu.

**3.3.1.39.****Dầm giàn** (trussed beam)

*Dầm* (3.3.1.11) được tăng cường độ cứng nhờ *hệ giằng* (3.3.1.63) tam giác.

**3.3.1.40.****Dầm đặt nổi** (upstand beam)

*Dầm* (3.3.1.11) nhô lên khỏi *bản sàn* (3.3.5.12)

**3.3.1.41.****Dầm đỡ** (downstand beam)

*Dầm* (3.3.1.11) nhô xuống phía dưới *bản sàn* (3.3.5.12), vào một *không gian* (3.2.1.1).

**3.3.1.42.****Dầm phân bố** (spreader beam)

*Dầm* (3.3.1.11) được thiết kế để phân bố *tải trọng* (3.7.3.19) tập trung.

**3.3.1.43.**

**Vì kèo/Cầu phong** (rafter)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) nghiêng, thường được bố trí thành một dãy để đỡ *tấm lợp mái* (3.3.2.22) của *mái dốc* (3.3.2.24).

**3.3.1.44.**

**Xà gồ/Rui/ Mè** (purlin)

*Dầm* (3.3.1.11) song song với *mái hiên* (3.3.2.38) dùng làm vật trung gian đỡ *vì kèo* (3.3.1.43) hoặc *tấm lợp mái* (3.3.2.22).

**3.3.1.45.**

**Giàn mái** (roof truss)

*Khung phẳng* (3.3.1.70) tam giác, thường bố trí thành dãy để đỡ *mái* (3.3.2.21).

**3.3.1.46.**

**Cột thép/cọc thép** (stanchion)

*Cột* (5.1.11) kim loại làm việc như một *trụ đỡ* (3.3.1.51) trong hệ thống lan can.

**3.3.1.47.**

**Cột ngắn** (short column)

*Cột* (3.3.1.10) ngắn đến mức không cần tính độ oằn khi thiết kế.

**3.3.1.48.**

**Cột mảnh** (slender column)

*Cột* (3.3.1.10) có chiều dài đủ lớn để tính đến độ oằn khi thiết kế.

**3.3.1.49.**

**Trụ** (pier/pillar US)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) thẳng đứng, cấu trúc đặc có tác động truyền xuống để các *lực* (3.7.3.22) nén tác dụng lên nó

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "cầu tàu". (3.1.3.68) (3.1.3.65)

**3.3.1.50.**

**Trụ/ Trụ tường/ Cột vách** (stud)

Một trong một loạt các *cấu kiện* thẳng đứng nằm trong *vách ngăn* (3.3.2.47), hoặc *cấu kiện* (3.3.1.3) thẳng đứng nằm trong *tường* (3.3.2.46) chịu lực

**3.3.1.51.**

**Trụ** (post)

*Cấu kiện* nhẹ thẳng đứng để đỡ.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "lan can" "chấn song" (3.3.2.70.)

**3.3.1.52.**

**Trụ tường** (attached pier/ pilaster US)



*Trụ* (3.3.1.49) là bộ phận không thể tách rời của *tường* (3.3.2.46) tiết diện có chiều dày tăng lên ở các vị trí dọc theo tường.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "trụ liền tường" (3.3.1.54)

### 3.3.1.53.

**Trụ cầu** (bridge pier)

Phần trụ là giá đỡ trung gian của *cầu* (3.1.3.19).

### 3.3.1.54.

**Trụ tường** (pilaster)

*Cột* (3.3.1.10) hình chữ nhật hoặc *trụ* (3.3.1.49) gắn liền với bề mặt *tường* (3.3.2.46).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "tường bổ trụ". Xem 3.3.1.52.

### 3.3.1.55.

**Lanh tô tường** (wall plate/ top plate US)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) dọc theo đỉnh *tường* (3.3.2.46) hoặc được xây dựng theo *chiều dài* (3.7.2.10) tường để phân bố *lực* (3.7.3.22) truyền đến *dầm* (3.3.1.15) *vì kèo* (3.3.1.43) hoặc *giàn mái* (3.3.1.45).

### 3.3.1.56.

**Bê đỡ khối xây** (padstone)

*Đơn vị khối xây* (3.4.4.49) được kết hợp với *kết cấu* (3.3.1.2) để phân phối *tải trọng* (3.7.3.19) tập trung

### 3.3.1.57.

**Mố** (abutment/buttress US)

*Kết cấu* (3.3.5.6) chịu lực xô ngang và *tải trọng* (3.7.3.19) thẳng đứng truyền từ *vòm* (3.3.1.7) hoặc *cầu* (3.1.3.19).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "tường chống" (3.3.1.59)

### 3.3.1.58.

**Mố cầu** (bridge abutment)

*Mố* (3.3.1.57) dùng làm gối tựa cuối của *cầu* (3.1.3.19)

### 3.3.1.59.

**Tường chống** (buttress)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) được xây dựng như một phần của tường hoặc dựa vào *tường* (3.3.2.46) để chống lại lực xô ngang.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "mố" (3.3.1.57)

### 3.3.1.60.

**Vách cứng/tường chịu cắt** (shear wall/shearwall US/diaphragm wall US)

*Tường* (3.3.2.46) chịu *lực* (3.7.3.22) bên tác động lên mặt phẳng của nó.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "tường chắn" (3.1.2.17) "tường vây" (3.3.1.62)

**3.3.1.61.**

**Tường chịu lực** (spine wall/bearing wall US)

*Tường* (3.3.2.46) chịu lực trong nhà, nằm song song với trục chính của *toà nhà* (3.1.1.3).

**3.3.1.62.**

**Tường chắn** (diaphragm wall)

*Tường* (3.3.2.46) gồm hai *tấm tường* (3.3.2.54) ngăn cách bởi một khoang rỗng, được liên kết khung bởi các *dầm* (3.3.5.19) thẳng đứng

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “tường chắn” (3.1.2.17) “vách cứng” (3.3.1.60)

**3.3.1.63.**

**Hệ giằng** (bracing)

Hệ thống *cấu kiện* (3.3.1.3) xiên, *chịu nén* (3.7.3.32) hoặc chịu kéo, và làm tăng độ cứng của *kết cấu* (3.3.1.2).

**3.3.1.64.**

**Hệ giằng xương cá** (herring-bone bracing/bridging US)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) nhỏ đặt cắt chéo nhau ở phần giữa điểm đầu và cuối của các *dầm* (3.3.1.15) liên kề hoặc của các *cấu kiện* khác, để chống lại sự mất ổn định và cho phép phân bố *tải trọng* (3.7.3.19).

**3.3.1.65.**

**Hệ giằng gió** (wind bracing)

*Hệ giằng* (3.3.1.63) được thiết kế để chống lại *lực* (3.7.3.22) của gió.

**3.3.1.66.**

**Cột chống/cọc** (shore)

*Thanh chống* (3.3.1.21) chịu lực tạm thời của đất hoặc của một phần của *kết cấu* (3.3.1.2).

**3.3.1.67.**

**Cọc cừ** (sheet piling)

*Quá trình* (3.5.2.3) đưa *cấu kiện* (3.3.1.3) thẳng đứng đóng sâu vào *nền đất* (3.4.2.2) một cách liên tục, thường để chịu áp lực bên.

**3.3.1.68.**

**Cọc cừ thép** (steel sheet pile)

*Cọc* (3.3.1.3) thép cài vào nhau để chịu áp lực bên.

**3.3.1.69.**

**Khung** (frame)

*Kết cấu* (3.3.1.2) chủ yếu gồm các *cấu kiện* (3.3.1.3) thẳng hoặc cong

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “khuôn cửa” (3.3.3.19)

**3.3.1.70.**

**Khung phẳng** (plane frame)

*Khung* (3.3.1.69) trong một mặt phẳng đơn.

**3.3.1.71.****Khung dạng bộ** (portal frame)

*Khung* (3.3.1.69) tạo bởi hai *cột* (3.3.1.10) liên kết cứng bởi một *dầm* (3.3.1.11) vượt ngang qua đầu *cột*.

**3.3.1.72.****Dàn không gian** (space frame/ three-dimensional truss US)

*Khung* (3.3.1.69) không gian 3 chiều để vượt qua khẩu độ lớn.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “kết cấu không gian” (3.3.1.30)

**3.3.1.73.****Neo đất** (ground anchorage/ tie-down US)

*Thiết bị* (3.3.5.5) có khả năng truyền các *lực căng* (3.7.3.22) và lực ở trạng thái *cắt* (3.7.3.35) xuống lớp đất chịu lực.

CHÚ THÍCH 1: Ở Hoa Kỳ, neo đất chỉ nhằm mục đích truyền lực kéo.

**3.3.1.74.****Cọc** (pile)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) mảnh, chủ yếu ở dưới đất dùng để truyền *lực* (3.7.3.22) xuống các lớp chịu lực ở dưới *nền đất* (3.4.2.1).

**3.3.1.75.****Cọc khoan nhồi** (bored cast-in-place pile)

*Cọc* (3.3.1.74) khoan, được tạo ra nhờ thực hiện bằng phương pháp đào đất liên tục hoặc không liên tục và tại đó, lỗ khoan được lấp dần bằng *bê tông* (3.4.4.15).

**3.3.1.76.****Cọc dịch chuyển** (displacement pile)

*Cọc* (3.3.1.74) được đóng xuống *nền đất* mà không cần đào vật liệu lên khỏi mặt đất, ngoại trừ việc hạn chế áp lực rung, loại bỏ các vật cản.

[NGUỒN: EN 12699: 2000, 3.1, được sửa đổi - “hoặc loại bỏ” sau khi từ “khai quật” bị xóa.]

**3.3.1.77.****Cọc đóng** (driven pile)

*Cọc* (3.3.1.74) được đóng xuống *nền đất* (3.4.2.1) bằng búa, áp lực rung hoặc tĩnh và dịch chuyển *đất* (3.4.2.2)

**3.3.1.78.****Cọc chống** (end bearing pile)

*Cọc* (3.3.1.74) truyền *lực* (3.7.3.22) xuống *nền đất* (3.4.2.1) chủ yếu nhờ *lực* (3.7.3.22) nén xuống chân *cọc*.

**3.3.1.79.**

**Cọc ma sát** (friction pile)

*Cọc* (3.3.1.74) truyền *lực* (3.7.3.22) xuống *nền đất* (3.4.2.1) chủ yếu nhờ *lực* ma sát giữa bề mặt *cọc* và lớp đất liền kề.

**3.3.1.80.**

**Mũ cọc** (pile cap)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) nằm trên đầu của một hoặc nhiều *cọc* (3.3.1.74), truyền *lực* (3.7.3.22) từ *kết cấu* (3.3.1.2) tới các *cọc* đó.

**3.3.1.81.**

**Chân/bệ** (footing)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) dạng bậc giúp phân bố *tải trọng* (3.7.3.19) tại chân *tường* (3.3.2.46) hoặc *cột* (3.3.1.10).

**3.3.1.82.**

**Móng bè** (raft foundation/slab foundation US/ floating foundation US)

*Móng* (3.3.1.1) có dạng *kết cấu bản bê tông* (3.3.1.32) liền khối, mở rộng ra khắp phần đế của *kết cấu* (3.3.1.2).

CHÚ THÍCH : *Móng* bè đôi khi vượt ra khỏi phạm vi đế của *kết cấu*

**3.3.1.83.**

**Móng băng** (strip foundation)

*Móng* (3.3.1.1) dài, hẹp thường nằm ngang.

**3.3.1.84.**

**Móng cọc** (piled foundation/pile foundation US)

*Móng* (3.3.1.1) được tạo thành từ một hoặc nhiều *cọc* (3.3.1.74).

**3.3.1.85.**

**Giếng chìm** (caisson)

*Kết cấu* (3.3.5.6) rỗng, có *tường* (3.3.2.46) chắc chắn, không thấm nước, bao gồm một hoặc nhiều lỗ nhỏ, đặt chìm dưới *nền đất* (3.4.2.1) hoặc nước, để tạo thành lớp vỏ bền vững cho *móng* (3.3.1.1) sâu.

**3.3.1.86.**

**Giếng chìm hở** (open caisson)

*Giếng chìm* (3.3.1.85) hở ở cả hai đầu trên dưới.

**3.3.1.87.**

**Ống chịu lực** (structural hollow section/ tubular column US/ lally column US)

*Ống* (3.4.1.10) được sử dụng cho mục đích kết cấu

### 3.3.1.88.

**Thanh thép cán** (rolled-steel section)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) thép được tạo thành bằng cách cán.

### 3.3.1.89.

**Tiết diện chữ T** (T-section)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) có mặt cắt ngang giống chữ T và có *cánh* (3.3.5.18) bằng nhau.

### 3.3.1.90.

**Tiết diện chữ I** (I-section/I-beam, US)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) có mặt cắt ngang giống chữ I.

### 3.3.1.91.

**Thép góc** (angle)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) có mặt cắt ngang giống chữ L, mà *chiều rộng* (3.7.2.8) các cạnh có thể đều hoặc không đều nhau.

### 3.3.1.92.

**Tiết diện thép máng** (channel section)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) có mặt cắt ngang giống chữ C.

### 3.3.1.93.

**Tiết diện chữ H** (H-section/heavy universal beam, GB)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) có mặt cắt ngang giống chữ H.

### 3.3.1.94.

**Dầm thép cán nhỏ** (rolled-steel joist (RSL))

*Thanh thép cán* (3.3.1.88) có mặt cắt ngang giống chữ T, nhưng có *chiều dày* (3.7.2.48) của *cánh* (3.3.5.18) thuần lại và dày hơn ở *phần thân* (3.3.5.19)

### 3.3.1.95.

**Sự liên kết** (bond)

Sự sắp xếp của các *đơn vị khối xây* (3.4.4.49) trong *tường* (3.3.2.46) đảm bảo ổn định

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ này không được sử dụng ở Hoa Kỳ hoặc Canada.

## 3.3.2. Các bộ phận ngăn chia và bao che

### 3.3.2.1.

**Vật liệu chèn lấp/ Vật bịt/ Vật che kín** (infill)

*Tổ hợp* (3.3.5.5) của các *sản phẩm* (3.4.1.2) dạng đơn chất hoặc hỗn hợp dùng để chèn vào khe hở hoặc *khoảng trống* (3.3.3.1), hoặc dùng để tạo nên *mặt ngoài nhà* (3.3.2.44).

### 3.3.2.2.

**Lớp lót/ Lớp phủ (lining)**

Lớp phủ ngoài, khô dùng cho mọi bề mặt bên trong một *toà nhà* (3.1.1.3).

**3.3.2.3.**

**Tấm ốp (boarding)**

*Tấm* (3.4.1.13) bằng *gỗ* (3.4.3.2) dùng để làm lớp phủ hoàn thiện [ví dụ: cho *sàn* (3.3.2.10) nhà hoặc *tường* (3.3.2.46)].

CHÚ THÍCH : Ở Hoa Kỳ, ván gỗ là thuật ngữ dùng để chỉ *lớp ốp* (3.3.2.43) trên *tường* bên ngoài (3.3.2.46) và ván sàn là thuật ngữ để chỉ tấm ốp của *lớp sàn* (3.3.2.12).

**3.3.2.4.**

**Gờ cửa đi/gờ chắn nước mưa (weatherboard/ weathermould AU)**

Cấu kiện được đúc lồi lên và để gắn vào đường ray dưới của *cửa đi* (3.3.3.3) bên ngoài, để ngăn cho nước không vào bên trong tại *bậu cửa* (3.3.3.44) hoặc *ngưỡng cửa* (3.3.3.45)

**3.3.2.5.**

**Lớp chống ẩm (vapour control layer/ vapour barrier AU/ vapour barrier US)**

Lớp *vật liệu* (3.4.1.1) dùng để hạn chế sự truyền hơi nước.

**3.3.2.6.**

**Viên ốp lát/ Viên ngói lợp (tile)**

*Cấu kiện* (3.4.1.3) nhỏ, mỏng phẳng hoặc được định hình, được dùng để tạo lớp che phủ.

**3.3.2.7.**

**Lưới chắn (grating)**

*Lưới* (3.3.2.52) thoáng, đặt tại phần *lỗ hở* (3.3.3.1) của *tường* (3.3.2.46), *sàn nhà* (3.3.2.10) hoặc *vĩa hè* (3.1.3.17).

**3.3.2.8.**

**Lưới chắn/ Phên (grille)**

*Lưới* (3.3.2.52) thoáng, để phân chia *không gian* (3.2.1.1), hoặc đặt lên phần *lỗ hở* (3.3.3.1) tương đối lớn trên *tường* (3.3.2.46) hoặc *trần nhà* (3.3.2.18).

**3.3.2.9.**

**Thanh chắn/ Rào chắn (barrier)**

*Kết cấu* (3.3.1.2) được sử dụng để bảo vệ hoặc ngăn cản chuyển động.

**3.3.2.10.**

**Sàn (floor)**

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) dạng bản nằm ngang dùng làm bề mặt dưới cùng của mọi *không gian* (3.2.1.1) trong một *toà nhà* (3.1.1.3).

**3.3.2.11.**

**Sàn hở/ Sàn để lộ** (open floor/ exposed floor US)

*Sàn* (3.3.2.10) không có *trần* (3.3.2.18) che phần phía dưới của nó.

**3.3.2.12.****Lớp phủ sàn/ Ván sàn** (flooring)

Lớp trên cùng của *sàn* (3.3.2.10), được dùng như một lớp chịu mài mòn.

**3.3.2.13.****Lớp lót sàn** (underlay/ underlayment US)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) hoặc *bộ phận* (3.4.1.3), thường ở dạng *tấm* (3.4.1.11) mỏng, được đặt bên dưới lớp phủ sàn (3.3.2.12).

**3.3.2.14.****Lát khối bê tông** (concrete block paving)

Bề mặt bao gồm các *khối* (3.4.1.8) hình chữ nhật bằng *bê tông đúc sẵn* (3.4.4.21) được xếp theo một kiểu mẫu.

**3.3.2.15.****Sàn nổi** (floating floor)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6), bao gồm các lớp trên *sàn* (3.3.2.10) được đặt trên một lớp đỡ hay các gối tựa đàn hồi để cách âm hoặc chống các chấn động hoặc cả hai.

**3.3.2.16.****Sàn treo** (suspended floor/ raised floor US/ free-access floor US)

*Sàn* (3.3.2.10) đặt trên các gối tựa.

**3.3.2.17.****Ván sàn** (deck)

Sân thượng(3.2.2.21)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “sàn cầu” (3.3.1.35)

**3.3.2.18.****Trần** (ceiling)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) che phần mặt dưới của *sàn* (3.3.2.10) hoặc *mái* (3.3.2.21), tạo ra một *không gian* (3.2.1.1) kín phía trên bề mặt của nó, để giấu các *cấu kiện* (3.3.1.3) hoặc *hệ thống kỹ thuật* (3.3.4.1)

**3.3.2.19.****Trần giả/ Trần treo** (false ceiling/suspended ceiling US/dropped ceiling US)

*Trần* (3.3.2.18) dùng để giảm bớt *chiều cao* (3.7.2.35) của một *không gian* (3.2.1.1) hoặc để tạo ra không gian cho các *hệ thống kỹ thuật* (3.3.4.1).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “trần treo” (3.3.2.20) “trần giả” (3.3.2.20)

**3.3.2.20.**

**Trần treo** (suspended ceiling/dropped ceiling US)

*Trần* (3.3.2.18) được treo cách sàn (3.3.2.10) hoặc *mái* (3.3.2.21) bên trên nó một khoảng nào đó.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “trần giả/trần treo”. Xem 3.3.2.19.

**3.3.2.21.**

**Mái** (roof)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) che phủ phía trên cho một *toà nhà* (3.1.1.3).

**3.3.2.22.**

**Vật liệu lợp mái** (roofing)

Lớp trên cùng hoặc các lớp của *mái* (3.3.2.21) tạo ra một bề mặt che mưa gió.

**3.3.2.23.**

**Mái bằng** (flat roof)

*Mái* (3.3.2.21) nằm ngang hoặc có *độ dốc* (3.7.2.64) từ  $10^0$  trở xuống

**3.3.2.24.**

**Mái dốc** (pitched roof)

*Mái* (3.3.2.21) có *độ dốc* (3.7.2.64) lớn hơn  $10^0$  (khoảng 15%).

**3.3.2.25.**

**Mái dốc một phía** (monopitch roof/shed roof US)

*Mái dốc* (3.3.2.24) chỉ có một mặt phẳng mái.

**3.3.2.26.**

**Bán mái** (lean-to roof)

*Mái dốc* (3.3.2.25) một phía có cạnh cao hơn tì vào và được đỡ bởi *tường* (3.3.2.46) cao hơn *cao độ* (3.7.2.38) của *mái* (3.3.2.21), hoặc được đỡ bởi các *cấu kiện* (3.3.1.3) bên cạnh hoặc gắn liền vào tường.

**3.3.2.27.**

**Mái vòm** (shell roof/domed roof US)

*Mái* (3.3.2.21) có dạng kết cấu *bản* (3.3.5.12), mỏng và cong.

**3.3.2.28.**

**Mái măng sác** (mansard roof)

*Mái dốc* (3.3.2.24) có hai mặt dốc ở hai bên *đỉnh mái* (3.3.2.40) và bắt đầu từ đỉnh mái xuống đến *mép mái* (3.3.2.38).

**3.3.2.29.**

**Mái đầu hồi** (gable roof)

*Mái dốc* (3.3.2.24) kết thúc tại một hoặc hai đầu giống như *tường đầu hồi* (3.3.2.64).



**3.3.2.30.****Mái có bờ** (hipped roof/ hip roof US)*Mái dốc* (3.3.2.24) có phần kết ở *đường sống mái* (3.3.2.39)**3.3.2.31.****Mái răng cưa** (sawtooth roof)Một hàng *mái dốc* (3.3.2.24), trong đó mỗi mái có một mặt phẳng dốc sâu hơn được lắp kính một phần hoặc toàn bộ.**3.3.2.32.****Mái chống lạnh** (cold roof)*Mái* (3.3.2.21) có lớp cách nhiệt tại *cao độ* (3.7.2.38) của *trần* (3.3.2.18) và có lỗ thông gió giữa lớp cách nhiệt và *tấm lợp mái* (3.3.2.22).**3.3.2.33.****Mái chống nóng** (warm roof)*Mái* (3.3.2.21) có lớp cách nhiệt nằm ngay lớp mái che mưa nắng và dưới lớp cách nhiệt, là một *lớp chống ẩm* (3.3.2.5).**3.3.2.34.****Mái có thứ tự lớp đảo ngược** (inverted roof/ built-up roof US)*Mái* (3.3.2.21) có lớp *vật liệu cách nhiệt* (3.4.4.32) được đặt bên trên lớp phủ chống thấm**3.3.2.35.****Mái hở/ Mái không trần** (open roof/exposed roof US/cathedral ceiling US)*Mái* (3.3.2.21) không có *trần* (3.3.2.18) gắn hoặc treo vào nó.**3.3.2.36.****Mái đua** (canopy)Mái che thường đua ra ngoài bên lối vào, *cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc dọc theo cạnh *tường* (3.3.2.46).**3.3.2.37.****Diềm nóc đầu hồi** (barge board/fascia board US/verge board GB)Ván gỗ được gắn dọc theo cạnh trên của *tường đầu hồi* (3.3.2.66).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “nẹp góc” (3.3.5.68)

**3.3.2.38.****Mái chìa** (aves/ave US)Mép dưới của *mái dốc* (3.3.2.24) hoặc mép dưới của *mái bằng* (3.3.2.23).**3.3.2.39.****Đường sống mái** (hip)Giao tuyến nằm nghiêng của hai mặt dốc của một *mái dốc* (3.3.2.24) tạo thành một góc lồi ra ngoài.

**3.3.2.40.**

**Nóc mái/ Đỉnh mái** (ridge)

Điểm giao nhau tại đỉnh của hai mặt dốc của một *mái dốc* (3.3.2.24), tạo thành đỉnh *mái* (3.3.2.21).

**3.3.2.41.**

**Khe mái/ Xối mái** (valley)

Giao tuyến nghiêng của hai mặt dốc của một *mái dốc* (3.3.2.24) tạo ra một góc lõm vào.

**3.3.2.42.**

**Bờ mái/ Rìa mái** (verge)

Cạnh dốc của *mái dốc* (3.3.2.24)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “lề đường” (3.1.3.47)

**3.3.2.43.**

**Lớp ốp** (cladding/siding US)

Lớp phủ bên ngoài của *kết cấu* (3.3.1.2), dùng để *bảo vệ* (3.7.3.88) không chịu lực, thẳng đứng

**3.3.2.44.**

**Mặt ngoài nhà** (façade)

Bề mặt ngoài của *tường* (3.3.2.46) bao của một *toà nhà* (3.1.1.3), thường không chịu lực, có thể bao gồm *tường treo* (3.3.2.55), *lớp ốp* (3.3.2.43) hoặc các *lớp hoàn thiện bên ngoài* (3.3.5.2) khác.

**3.3.2.45.**

**Lớp ván che** (weatherboarding/clapboard US)

*Lớp ốp* (3.3.2.43) được cố định cơ học, gồm các *tấm ốp* (3.3.2.3) xếp gối lên nhau hoặc ghép nằm ngang bằng đường soi.

**3.3.2.46.**

**Tường** (wall)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) dùng để ngăn chia *không gian* (3.2.1.1) có chức năng chịu lực

**3.3.2.47.**

**Vách ngăn** (partition)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) bên trong nhà, thẳng đứng, không chịu lực dùng để ngăn chia *không gian* (3.2.1.1).

**3.3.2.48.**

**Vách ngăn dạng khung** (framed partition)

*Vách ngăn* (3.3.2.47) gồm một *khung phẳng* (3.3.1.70) chịu lực thường xuyên có các lớp *vật liệu chèn lấp* (3.3.2.1).

**3.3.2.49.**

**Tường trụ kép** (double stud wall/ staggered stud wall US)

*Tường* (3.3.2.46) có hai dãy *trụ tường* (3.3.1.50) chạy song song.

CHÚ THÍCH: Ở Hoa Kỳ, tường trụ kép là *tường* (3.3.2.46) có hai hàng trụ song song đặt trên *bậu cửa* (3.3.3.46) riêng rẽ, trong khi staggered stud wall là tường có hai hàng trụ đơn song song đặt trên một tấm kê chung.

### 3.3.2.50.

**Tấm tường khung gỗ** (timber frame wall panel)

*Tường* (3.3.2.46) gồm một *khung phẳng* (3.3.1.70) có các *cấu kiện* (3.3.1.3) bằng *gỗ* (3.4.3.2), được bọc ít nhất một mặt bằng *tấm gỗ ép* (3.4.3.41) hoặc dạng tấm khác (3.4.1.11).

### 3.3.2.51.

**Panen/ Tấm ván** (panel)

*Vật liệu chèn lấp* (3.3.2.1) gắn chặt với *khung* (3.3.1.70)

### 3.3.2.52.

**Màn ngăn** (screen/dwarf wall US)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) không chịu lực, giúp ngăn cách tầm nhìn hoặc bảo vệ khỏi tiếng ồn, gió hoặc khí thải.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "sàng" (3.5.3.18)

### 3.3.2.53.

**Tường rỗng** (cavity wall)

*Tường* (3.3.2.46) có hai phần song song, hai *tường đơn* (3.3.2.54) liên kết chắc chắn với nhau và giữa chúng có khoảng hở.

### 3.3.2.54.

**Tấm tường/ Tường đơn** (leaf/ leave US/ vertical wall segment US)

Một trong hai *tường* (3.3.2.46) song song được liên kết chắc chắn với nhau.

### 3.3.2.55.

**Tường treo** (curtain wall)

*Tường* (3.3.2.46) không chịu lực, nằm ngoài và bao quanh một *toà nhà* (3.1.1.3).

### 3.3.2.56.

**Tường đầu hồi** (gable wall)

*Tường* (3.3.2.46) mà *đầu hồi* (3.3.2.56) là một phần của nó.

### 3.3.2.57.

**Tường ngoài dạng tấm** (external panel wall)

Phần *tường* (3.3.2.46) ngoài nhà dùng làm *vật bịt* (3.3.2.1) giữa các *cấu kiện* (3.3.1.3).

### 3.3.2.58.

**Tường phân chia/ Tường ngăn** (separating wall)

*Tường* (3.3.2.46) dùng để phân chia/ngăn cách các *toà nhà* (3.1.1.3) liên kế.

**3.3.2.59.**

**Tường ranh giới** (boundary wall)

*Tường* (3.3.2.46) ngăn giữa hai mảnh đất có mục đích sử dụng hoặc sở hữu khác nhau.

**3.3.2.60.**

**Vách ngăn** (party wall)

*Tường ngăn cách* (3.3.2.58) được sử dụng chung giữa hai *tòa nhà* (3.1.1.3) thuộc quyền sở hữu khác nhau

**3.3.2.61.**

**Tường ngăn cháy** (firewall)

*Tường ngăn cách* (3.3.2.58) làm chậm hoặc ngăn chặn sự lan truyền của đám cháy từ một *tòa nhà* (3.1.1.3) sang một tòa nhà liền kề

**3.3.2.62.**

**Tường kê** (sleeper wall)

*Tường* (3.3.2.46) thấp, chịu lực, dùng làm vật trung gian đỡ *trần treo* (3.3.2.16) từ cao độ *mặt đất* (3.7.2.66).

**3.3.2.63.**

**Tường chắn mái/ Tường chắn** (parapet)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6), bao quanh một bề mặt ở trên cao như *mái nhà* (3.3.2.21), *ban công* (3.2.2.9) *sân thượng* (3.2.3.8), *cầu* (3.1.3.19) hoặc *đê* (3.1.2.3).

**3.3.2.64.**

**Vách kiểu dàn** (trussed partition)

*Vách ngăn kiểu khung* (3.3.2.48), được thiết kế như một *giàn* (3.3.1.18), vượt qua các gối tựa. Nó chịu khối lượng bản thân và bất kỳ *tải trọng* (3.7.3.19) nào truyền xuống từ *sàn* (3.3.2.10).

**3.3.2.65.**

**Bệ cửa sổ** (apron)

Phần *tường* (3.3.2.46) bên dưới *cửa sổ* (3.3.3.5).

**3.3.2.66.**

**Đầu hồi** (gable)

Phần *tường* (3.3.2.46) nằm trên cao độ (3.3.2.46) của *mái hiên* (3.3.2.38), khép kín phần cuối của *không gian* (3.2.1.1) nằm dưới *mái dốc* (3.3.2.24).

**3.3.2.67.**

**Lan can bảo vệ** (guarding/ guard US/ guardrail system US)

*Thanh chắn* (3.3.2.9) dùng để ngăn cản, dừng hoặc chỉ dẫn người, hoặc để bảo vệ khỏi rơi ngã một cách ngẫu nhiên từ cao độ (3.7.2.38) này xuống cao độ khác.

**3.3.2.68.****Tường chắn** (balustrade)

*Thanh chắn* (3.3.2.9) bảo vệ được tạo bởi một dãy các bộ phận cấu kiện nặng, thẳng đứng được giăng với nhau bởi *mũ tường* (3.3.2.74).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “lan can bảo vệ” (3.3.2.69)

**3.3.2.69.****Lan can bảo vệ** (balustrade)

*Thanh chắn* (3.3.2.9) bảo vệ được tạo bởi một dãy bộ phận nhẹ thẳng đứng, bên trên giăng với nhau bằng *tay vịn* (5.2.73).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “trụ” (3.3.1.51)

**3.3.2.70.****Lan can/ Chấn song** (baluster/post US)

*Cấu kiện* (3.4.1.3) thẳng đứng khác với *trụ* (3.3.1.51) *lan can bảo vệ* (3.3.2.69)

**3.3.2.71.****Trụ lan can** (die/baluster US/picket US)

*Trụ* (3.3.1.51) giữa đặt trong *lan can bảo vệ* (3.3.2.68) (3.3.2.69)

**3.3.2.72.****Trụ cầu thang** (newel)

*Cấu kiện* (3.4.1.3) dọc đỡ một hoặc nhiều *cốn thang* (3.3.5.28) hoặc *tay vịn* (3.3.2.75) cố định

**3.3.2.73.****Trụ giữa** (half newel)

*Trụ cầu thang* (3.3.2.72) có *chiều dày* (3.7.2.48) giảm, được gắn cố định vào *tường* (3.3.2.46) tại điểm kết thúc của *tường/ lan can bảo vệ* (3.3.2.68) (3.3.2.69)

**3.3.2.74.****Mũ tường/mái tường** (coping/cap US)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) bảo vệ phần *đỉnh tường* (3.3.2.46), *tường chắn* (3.3.2.68) hoặc *lan can* (3.3.2.63) và che cho bề mặt phía dưới không bị nước mưa chảy vào.

**3.3.2.75.****Tay vịn** (handrail)

*Thành phần* (3.4.1.3) hỗ trợ làm chỗ bám tay cho người sử dụng

[NGUỒN: EN 14076: 2013, 2.6.6]

**3.3.2.76.****Tay vịn** (grab rail/grab bar US)

*Tay vịn* (3.3.2.75) được thiết kế để đỡ và giúp truyền tải trọng cơ thể. Nó thường được lắp ở vị trí gần *vòi hoa sen, bồn tắm, bệ xí* (3.3.4.9) và chậu rửa trong phòng tắm hoặc *nhà vệ sinh* (3.2.3.3).

### 3.3.2.77.

**Lớp vữa hoàn thiện** (pargeting/parching US)

*Lớp áo* (3.4.4.36) trang trí bằng vữa trát.

### 3.3.2.78.

**Giàng tường/ Liên kết tường đơn** (wall tie)

*Bộ phận* (3.4.1.3) liên kết các *tường đơn* (3.3.2.54) của một *tường rỗng* (3.3.2.53).

## 3.3.3. Cửa và các bộ phận liên quan

### 3.3.3.1.

**Khoảng trống/ Lỗ hờ/ Lỗ mở/ Ô cửa** (opening)

Lỗ trống trong một *bộ phận nhà* (3.3.5.4).

### 3.3.3.2.

**Lối cửa đi** (doorway)

Lối đi vào một *không gian* (3.21.1) được mở ra hoặc đóng lại bởi *cửa đi* (3.3.3.3)

### 3.3.3.3.

**Cửa đi** (door)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) để đóng kín một *khoảng trống* (3.3.3.1), chủ yếu dùng để đi ra hoặc đi vào

### 3.3.3.4.

**Cửa sập** (hatch)

*Ô cửa* (3.3.3.1) có khả năng hạn chế qua lại.

### 3.3.3.5.

**Cửa sổ** (window)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) dùng để đóng kín một *khoảng trống* (3.3.3.1) thẳng đứng nằm trên *tường* (3.3.2.46) hoặc *mái dốc* (3.3.2.24), đón ánh sáng đi vào và có thể thông gió.

### 3.3.3.6.

**Lỗ sáng/ Tấm lấy sáng/ Ô lấy sáng** (light/lite US)

*Ô kính riêng lẻ của cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc *cửa đi* (3.3.3.3).

### 3.3.3.7.

**Cửa sổ dạng lồi** (bay window)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) có cạnh thanh đứng nhô ra ngoài bề mặt của *toà nhà* (3.1.1.3), và có một hoặc nhiều *cửa sổ* (3.3.3.5).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “cửa sổ chia”. Xem 3.3.3.12.

### 3.3.3.8.

**Cửa sổ cuốn lồi** (bow window)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) dạng cong, nhô ra ngoài bề mặt của *toà nhà* (3.1.1.3), và có một hoặc nhiều *cửa sổ* (3.3.3.5).

**3.3.3.9.****Cửa sổ chuông chim** (dormer window)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) gồm *cửa sổ* (3.3.3.5) nhô lên từ bề mặt dốc của *mái dốc* (3.3.2.24).

**3.3.3.10.****Cửa sổ nóc vòm/ Cửa sổ đỉnh tường** (clerestory window)

*Cửa sổ* (3.3.3.5) ở phần trên của *tường* (3.3.2.46), phía trên phần tiếp giáp với *mái* (3.3.2.21).

**3.3.3.11.****Cửa trời** (lantern light)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) nhô lên, có lắp *kính* (3.4.1.20) ở các cạnh bên trên mặt phẳng của *mái bằng* (3.3.2.23) hoặc bên trên *nóc* (3.3.2.40) *mái dốc* (3.3.2.24).

**3.3.3.12.****Cửa sổ chìa** (oriel window/ bay window US)

*Cửa sổ* (3.3.3.5) nhô ra khỏi *mặt nhà* (3.1.1.3) được đỡ bởi bởi công xôn (3.3.1.17) hoặc dầm hẫng (3.3.5.63).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “cửa sổ dạng lồi”. Xem 3.3.3.7

**3.3.3.13.****Cửa lấy sáng/ Cửa mái** (rooflight/ skylight US)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) che một ô *cửa* (3.3.3.1) ở *mái bằng* (3.3.2.23) hoặc *mái dốc* (3.3.2.24) có độ dốc nhỏ, chủ yếu để lấy sáng. Nó gồm một *khung* (3.3.3.19) và được lắp *kính* (3.4.1.20).

**3.3.3.14.****Cửa mái/ Cửa trời** (roof window/ skylight US)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) che một ô *cửa* (3.3.3.1) ở *mái dốc* (3.3.2.24) cho phép ánh sáng chiếu vào và có thể thông gió.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “cửa lấy sáng/cửa mái” (3.3.3.13)

**3.3.3.15.****Ô lấy sáng phía trên cửa ra vào** (fanlight)

*Cửa sổ* (3.3.3.5) bên trên *cửa đi* (3.3.3.3) hoặc ô *lấy sáng* (3.3.3.6) và chúng nằm trong cùng một *khuôn cửa* (3.3.3.19).

**3.3.3.16.****Cửa sổ trong nhà** (borrowed light)

*Cửa sổ* (3.3.3.5) ở một bức *tường* (3.3.2.46) trong nhà hoặc ở *vách ngăn* (3.3.2.47).

**3.3.3.17.**

**Cửa lấy sáng** (laylight/ sky US)

*Cửa kính* (3.4.1.20) nằm ngang, đặt trên *trần* (3.3.2.18) bên dưới *cửa sổ mái* (3.3.3.14) để lấy sáng.

**3.3.3.18.**

**Cửa ống khói** (fireplace mantel)

*Khung* (3.3.3.19) nhô ra khỏi *lò sưởi* (3.3.3.38).

**3.3.3.19.**

**Khuôn cửa** (frame/ casing US)

Khung bao quanh *cửa đi* (3.3.3.3) hoặc *cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc các *ô cửa* khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “khung” (3.3.1.69) “vỏ bọc” (3.3.5.62)

**3.3.3.20.**

**Khuôn cửa đi** (door frame)

*Khuôn cửa* (3.3.3.19) trong đó lắp *cửa đi* (3.3.3.3).

**3.3.3.21.**

**Khuôn cửa sổ** (window frame/ window casing US)

*Khuôn cửa* (3.3.3.19) trong đó lắp *cửa sổ* (3.3.3.5).

**3.3.3.22.**

**Đố đứng/thanh song** (mullion)

Thanh đứng trên *ô cửa* (3.3.3.1) hoặc *khuôn cửa* (3.3.3.19), phân chia các *ô lấy sáng* (3.3.3.6).

**3.3.3.23.**

**Đố ngang** (transom/ mutin US)

Thanh ngang chia *ô cửa* (3.3.3.1) hoặc *khuôn cửa* (3.3.3.19) của *cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc *cửa đi* (3.3.3.3).

**3.3.3.24.**

**Khung cánh cửa** (casement)

*Bộ phận* (3.4.1.3) có thể khoá vào và chuyển động được của *cửa sổ* (3.3.3.5). Chuyển động này được đặc trưng bởi liên kết quay với *khuôn cửa* (3.3.3.19), hoặc có thể cũng là dạng chuyển động trượt.

**3.3.3.25.**

**Cửa chớp** (shutter)

*Bộ phận* (3.4.1.3) di động được lắp ở *ô cửa* (3.3.3.1) để tạo thành *rào chắn* (3.3.2.9) vì mục đích an toàn hoặc để điều khiển đường truyền của ánh sáng và nhiệt.

**3.3.3.26.**

**Van điều tiết** (damper)

*Bộ phận* (3.4.1.3) có thể di chuyển trong *ống dẫn* (3.3.4.13) ngăn sự lan truyền của lửa, khói hoặc khí

**3.3.3.27.**



**Kết cấu che nắng** (sunbreaker/ sunshade US)

Thiết bị gắn cố định bên ngoài *toà nhà* (3.1.1.3), để giảm nhiệt lượng mặt trời truyền vào.

**3.3.3.28.****Bộ lá chớp** (louvre/louver US)

Sự sắp xếp gối nhau và song song của các *mảnh* (3.4.1.13) trên *cửa đi* (3.3.3.3), *cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc các *ô cửa* (3.3.3.1) khác, được đặt cách nhau một khoảng để ánh sáng, không khí truyền vào nhà hoặc cả hai và có thể điều chỉnh.

**3.3.3.29.****Dầm dọc cửa** (jamb)

Phần thẳng đứng của *tường* (3.3.2.46) tại một *ô cửa* (3.3.3.1).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “thanh dọc khung cửa” (3.3.3.30)

**3.3.3.30.****Thanh dọc khung cửa** (jamb)

Phần biên thẳng đứng của một *khôn cửa* (3.3.3.19) hoặc lớp trát diềm cửa (3.3.3.31).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “dầm dọc cửa” (3.3.3.29)

**3.3.3.31.****Diềm cửa** (opening lining)

*Lớp trát* (3.3.2.2) của một *ô cửa* (3.3.3.1).

**3.3.3.32.****Mặt cạnh** (reveal)

Bề dày của tường hoặc bề mặt trong của *dầm dọc cửa* (3.3.3.29).

**3.3.3.33.****Lanh tô cửa** (lintel/header US)

*Dầm* (3.3.1.11) chịu *tải trọng* (3.7.3.19) ở phía trên *ô cửa* (3.3.3.1).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “bậu trên cửa cửa” (3.3.3.48)

**3.3.3.34.****Ống khói** (chimney)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) chứa một hoặc nhiều *ống dẫn khói* (3.3.3.37).

**3.3.3.35.****Ống khói nhiều lớp** (multi- wall chimney)

Ống khói (3.3.3.34) gồm một lớp ống khói (3.3.3.38) và ít nhất có thêm một lớp *tường* bên trong hoặc bên ngoài (3.3.2.46).

**3.3.3.36.****Ống khói** (chimney stack)

Phần *ống khói* (3.3.3.34) vượt lên trên *mái nhà* (3.3.2.21).

**3.3.3.37.**

**Ống dẫn chất cháy/ống dẫn khói** (flue)

Đường dẫn chất cháy/khói ra ngoài không khí.

**3.3.3.38.**

**Lớp lót ống khói** (flue liner)

*Lớp lót* (3.3.2.2) bên trong của *ống dẫn chất cháy* (3.3.3.37) trong *ống khói* (3.3.3.34), tiếp xúc với sản phẩm của quá trình đốt cháy.

**3.3.3.39.**

**Ô đặt lò sưởi** (fireplace)

*Kết cấu* (3.3.5.6) để đặt hốc của *lò sưởi* (3.3.3.40).

**3.3.3.40.**

**Hốc đặt lò sưởi** (fireplace recess)

*Không gian* (3.2.1.1) tạo bởi một *bức tường* (3.3.2.46) hoặc *thành lò sưởi* (3.3.3.41) để lửa cháy lộ ra ngoài hoặc để đặt *thiết bị sưởi* (3.3.4.7) bên trong và có một *ống dẫn khói* (3.3.3.37).

**3.3.3.41.**

**Thành lò sưởi** (chimney breast)

*Phần tường* (3.3.2.46) nhô ra bao quanh *lò sưởi* (3.3.3.39) hoặc *ống dẫn khói* (3.3.3.37).

**3.3.3.42.**

**Trục ống khói** (chimney shaft)

*Ống khói* (3.3.3.34) có *chiều cao đáng kể* (3.7.2.35) và thường chứa một *ống dẫn khói* (3.3.3.37) có tiết diện ngang lớn.

**3.3.3.43.**

**Bậu cửa sổ** (sill/cill GB)

*Kết cấu* (3.3.5.6) nằm ngang bên dưới *khung cửa ra vào* (3.3.3.20) hoặc *khung cửa sổ* (3.3.3.21).

**3.3.3.44.**

**Gờ cửa sổ** (window sill)

*Kết cấu* (3.3.5.6) nhô ra bên dưới *ô cửa* (3.3.3.1) của *cửa sổ* (3.3.3.5), thường chịu *mài mòn* (3.7.3.71) ở bề mặt phía trên của nó.

**3.3.3.45.**

**Ngưỡng cửa** (threshold)

*Kết cấu* dưới nằm ngang của *khung cửa ra vào* (3.3.3.20) chịu *mài mòn* (3.7.3.71) ở bề mặt phía trên

**3.3.3.46.**

**Tấm bậu cửa/ thanh xà ngang** (sill plate)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) nằm ngang và liên tục, đỡ *khuôn cửa* (3.3.3.19).

### 3.3.3.47.

**Bệ cửa sổ** (window board)

Tấm nằm ngang lắp bên trong *gờ cửa sổ* (3.3.3.44).

### 3.3.3.48.

**Bậu trên của cửa** (head/header US)

Bộ phận nằm ngang trên cùng của *khuôn cửa* (3.3.3.19) hoặc *diềm cửa* (3.3.3.31).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “lanh tô cửa” (3.3.3.33) và “bậu cửa sổ” (3.7.3.43)

## 3.3.4. Hệ thống kỹ thuật, trang thiết bị kỹ thuật và thiết bị

### 3.3.4.1.

**Hệ thống kỹ thuật/ Đường kỹ thuật** (service/ service lines US/ utility lines US)

Hệ thống vận chuyển nước, gas, khí nóng, điện, *nước thải* (3.8.13) hoặc cung cấp nước, gas, dầu, không khí bên trong cho *công trình xây dựng* (3.1.1.1)

### 3.3.4.2.

**Trang thiết bị** (fitmen/ installed appliance US)

Các thiết bị được gắn cố định vào *toà nhà* (3.1.1.3), ví dụ như *thiết bị vệ sinh* (3.3.4.8) thiết bị nhà bếp trang bị cho một *không gian* (3.2.1.1) để phục vụ người sử dụng .

### 3.3.4.3.

**Sự lắp đặt** (installation)

*Tập hợp* (3.3.5.5) các *vật liệu* (3.4.1.1) và các *bộ phận* (3.4.1.3) được lắp đặt vào các vị trí, tạo ra *hệ thống kỹ thuật* (3.3.4.1).

### 3.3.4.4.

**Hệ thống cấp nước/ Đường ống cấp nước** (water service/ water line US)

*Hệ thống kỹ thuật* (3.3.4.1) để cung cấp nước cho các cơ sở/ cá nhân riêng lẻ.

### 3.3.4.5.

**Hệ thống cấp nước** (plumbing)

*Đường ống cấp nước* (3.3.4.4) và các *thiết bị* (3.3.4.7) khác liên kết với nó.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “lắp đặt ống nước” (3.5.1.10)

CHÚ THÍCH 2: Nghĩa khác “hệ thống đường ống vệ sinh” (3.3.4.6)

### 3.3.4.6.

**Hệ thống đường ống vệ sinh** (sanitation installation/ plumbing US)

Việc *lắp đặt* (3.3.4.3) đường ống để cung cấp nước nóng và lạnh cho các *thiết bị vệ sinh* (3.3.4.8) trong *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc để thoát *nước thải* (3.8.13) ra ngoài.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “hệ thống cấp nước” (3.3.4.5) và “lắp đặt ống nước” (3.5.1.10)

**3.3.4.7.**

**Thiết bị/đồ dùng** (appliance)

Thiết bị dành cho người sử dụng đi kèm với *hệ thống kỹ thuật* (3.3.4.1).

**3.3.4.8.**

**Thiết bị vệ sinh** (sanitary appliance/ plumbing fixture US)

*Các thiết bị* (3.3.4.7) cố định dùng để cấp nước sinh hoạt, giặt giũ hoặc xả *nước thải* (3.8.19)

**3.3.4.9.**

**Bệ xí** (WC suite/toilet US)

*Thiết bị vệ sinh* (3.3.4.8) gồm có một bồn cầu, chỗ ngồi, thiết bị xả nước và các *đường ống* (3.3.4.17) xả cần thiết khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “nhà vệ sinh” (3.2.3.3) và (3.2.3.4)

**3.3.4.10.**

**Đồ đạc** (furnishings)

*Rèm* (3.3.5.77), thảm và các vật liệu mềm tương tự được trang bị cho một *không gian* (3.2.1.1) ở

**3.3.4.11.**

**Máy móc** (plant)

Máy móc, trang thiết bị nặng, được lắp đặt để vận hành *hệ thống kỹ thuật* (3.3.4.1), ví dụ như là hệ thống sưởi.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Máy thi công” (3.5.3.1)

**3.3.4.12.**

**Ống kỹ thuật** (duct)

*Không gian* (3.2.1.1) được bố trí làm nơi lắp đặt *đường ống* (3.3.4.17) dẫn khí, gas, *cáp* (3.4.4.54) và các hạng mục kỹ thuật khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Ống dẫn” (3.3.4.13)

**3.3.4.13.**

**Ống dẫn** (duct)

*Bộ phận* (3.4.1.3) tạo thành *ống kỹ thuật* (3.3.4.12).

**3.3.4.14.**

**Đường dẫn/ống dẫn** (conduit)

*Đường ống* (3.3.4.17), *kênh mương* (3.3.4.16) hoặc *đường hầm* (3.1.3.18) được sử dụng để chuyên chở chất lỏng hoặc đường dây điện hoặc *cáp* (3.4.4.54) điện.

**3.3.4.15.**

**Ống đứng** (riser)

*Hào kỹ thuật* (3.3.4.12) hoặc *đường ống* (3.1.2.30) nối *đường kỹ thuật* (3.3.4.1) với thiết bị khác nằm ở *cao độ* (3.7.2.38) lớn hơn.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Ván đứng” (3.3.5.27)

### 3.3.4.16.

**Kênh mương** (channel)

Đường dẫn mở để vận chuyển hoặc chứa nước và chất lỏng

### 3.3.4.17.

**Ống/ ống dẫn** (pipe)

*Ống* (3.3.4.17) tròn mà chất lỏng có thể chảy qua.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Ống nước” (3.4.1.10)

### 3.3.4.18.

**Ống đứng cấp nước** (standpipe)

*Ống* (3.3.4.17) hoặc tháp, chứa nước, nhô lên khỏi *mặt đất* (3.7.2.67) và nối với một hệ thống phân phối nước.

### 3.3.4.19.

**Miệng cống** (manhole)

*Lỗ hở* (3.3.3.1) có nắp có thể tháo rời, người có thể chui vào được *đường ống* (3.1.2.30) hoặc cống kín.

### 3.3.4.20.

**Giếng thăm/ Hố ga** (manhole chamber)

Hố được xây trên *đường cống* (3.3.4.38), *rãnh* (3.3.4.41) hoặc *đường ống* (3.1.2.30), có nắp có thể tháo rời, người có thể chui vào.

### 3.3.4.21.

**Nắp đậy** (access cover)

*Tấm kim loại* (3.3.5.17) thường liên kết bản lề với khung, có thể tháo rời.

### 3.3.4.22.

**Tấm đan hố ga** (manhole cover)

*Nắp đậy* (3.3.4.21) của *giếng thăm* (3.3.4.19).

### 3.3.4.23.

**Phụ tùng ống** (pipe fitting)

*Bộ phận* (3.4.1.3) được gắn vào *ống dẫn* (3.3.4.17) để dùng cho các mục đích như nối, đỡ, điều tiết hoặc thay đổi hướng dòng chảy hoặc *kích thước lỗ khoan* (3.7.2.2)

### 3.3.4.24.

**Ống nối** (socket)

Đầu của *ống dẫn* (3.3.4.17) hoặc *phụ tùng ống* (3.3.4.23), được mở rộng lắp vào đầu của ống, phụ tùng ống khác hoặc *thiết bị vệ sinh* (3.3.4.8).

**3.3.4.25.**

**Mối nối đệm đàn hồi** (o-ring joint)

*Mối nối* (3.3.5.34) mà tại đó một đầu ống cắm vào trong *ống nối* (5.4.24) và có đệm vòng bằng chất đàn hồi, đặt giữa các mặt *ống* (3.3.4.17) liên kết với ống

**3.3.4.26.**

**Mối nối gioăng chịu áp lực** (pressure seal joint)

*Mối nối* (3.3.5.34) mà tại đó áp lực của chất lỏng bên trong làm tăng lực nén lên lớp đệm của đai hoặc vòng gioăng chịu áp.

**3.3.4.27.**

**Thang nâng** (escalator)

Thang máy chuyển động liên tục để vận chuyển hành khách lên hoặc xuống.

**3.3.4.28.**

**Thang cuốn** (moving walkway)

Băng chuyền *được lắp đặt* (3.3.4.3) chạy bằng điện để vận chuyển *người sử dụng* (3.6.1) có bề mặt song song với hướng chuyển động của thang và không bị gián đoạn

**3.3.4.29.**

**Thang máy** (lift/ elevator US)

Thiết bị nâng thường xuyên có các *điểm dừng* (3.3.5.23) tại những *cao độ* (3.7.2.38) nhất định. Thiết bị này bao gồm một cabin hoặc lồng thang chạy suốt hoặc theo từng đoạn, dọc theo các thanh dẫn cứng thẳng đứng hoặc có độ nghiêng so với trục đứng nhỏ hơn 15°.

**3.3.4.30.**

**Cabin thang máy** (lift car/ elevator cab US)

Bộ phận *thang máy* (3.3.4.29) dùng để chứa và đưa người và/ hoặc hàng hoá hoặc vật thể lên xuống.

**3.3.4.31.**

**Thang chở hàng** (goods lift/ service elevator US)

*Thang máy* (3.3.4.29) được thiết kế chủ yếu để vận chuyển hàng hoá và vật phẩm, nhưng cũng có thể chứa được người.

**3.3.4.32.**

**Thang chở người** (passenger lift/ passenger elevator US)

*Thang máy* (3.3.4.29) được thiết kế chủ yếu để chuyên chở hành khách.

**3.3.4.33.**

**Thang kỹ thuật** (service lift/ dumbwaiter US)

*Thang máy* (3.3.4.29) có *cabin thang máy* (3.3.4.30) mà người không thể đi vào do *kích cỡ* (3.7.2.2) bên trong nhỏ và do nó là phương tiện của *công trình* (3.3.5.6).

#### 3.3.4.34.

##### **Điều hoà không khí** (air conditioning)

Việc xử lý không khí bằng máy móc cho phép điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, độ sạch và phân phối không khí, bên trong một *không gian* (3.2.1.1) kín.

#### 3.3.4.35.

##### **Thoát nước** (drainage)

Tháo lượng nước dư thừa.

#### 3.3.4.36.

##### **Hệ thống thoát nước** (drainage system)

*Hệ thống ống thoát nước* (3.3.4.38) và các công trình phụ trợ dùng để vận chuyển nước thải tới bể xả, *hệ thống cống* (3.3.4.40), cửa cống hoặc các nơi xử lý khác.

#### 3.3.4.37.

##### **Thoát nước ngầm** (land drainage)

Hệ thống gồm *ống dẫn* (3.3.4.14), *kết cấu* (3.3.1.2) và *đê* (3.1.2.3) được dùng để điều chỉnh *mức nước* (3.7.2.38), bảo vệ *khu đất* (3.8.1) nông nghiệp và đô thị khỏi tình trạng ngập nước ngọt hoặc nước mặn, hoặc để giảm thiểu ngập lụt.

#### 3.3.4.38.

##### **Ống thoát nước** (drain)

*Ống dẫn* (3.3.4.14) thường đi ngầm dưới đất, hoặc *kênh mương* (5.4.16), dùng để dẫn *nước thải* (3.8.19), *nước mặt* (3.8.23) hoặc các chất lỏng bỏ đi.

#### 3.3.4.39.

##### **Máng nước mưa** (rainwater gutter/ gutter US)

*Máng* (3.3.4.16) để thu và thoát nước mưa từ *mái nhà* (3.3.2.21).

#### 3.3.4.40.

##### **Hệ thống cống** (sewerage system/ sewage system US)

Hệ thống gồm *cống* (3.3.4.41) và các công trình phụ trợ dẫn nước thải đến công trình xử lý nước thải hay các nơi xử lý khác.

#### 3.3.4.41.

##### **Cống** (sewer)

*Đường ống dẫn* (3.1.2.30) hoặc *bộ phận công trình* (3.3.5.6) khác, thường đi ngầm dưới đất, dẫn nước thải hoặc các chất lỏng bỏ đi.

#### 3.3.4.42.

##### **Cống chân không** (vacuum sewer)

*Cống* (3.3.4.41) hoạt động dưới *áp suất âm* (3.7.3.44).

**3.3.4.43.**

**Mối nối cống** (sewer connection)

Điểm nối của *ống thoát nước* (3.3.4.38) với *cống* (3.3.4.41) hoặc *ống* (3.3.4.17), nằm giữa *giếng thăm* (3.3.4.20) và *cống*.

**3.3.4.44.**

**Bộ lọc** (strainer)

Thiết bị ngăn cản những vật cứng lọt vào *ống* (3.3.4.17), *máy bơm* (3.3.4.50), *van* (3.3.4.54) hoặc đồng hồ đo nước.

**3.3.4.45.**

**Các lớp lọc** (graded filter/ filter bed US/ leaching field US)

Bộ phận lọc gồm các lớp đá cuội thô, cuội mịn, cát thô và cát mịn, được sắp xếp lớp này đến lớp kia sao cho chất lỏng chảy qua lớp *vật liệu* (3.4.1.1) không mang thành phần vật liệu đó sang lớp kế tiếp.

**3.3.4.46.**

**Bể phốt** (sump)

Hố hoặc buồng nhỏ nơi mà chất lỏng được xả vào và được lấy đi dễ dàng.

**3.3.4.47.**

**Vòi phun nước** (spinkler)

Thiết bị để tưới nước cho một khu vực từ *ống dẫn* (3.3.4.17) nhờ áp lực.

**3.3.4.48.**

**Hệ thống cấp nước nóng** (hot water system)

*Sự lắp đặt* (3.3.4.3) *ống dẫn* (3.3.4.17) và các *bộ phận* (3.4.1.3) kèm theo, theo đó nước được đun nóng và phân phối để sưởi ấm hoặc cung cấp nước nóng.

**3.3.4.49.**

**Bình nước nóng** (calorifier/hot water boiler US/hot water tank US)

Thiết bị dùng để truyền nhiệt cho nước trong bình bằng phương pháp gián tiếp, nguồn nhiệt được chứa trong *ống* (3.3.4.17) nhúng ngập trong nước.

**3.3.4.50.**

**Máy bơm** (pump)

Thiết bị cơ khí tạo áp lực trong hệ thống ống kín hoặc tạo ra dòng chảy của chất lỏng.

**3.3.4.51.**

**Bơm ly tâm** (centrifugal pump)

*Bơm* (3.3.4.50) mà chất lỏng chảy theo trục quay, và từ đó tuôn ra theo phương tiếp tuyến nhờ lực quay



**3.3.4.52.****Chụp ống khói** (cowl)

Phụ tùng tại đầu ra của *ống khói* (3.3.3.37), để làm tăng sự thông khí trong ống dẫn khói

**3.3.4.53.****Thùng chứa rác lưu động** (mobile waste container/ dumpster US)

Thùng chứa *chất thải* (10.13) có bánh xe.

**3.3.4.54.****Van khoá** (valve)

Thiết bị để mở, đóng, điều chỉnh và kiểm soát *dòng chảy* (3.7.3.41).

**3.3.4.55.****Van bi** (ball valve)

*Van* (3.3.4.54) có một quả cầu xoay, có thể vận quanh trục cố định của quả cầu.

**3.3.4.56.****Van phao** (float-operated valve)

*Van* (3.3.4.54) khống chế *dòng chảy* (3.7.3.41) của chất lỏng đi vào bình chứa và được vận hành bởi một cần nổi với phao.

**3.3.4.57.****Van phao tường chắn** (diaphragm float-operated valve)

*Van phao* (3.3.4.56) mà cần của van có thể làm cong lớp màng chắn để điều khiển *dòng chảy* (3.7.3.41).

**3.3.4.58.****Nắp van** (flap valve)

*Van khóa* (3.4.4.54), có một *tấm* (3.3.5.17) hoặc đĩa liên kết bản lề trên, được gắn vào mặt miệng ống, cho phép dòng chảy chất lỏng theo một hướng.

**3.3.4.59.****Van điều hoà** (flow regulating valve)

*Van khóa* (3.4.4.54) dùng để duy trì *dòng chảy ra* (3.7.3.57) ổn định, không phụ thuộc vào áp lực.

**3.3.4.60.****Van ngược** (reflux valve)

*Van khóa* (3.4.4.54) không xoay ngược lại được, được điều khiển bởi *dòng chảy* (3.7.3.41).

**3.3.4.61.****Vòi** (tap/faucet US)

*Van khóa* (3.4.4.54) loại nhỏ, điều khiển bằng tay, có một đầu tự do cho nước chảy ra.

**3.3.4.62.**

**Van áp lực** (pressure tapping)

Bộ phận nối vào thiết bị đun nước, được dùng khi lắp thiết bị đo áp suất.

**3.3.4.63.**

**Ống bọc dây điện** (electric conduit)

Ống (3.4.1.10) bao bọc và bảo vệ dây điện hoặc *cáp điện* (3.4.4.54) .

**3.3.4.64.**

**Đường dây tải điện** (electric transmission line)

Đường *cáp điện* (3.4.4.54) điện được đỡ trên tháp hoặc cột điện

**3.3.4.65.**

**Truyền thông** (telecommunication)

Sự truyền, phát hoặc nhận *tín hiệu* (3.3.5.79), dấu hiệu, chữ viết, hình ảnh và âm thanh, hoặc bất cứ loại hình thông tin nào bằng dây, sóng vô tuyến, quang học, hoặc các phương pháp điện từ khác.

**3.3.5. Các phần khác**

**3.3.5.1.**

**Các lớp hoàn thiện** (finishings)

Các lớp phủ và xử lý cuối cùng lên bề mặt và phần giao nhau giữa các bề mặt.

**3.3.5.2.**

**Bề mặt hoàn thiện** (finish)

Bề mặt là kết quả của quá trình *xử lý bề mặt* (3.5.1.30) hoặc *sơn phủ* (3.5.1.34).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “mặt hoàn thiện” (3.7.3.67)

**3.3.5.3.**

**Đồ nội thất** (furniture)

Trang thiết bị cho người sử dụng, thường không được gắn liền vào *toà nhà* (3.1.1.3).

VÍ DỤ: Bàn và ghế

**3.3.5.4.**

**Bộ phận toà nhà** (building element)

Phần chức năng chính của một *toà nhà* (3.1.1.3)

VÍ DỤ: Móng (3.3.1.1), sàn (3.3.2.10), mái (3.3.2.10), hệ thống kỹ thuật (3.3.4.1)

CHÚ THÍCH 1: Đối với các mục đích thực tế, chẳng hạn như khi thực hiện phân tích chi phí của một công trình xây dựng, điều quan trọng là các yếu tố của công trình phải loại trừ lẫn nhau để đảm bảo rằng mỗi bộ phận chỉ được tính một lần.

**3.3.5.5.**

**Tổ hợp/tập hợp** (assembly)

Tập hợp các *bộ phận* (3.4.1.3) có liên quan được gắn kết với nhau.

**3.3.5.6.**

**Sự xây dựng/ công trình/ bộ phận công trình** (construction)

Việc lắp ghép hoặc hoàn thiện các bộ phận của *công trình xây dựng* (3.1.1.1) trên công trường.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “xây dựng” (3.1.1.1) và (3.5.1.1)

**3.3.5.7.****Kết cấu hỗn hợp** (composite construction)

Dạng *công trình* (3.3.5.6) được hình thành bởi các *vật liệu* (3.4.1.1) khác nhau, hoạt động nguyên khối. Một trong số các vật liệu đó được chế tạo từ trước.

**3.3.5.8.****Lớp chống thấm** (damp proof course/membrane US)

Lớp phủ lên bề mặt của *tường* (3.3.2.46) để chống lại sự xâm nhập của hơi ẩm.

**3.3.5.9.****Màng chống thấm** (damp proof membrane)

Lớp hoặc *tấm* (3.4.1.11) bằng *vật liệu chống thấm* (3.4.1.1) được đặt trong *sàn* (3.3.2.10) *công trình xây dựng* (3.3.5.6) hoặc theo chiều dọc trong *tường* (5.1.7) để chống lại sự truyền hơi ẩm.

**3.3.5.10.****Rãnh hẹp** (throat/groove at dripline US)

Đường rãnh nằm tại lớp bề mặt phía dưới để ngăn cản nước chảy qua.

**3.3.5.11.****Khe cản nước** (check throat)

Đường rãnh để ngăn không cho nước chảy qua nhờ mao dẫn chảy vào trong không gian hẹp hoặc *mối nối* (3.3.5.34) giữa hai bộ phận liền nhau.

**3.3.5.12.****Bản/ Bản sàn** (slab)

*Bộ phận* (3.4.1.3) dày, phẳng, có hình dạng, có diện tích lớn hơn 300 mm<sup>2</sup>, được dùng để làm vỏ bao che hoặc phần nhô ra của *toà nhà* (3.1.1.3).

**3.3.5.13.****Dinh thự** (mansory)

*Công trình xây dựng* (3.3.5.6) bằng *đá* (3.4.2.4), *gạch* (3.4.4.50), hoặc *khối block* (3.4.1.8).

**3.3.5.14.****Công trình xây bằng đá** (stonework)

Dinh thự (3.3.5.13) bằng *đá* (3.4.2.4) được liên kết chắc chắn với nhau.

**3.3.5.15.****Công trình xây gạch** (brickwork)

*Khối xây* (3.3.5.13) bằng *gạch* (3.4.4.50) được liên kết với nhau bằng *vữa xây* (3.4.4.26).

**3.3.5.16.**

**Bệ đặt thiết bị** (plinth)

Phần nhô ra hoặc lõm vào tại để *công trình xây dựng* (3.3.5.6), như *tường* (3.3.2.46), *cột* (3.3.1.10) hoặc các phần khác để nâng thiết bị lên *mức* (3.7.2.38) cao hơn so với *sàn* (3.3.2.10).

**3.3.5.17.**

**Bản mỏng** (plate)

Sản phẩm bằng kim loại mỏng, cứng, phẳng (3,4,1,2) có *chiều dày* (3.7.2.48) lớn hơn chiều dày của *tấm* (3.4.1.11).

**3.3.5.18.**

**Mặt bích** (flange)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) kết nối các phụ kiện đường ống khác với nhau thông qua mối liên kết bu lông trên thân để tạo thành một hệ thống *đường ống dẫn* (3.4.1.9)

**3.3.5.19.**

**Phản thân/ Bụng dầm** (Web)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) mỏng có tiết diện ngang hình chữ “I”, “L”, “U”, “C”, hoặc “T”

**3.3.5.20.**

**Đồ mộc/ Đồ gỗ** (joinery/ cabinetry US/ unfinished/ finished millwork US)

*Tổ hợp* (3.3.5.5) các *thành phần* (3.4.1.3) đã được gia công bằng *gỗ* (3.4.3.2) và *tấm gỗ ép* (3.4.3.41) không phải *gỗ* chịu lực hoặc *tấm ốp* (3.3.2.43) gắn với khuôn để tạo thành sản phẩm hoàn thiện, ví dụ như *khung viền cửa* (3.3.5.70), *viền chân tường* (3.3.5.71), *ván* và *gờ chắn nước* (3.3.2.4).

**3.3.5.21.**

**Kết cấu gỗ** (carpentry)

Kết cấu làm bằng gỗ.

**3.3.5.22.**

**Cầu thang** (stair)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) tạo bởi các *đợt* nằm ngang, kế tiếp nhau để có thể bước từ cao độ này sang cao độ khác (3.7.2.38)

[NGUỒN: EN 14076: 2013, 2.1.1, được sửa đổi - “(bậc hoặc chiếu nghỉ)” đã bị xóa.]

**3.3.5.23.**

**Chiếu nghỉ/ Chiếu tới/ Điểm dừng** (landing)

Nền hoặc phần *sàn* (3.3.2.10) ở đầu của mỗi *đợt thang* (3.3.5.26), *bản thang* (3.3.5.33) hoặc *chỗ vào thang máy* (3.3.4.30).

**3.3.5.24.**

**Chiếu nghỉ** (intermediate landing)

*Điểm dừng* (3.3.5.23) giữa hai *đợt thang* (3.3.5.26)

### 3.3.5.25.

**Bậc thang** (step)

Mặt phẳng nằm ngang để đi đến *không gian* (3.2.1.1) hoặc *mức sàn* cao hơn (3.7.2.38)

### 3.3.5.26.

**Đợt thang** (flight)

Một loạt bậc liên tiếp nhau giữa hai độ cao.

### 3.3.5.27.

**Ván đứng** (riser)

*Cấu kiện* (3.4.1.3) thẳng đứng của bậc (3.3.5.25) nằm giữa *mặt bậc* (3.3.5.29) này với mặt bậc khác hoặc với *chiều nghi* (3.3.5.23) ở trên hoặc dưới.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “ống đứng” (3.3.4.15)

### 3.3.5.28.

**Cốn thang** (string/ stringer US)

*Cấu kiện* (3.4.1.3) nghiêng đỡ bậc cuối cùng (3.3.5.29) của một *đợt thang* (3.3.5.27).

[NGUỒN: EN 14076: 2013, 2.5.5]

### 3.3.5.29.

**Mặt bậc** (tread)

*Bộ phận* nằm ngang (3.4.1.3) của một bậc thang.

### 3.3.5.30.

**Mũi bậc** (nosing)

Phần mép trước của *mặt bậc* (3.3.5.29) hoặc của *chiều nghi* (3.3.5.23), thường nhô ra khỏi *ván đứng* (3.3.5.27) của thang.

### 3.3.5.31.

**Cốn thang ngoài** (outside string/ inside stringer US)

*Cốn thang* (3.3.5.28) không tiếp giáp với *tường* (3.3.2.46)

### 3.3.5.32.

**Cốn thang trong** (wall string/ wall stringer US)

*Cốn thang* (3.3.5.28) tiếp giáp với *tường* (3.3.2.46)

### 3.3.5.33.

**Đường dốc** (ramp)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) nghiêng nối giữa hai cao độ khác nhau (3.7.2.38)

### 3.3.5.34.

**Mối nối** (joint/ connection US)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) được tạo bởi các phần liền kề của hai hoặc nhiều hơn hai *sản phẩm* (3.4.1.2), *cấu kiện* (3.4.1.3) hoặc *tổ hợp* (3.3.5.5) khi các phần này được đặt sát nhau, gắn kết hoặc liên kết với nhau.

**3.3.5.35.**

**Bề mặt tiếp xúc** (joint contact surface)

Phần bề mặt của *cấu kiện* (3.4.1.3) tiếp xúc với *sản phẩm kết nối* (3.3.5.96) hoặc bộ phận khác

**3.3.5.36.**

**Bề mặt nối** (joint face)

Các phần của *bề mặt khớp nối* (3.3.5.38) được thiết kế và sản xuất để đạt được sự phù hợp

**3.3.5.37.**

**Mặt cắt khớp nối** (joint profile)

Phần tiết diện ngang của *cấu kiện* (3.4.1.3) cấu tạo nên *mối nối* (3.3.5.34)

CHÚ THÍCH 1: Hai cấu kiện liền kề nhau có cấu tạo bổ sung để có thể dễ dàng kết nối chúng với nhau.

**3.3.5.38.**

**Bề mặt biên dạng mối nối** (joint profile surface)

Bề mặt của *cấu kiện* (3.4.1.3) cấu tạo nên *mối nối* (3.3.5.34)

**3.3.5.39.**

**Mặt phẳng tham chiếu** (joint reference plane)

Mặt phẳng lý thuyết chuẩn mà từ đó có thể xác định vị trí của *mặt cắt khớp nối* (3.3.5.37) của *cấu kiện* (3.4.1.3) tạo thành *mối nối* (3.3.5.34) và / hoặc các *sản phẩm liên kết khớp nối khác* (3.3.5.96)

CHÚ THÍCH 1: Có thể trùng với mặt phẳng liên kết hoặc mặt phẳng mô đun (3.7.2.44).

**3.3.5.40.**

**Mối nối chồng nhau** (joint step)

Sự khác biệt về mặt phẳng giữa các mặt của *cấu kiện* (3.4.1.3) bao quanh *mối nối* (3.3.5.34)

**3.3.5.41.**

**Bề mặt khớp nối** (joint surface)

Bề mặt có thể nhìn thấy của *mối nối* (3.3.5.34)

**3.3.5.42.**

**Khe hở khớp nối** (joint gap)

*Khoảng trống* (3.2.1.1) tồn tại giữa hai *cấu kiện* (3.4.1.3) đặt cạnh nhau, sau khi lắp đặt chúng, bất kể không gian này có được lấp đầy bởi *sản phẩm liên kết* hay không (3.3.5.96)

**3.3.5.43.**

**Bề mặt thô** (plastering background/ plastering base US/lath US)

*Kết cấu* (3.3.1.2) mà *vữa* (3.4.4.27) được trát vào hoặc các tấm thạch cao dạng sợi được gắn vào.

**3.3.5.44.**

**Hệ thống khoá** (building hardware/ fixing US/hardware US)

*Dây buộc/Khoá* (3.3.5.48), *móc cài* (3.3.5.83) và các *phụ tùng lắp ráp* (3.3.5.53).

**3.3.5.45.**

**Trục khoá** (cylinder)

Thiết bị thường không đi liền nhưng ăn khớp với ổ *khóa* (3.3.5.51) hoặc *chốt định vị* (3.3.5.50), gồm các phần được mở ra nhờ *chìa khóa* (3.3.5.49).

**3.3.5.46.**

**Phụ tùng của cửa đi** (door furniture/ door hardware US)

*Phụ tùng lắp ráp* (3.3.5.53) cho *cửa đi* (3.3.3.3)

**3.3.5.47.**

**Phụ tùng của cửa sổ** (window furniture/ window hardware US)

*Phụ tùng lắp ráp* (3.3.5.53) cho *cửa sổ* (3.3.3.5)

**3.3.5.48.**

**Chốt khoá/ then cài/ khoá** (fastener/ lock US)

*Bộ phận* (3.4.1.3) dùng để mở, đóng và đảm bảo an ninh cho *cửa đi* (3.3.3.3), *cửa sổ* (3.3.3.5), *cửa chớp* (3.3.3.25), cổng hoặc ngăn kéo.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “ổ khóa” (3.3.5.51) “dây buộc/mối buộc” (3.3.5.83)

**3.3.5.49.**

**Chìa khóa** (key)

Thiết bị cầm tay di chuyển được, dùng để mở *khóa* (3.3.5.48) của *cửa đi* (3.3.3.3), *cửa sổ* (3.3.3.5), *cửa chớp* (3.3.3.25), cổng hoặc ngăn kéo.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “độ nhám/độc sần sùi” (3.7.3.73)

**3.3.5.50.**

**Chốt cửa** (latch)

*Then cài* tự gắn (3.3.5.48) để cố định *bộ phận* (3.4.1.3) chuyển động ở vị trí đóng và có thể mở bằng tay.

**3.3.5.51.**

**Ổ khóa** (lock)

*Khoá* (3.3.5.48) cố định *bộ phận* (3.4.1.3) chuyển động tại một vị trí đóng nằm trong *ô cửa* (3.3.3.1), do đó có thể giảm khả năng bị đột nhập.

**3.3.5.52.**

**Bộ khóa** (latch lock/latch- set US)

*Ổ khóa* (3.3.5.51) kết hợp với một *chốt cửa* (3.3.5.50) vận hành bằng tay và cò lên.

**3.3.5.53.**

**Phụ tùng lắp ráp (fitting)**

*Bộ phận* (3.4.1.3) nhỏ không phải là *chốt cửa* (3.3.5.48), được gắn vào các bộ phận chính để phục vụ cho một mục đích cụ thể.

**3.3.5.54.**

**Gạch ốp lát (tile fitting)**

*Bộ phận* (3.4.1.3) ốp lát, được dùng để làm thay đổi mặt phẳng của bề mặt tráng men.

**3.3.5.55.**

**Hốc tường phòng vệ sinh (tile accessory/ toilet accessory US/ bathroom accessory US)**

Hốc tường, một nửa hốc tường hoặc một *bề mặt* (3.4.1.2) cố định thường có *kích cỡ* (3.7.2.2) và *vật liệu* (3.4.1.1.) bao quanh *viên ốp lát* (3.3.2.6).

VÍ DỤ : hốc để xà phòng, hốc để giấy vệ sinh

**3.3.5.56.**

**Gioăng (seal)**

*Bộ phận* (3.4.1.3) gắn vào *mối nối* (3.3.5.34), để ngăn cản sự xâm nhập của bụi, hơi ẩm và khí gas.

**3.3.5.57.**

**Nẹp (flashing)**

*Dải* (3.4.1.13) của *tấm* (3.4.1.11) *vật liệu* (3.4.1.1) không thấm nước, dùng để tránh cho *mối nối* (3.3.5.34) khỏi sự xâm nhập của nước mưa.

**3.3.5.58.**

**Li tô/mè (batten)**

*Thanh nhỏ* (3.4.1.9) , thường là *gỗ* (3.4.3.2), dùng để gắn đỡ *tấm lợp*, *ngói* (3.3.2.6), *tấm phủ* (3.3.2.2) và các *tấm* (3.4.1.11) dạng khác.

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác “khung viền” (3.3.5.59)

**3.3.5.59.**

**Khung viền (cover fillet/ batten AU/ batten US)**

*Thanh nhỏ* (3.4.1.9), thường là *gỗ* (3.4.3.2), được sử dụng để che *mối nối* (3.3.5.34).

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác “li tô/mè” (3.3.5.58)

**3.3.5.60.**

**Litô ngược (counter batten)**

*Litô* (3.3.5.58) được đóng đinh song song vào *cầu phong* (3.3.1.43) phía trên *mái* (3.3.2.21) ghép ván hoặc *mái* (3.3.2.21) liền tấm.

**3.3.5.61.**

**Khung giữ (cradling)**



Các bộ phận đi kèm với *kết cấu* (3.3.1.2) để giữ các *lớp phủ* (3.3.5.62), *lớp lót* (3.3.2.2).

### 3.3.5.62.

**Lớp phủ/vật liệu phủ** (casing)

*Vật liệu* (3.4.1.1) hoặc *bộ phận* (3.4.1.3) được dùng để che phủ và bảo vệ *cấu kiện* (3.3.1.3) hoặc một phần của *sự lắp đặt* (3.3.4.3).

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác “vỏ bọc” (3.3.5.62)

### 3.3.5.63.

**Công xôn** (bracket)

Đỡ phần nằm ngang nhô ra khỏi mặt phẳng thẳng đứng.

### 3.3.5.64.

**Giá đỡ máng xối** (gutter bearer)

Bộ phận nằm ngang để gắn ống máng của *tường chắn mái* (3.3.2.63) hoặc của *xối mái* (3.3.2.41).

### 3.3.5.65.

**Nẹp** (ground)

*Thanh* (3.4.1.13) bằng *gỗ* (3.4.3.2) được cố định vào *tường* (3.3.2.46) hoặc *ốp chân tường* (3.3.5.71), *khuôn cửa* (3.3.5.70), *viên ô cửa* (3.3.3.31) hoặc các *bộ phận* (3.4.1.3) tương tự

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác *Nền/ đất đá/ nền đất* . Xem 3.4.2.1

### 3.3.5.66.

**Tấm ốp tường** (fascia board)

Tấm gỗ gắn vào đầu của *cầu phong* (3.4.1.43), *lanh tô tường* (3.3.1.55) hoặc mặt *tường* (3.3.2.46) tại *mái chìa* (3.3.2.38).

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác *đường, gờ nổi* . Xem 3.3.2.37

### 3.3.5.67.

**Thanh nẹp** (trim)

*Thanh* (3.4.1.9) nhỏ, dùng trong *công tác hoàn thiện* (3.3.5.1), thường để che *mối nối* (3.3.5.34).

### 3.3.5.68.

**Nẹp góc** (bead)

*Thanh nối* (3.3.5.96) nhỏ được dùng tại *mối nối* (3.3.5.34) hoặc để định vị *panen* (3.3.2.51); hoặc là *keo dán* (3.4.4.35) hoặc hợp chất keo dán dùng tại mối nối gioăng liên kết mối nối.

### 3.3.5.69.

**Nẹp góc lõm** (cove/ coving GB)

Nẹp đúc lõm, được đắp hoặc lắp vào góc trong giữa hai bề mặt.

### 3.3.5.70.

**Viên cửa** (architrave/ molding US)

*Khung viền* (3.3.5.59) quanh *ô cửa* (3.3.3.1).

**3.3.5.71.**

**Viền chân tường** (skirting/ footmold US)

*Dải* (3.4.1.13) phủ phần bề mặt *tường* (3.3.2.46) chỗ tiếp giáp với *sàn* (3.3.2.10).

**3.3.5.72.**

**Phân ốp chân tường** (dado/ wainscoat US)

Tấm gỗ hoặc tấm trang trí nằm trên phần dưới của *tường* (3.3.2.46) trong nhà và ở trên *viền chân tường* (3.3.5.71).

**3.3.5.73.**

**Lõi** (core)

Phần trong cùng của một *sản phẩm* (3.4.1.2) hoặc *kết cấu* (3.3.1.2).

**3.3.5.74.**

**Rãnh** (chase)

Vết cắt lõm vào trong một *bộ phận công trình* (3.3.5.6) có sẵn, dùng để đặt *thiết bị kỹ thuật* (3.3.4.1).

**3.3.5.75.**

**Mặt dưới** (soffit/ soffite GB)

Bề mặt lộ ra phía bên dưới, nằm ngang hoặc dốc, của tất cả dạng *công trình xây dựng* (3.1.1.1).

**3.3.5.76.**

**Màn che** (curtain)

Màn chắn di động hoặc *cửa chớp* (3.3.3.25), hoặc bộ phận di động khác được làm bằng vải, tấm pa nel hoặc hệ thống thanh mỏng.

**3.3.5.77.**

**Giấy bồi tường** (wall-papering/ wallpaper US)

*Vật liệu* (3.4.1.1) được làm thành *dải* (3.4.1.13) dạng cuộn, dùng để dán lên *tường* (3.3.2.46) hoặc *trần* (3.3.2.18) bằng các *keo dính* (3.4.4.13).

**3.3.5.78.**

**Tín hiệu** (sign)

Thông điệp chuyển tải nhờ phương tiện truyền thông dạng hình ảnh hoặc trực tiếp hoặc cả hai.

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác “bảng hiệu” (3.3.5.79)

**3.3.5.79.**

**Bảng hiệu/biển báo** (sign)

Thiết bị mà trên đó chuyển tải *tín hiệu* (3.3.5.78).

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác “tín hiệu” (3.3.5.78)

**3.3.5.80.**

**Chỉ dẫn trên mặt đường/Vạch kẻ đường (road marking)**

Đường, biểu tượng hoặc dấu hiệu khác trên bề mặt *đường bộ* (3.1.3.1), dùng để quy định, cảnh báo, hướng dẫn hoặc thông báo cho người sử dụng.

**3.3.5.81.****Sườn, cạnh (arris/ crest US)**

Góc nhọn ngoài tạo bởi hai mặt phẳng giao nhau.

**3.3.5.82.****Góc lượn, vát góc (chamfer)**

*Cạnh* (3.3.5.81) được vẽ tròn hoặc vát chéo.

**3.3.5.83.****Chốt khoá/móc khoá/dây buộc/môi buộc (fastening/ fastener US)**

Thiết bị nối kết cơ khí dùng để gắn *bộ phận* (3.4.1.3) này với bộ phận khác.

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác “*then cài/ khoá*” (3.3.5.48)

**3.3.5.84.****Bu lông (bolt)**

*Móc khoá* (3.3.5.83) tạo bởi *thanh* (3.4.1.7) kim loại hình trụ với một đầu ren xoắn ốc.

**3.3.5.85.****Hàng rào (fence)**

*Kết cấu* (3.3.5.6) thẳng đứng không chịu lực, thường nhẹ, dùng để bao quanh hoặc phân chia một khu vực ở ngoài trời.

**3.3.5.86.****Hàng rào ô lưới (chain link fence)**

*Hàng rào* (3.3.5.85) kiểu lưới trong đó các dây được đan vào nhau.

**3.3.5.87.****Hàng rào lưới hàn (welded mesh fence)**

*Hàng rào* (3.3.5.85) kiểu lưới mà các dây được hàn tại các điểm giao nhau.

**3.3.5.88.****Móc, kẹp (dog/clamp US/ iron dog US)**

*Thanh* (3.4.1.6) kim loại có các đầu nhọn, bị bẻ vuông góc với thanh và theo cùng một hướng, được dùng để đóng các miếng *gỗ* (3.4.3.2) lớn với nhau.

**3.3.5.89.****Đinh (nail)**

*Chốt* (3.3.5.83) kim loại, mảnh, thẳng đứng thường có đầu nhọn.

**3.3.5.90.**

**Đinh ghim** (pin/ brad US)

Loại *đinh* (3.3.5.89) nhỏ.

**3.3.5.91.**

**Đinh thuyên** (spike)

*Đinh* (3.3.5.89) cỡ lớn.

**3.3.5.92.**

**Đinh móc** (staple)

*Chốt* (3.3.5.83) kim loại hình chữ U.

**3.3.5.93.**

**Đinh vít** (screw)

*Chốt* (3.3.5.83) kim loại thẳng đứng, thường có đầu nhọn, với chân ren xoắn ốc và đầu bẹt.

**3.3.5.94.**

**Vít đầu vuông** (coach screw/ lagscrew US/ lagbolt US)

*Chốt* (3.3.5.83) kim loại thẳng đứng, có chân ren xoắn ốc và có đầu vuông hoặc lục giác.

**3.3.5.95.**

**Bản mã** (metal plate connector US/truss plate US)

*Chốt* (3.3.5.83) được tạo bởi một *bản mỏng* (3.3.5.17) có các mũi nhọn trong nhô ra, từ 1 mặt của tấm, vuông góc hoặc gần vuông góc với bề mặt tấm.

**3.3.5.96.**

**Sản phẩm kết nối** (jointing product)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) dùng để nối các *bộ phận* (3.4.1.3) của một *mối nối* (3.3.5.34).

**3.3.5.97.**

**Miếng đệm** (spacer)

*Bộ phận* (3.4.1.3) nhỏ dùng trong một khoảng trống để duy trì *chiều rộng* (3.7.28) được định trước của khoảng trống đó.

**3.3.5.98.**

**Nối khoá** (keyed joint/ tongue and groove joint US/ keyway US)

*Mối nối* (3.3.5.34) tạo ra bởi sự gắn khớp phần nhô ra từ một *sản phẩm* (3.4.1.2) vào phần lõm của sản phẩm liền kề.

**3.3.5.99.**

**Gạch lát, đá lát** (sett/ pavement stone US)

*Khối* (3.4.1.8) nhỏ bằng *đá* (3.4.2.4), có mặt bằng hình chữ nhật, dùng để lát vỉa hè.

**3.4. Vật liệu**

**3.4.1. Các thuật ngữ cơ bản****3.4.1.1.****Vật liệu** (material)Vật chất dùng để tạo thành *sản phẩm* (3.4.1.2) hoặc *công trình xây dựng* (3.1.1.1)**3.4.1.2.****Sản phẩm** (product/ construction product)Kết quả của việc chế tạo hoặc của quá trình hợp nhất *công trình xây dựng* (3.1.1.1)

CHÚ THÍCH : Thông tin (3.5.2.1) (3.5.2.2) liên quan đến một số lĩnh vực, bao gồm cả cấu trúc (3.3.5.6), Thuật ngữ thừa nhận sản phẩm xây dựng được sử dụng

**3.4.1.3.****Bộ phận/cấu kiện** (component)*Sản phẩm* (6.1.2) được chế tạo như là đơn vị riêng biệt để phục vụ cho một chức năng cụ thể hoặc nhiều chức năng.**3.4.1.4.****Vật liệu phân hủy sinh học** (biodegradable material)*Vật liệu* (3.4.1.1) có khả năng bị vi sinh vật phân hủy**3.4.1.5.****Thủy tinh** (glass)*Vật liệu* (3.4.1.1) được hình thành do sự phản ứng tổng hợp của các chất vô cơ và được làm nguội và đông đặc lại mà không kết tinh

[NGUỒN: ISO 13666: 2019, 3.3.1, được sửa đổi - CHÚ THÍCH 1 cho mục nhập đã bị xóa.]

**3.4.1.6.****Thanh cốt thép** (bar)*Thanh* (3.4.1.9) cứng, thẳng đứng và bằng kim loại.**3.4.1.7.****Thanh/ Dây kim loại** (rod)*Thanh* (3.4.1.9) nhỏ, tròn, cứng và đặc, bằng kim loại.**3.4.1.8.****Khối/ Khối xây** (block)*Đơn vị khối xây* (3.4.4.49) vượt *kích cỡ* (3.7.2.2) của một viên *gạch* (3.4.4.50) với *kích thước* bất kỳ (3.7.2.1).**3.4.1.9.****Bản/ Tiết diện** (section)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) được tạo thành bởi một quá trình liên tục (3.5.2.3) xác định mặt cắt ngang và nhỏ hơn so với *chiều dài* (3.7.2.10).

**3.4.1.10.**

**Ống** (tube/ pipe US)

*Thanh* (3.4.1.9) rỗng.

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác “đường ống” (3.3.4.17)

**3.4.1.11.**

**Tấm** (sheet)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) có *chiều dài* (3.7.2.10) cố định và *chiều rộng* (3.7.2.8) lớn hơn 450 mm và *chiều dày* (3.7.2.48) từ 0,15 mm đến 10 mm.

**3.4.1.12.**

**Tấm** (sheeting)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) có *chiều dài* (3.7.2.10) cố định và *chiều rộng* (3.7.2.8) lớn hơn 450 mm và *chiều dày* (3.7.2.48) từ 0,15 mm đến 10 mm.

**3.4.1.13.**

**Dải/mảnh** (strip)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) tương đối dài, hẹp và phẳng.

**3.4.1.14.**

**Phiên lá** (foil)

*Vật liệu* (6.1.1) kim loại có *chiều dài* (3.7.2.10) hoặc *chiều rộng* (3.7.2.8) bất kỳ và *chiều dày* (3.7.2.48) nhỏ hơn hoặc bằng 0,15mm.

**3.4.1.15.**

**Vật liệu nhiều lớp** (laminated)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) gồm nhiều lớp *vật liệu* (3.4.1.1) được ghép hoặc gắn chặt với nhau.

[NGUỒN: ISO 9229: 2020, 3.3.15, được sửa đổi - “vật liệu” được thay thế bằng “lớp vật liệu”.]

**3.4.1.16.**

**Keo** (gel)

Chất keo dạng nửa rắn ở trạng thái phân tán lơ lửng trong dung môi.

**3.4.1.17.**

**Dầu mỡ** (grease)

Vật liệu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc cả hai có *trọng lượng riêng* (3.7.3.50) nhỏ hơn 0,95 g/cm<sup>3</sup>, trong đó một phần hoặc toàn bộ vật liệu đó không tan và có thể hoá kiềm.

**3.4.1.18.**

**Dung môi** (solvent)

Nước hoặc chất lỏng hữu cơ, dễ bay hơi, được dùng để hoà tan hoặc làm phân giải các phần tử tạo màng.

#### 3.4.1.19.

**Lớp nền** (substrate)

Bề mặt tại đó *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc *sản phẩm* (3.4.1.2) được đặt lên trên.

#### 3.4.1.20.

**Kính/ Cửa kính** (glazing)

*Vật liệu* (3.3.2.1) gắn vào *cửa đi* (3.3.3.3), *cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc các *ô trống* (3.3.3.1) khác, cho phép ánh sáng đi qua, nhưng ngăn cản lưu thông của không khí hoặc của các yếu tố khác.

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác “lắp kính” (3.5.1.29)

### 3.4.2. Đất và đá

#### 3.4.2.1.

**Nền/ Đất đá/ Nền đất** (ground)

*Đất* (3.4.2.2), *đá* và *đất nền* (3.4.4.9) hiện có trước khi thi công *công trình xây dựng* (3.1.1.1)

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác “nếp” (3.3.5.67)

#### 3.4.2.2.

**Đất/ Đất sét** (soil/earth US)

*Vật liệu* (3.4.1.1) vô cơ, là kết quả quá trình *phong hoá* (3.7.3.70) của đá.

#### 3.4.2.3.

**Đá tự nhiên** (natural stone)

Đá sử dụng cho *bộ phận công trình* (3.3.5.6) và các di tích

#### 3.4.2.4.

**Đá tảng** (stone)

Các *khối* (3.4.1.8) riêng lẻ, khối lớn hoặc mảnh vỡ lấy từ vị trí nguyên thủy trong lòng đất để dùng cho mục đích kinh doanh.

#### 3.4.2.5.

**Thạch cao** (gypsum)

Canxi sunfat đã ở giai đoạn hydrat hoá toàn bộ.

CHÚ THÍCH: Dùng để cho việc sản xuất vữa xây (3.4.4.14)

### 3.4.3. Gỗ và gỗ xẻ

#### 3.4.3.1.

**Gỗ** (wood)

Phần chất liệu xenlulô nằm giữa phần *lõi* (3.4.3.4) và *vỏ* (3.4.3.3) cây.

CHÚ THÍCH 1: *Vật liệu* (3.4.1.1) từ tre, nứa, cọ, mây và các loại cây một lá mầm khác

CHÚ THÍCH 2: Thuật ngữ “gỗ” và gỗ (3.4.3.2) thường được sử dụng thay thế cho nhau để đại diện cho nguyên liệu cơ bản của sản phẩm gỗ (3.4.1.2). [NGUỒN: ISO 24294: -, 3.1]

**3.4.3.2.**

**Gỗ/ Gỗ xẻ (timber/lumber US)**

Gỗ (3.4.3.1) ở dạng cây đứng hoặc cây chặt, hoặc sản phẩm gỗ nguyên khối (3.4.1.2) sau chế biến (ISO 6814: 2009, 2.2.14)

CHÚ THÍCH 1: Trong trường hợp sản phẩm gỗ rắn đã qua chế biến, gỗ tròn (3.4.3.7) và gỗ xẻ (3.4.3.14). Không áp dụng cho các sản phẩm gỗ khác, chẳng hạn như tấm làm từ gỗ (3.4.3.41), ván lạng, bột gỗ, dăm bào hoặc mùn cưa.

CHÚ THÍCH 2: Thuật ngữ “gỗ” và gỗ (3.4.3.2) thường được sử dụng thay thế cho nhau để đại diện cho nguyên liệu cơ bản (3.4.1.1.) của sản phẩm gỗ (3.4.1.2).

CHÚ THÍCH 3: Nghĩa khác “Gỗ làm nhà” (3.4.3.29)

CHÚ THÍCH 4: Xem 2.2.14 ISO 6814: 2009, để biết định nghĩa về “chế biến”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 3.2, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 4 vào mục nhập.]

**3.4.3.3.**

**Vỏ cây (bark)**

Lớp che phủ bên ngoài của thân và cành cây. [NGUỒN: ISO 24294: -, 9.5]

**3.4.3.4.**

**Lõi (pith)**

Vùng nằm tại vòng sinh trưởng đầu tiên, bao gồm phần lớn là các mô mềm. [NGUỒN: ISO 24294: -, 9.14]

**3.4.3.5.**

**Gỗ cứng (hard wood)**

Gỗ (3.4.3.1) của cây lá to thuộc nhóm thực vật Dicotyledonae. [NGUỒN: ISO 24294: -, 3.4]

**3.4.3.6.**

**Gỗ mềm (soft wood)**

Gỗ (3.4.3.1) của cây thuộc nhóm thực vật Gymnosperms. [NGUỒN: ISO 24294: -, 3.5]

**3.4.3.7.**

**Gỗ tròn (round timber)**

Cây sau khi đốn và tất cả các cành được cắt bỏ. [NGUỒN: ISO 24294: -, 4.1]

**3.4.3.8.**

**Gậy tròn (long pole)**

Gỗ tròn (3.4.3.7) chưa cắt ngang. [NGUỒN: ISO 24294: -, 4.1.1]

**3.4.3.9.**

**Khúc gỗ (log)**

Phần cắt ngang của gỗ tròn (3.4.3.7). [NGUỒN: ISO 24294: -, 4.1.2]



**3.4.3.10.****Gỗ tốt, gỗ chắc** (sound timber)

Gỗ (3.4.3.2) không bị mối mọt.

**3.4.3.11.****Gỗ tươi** (green timber/green lumber US)

Gỗ (3.4.3.2) chưa được sấy khô hoặc ở dưới điểm bão hòa sợi quang

CHÚ THÍCH 1: Dùng để chỉ gỗ mới cắt có thể đã tiếp xúc với quá trình làm khô không khí một chút.

CHÚ THÍCH 2: Ở Canada và Hoa Kỳ, gỗ xẻ (3.4.3.14), phần lớn các mảnh sẽ có độ ẩm trên 19% tại thời điểm cấp hạt được coi là xanh.

CHÚ THÍCH 3: Xem ISO 24294: -, 6.4 về định nghĩa “điểm bão hòa sợi quang”.

CHÚ THÍCH 4: Xem ISO 24294: -, 6.1 về định nghĩa “độ ẩm”.

CHÚ THÍCH 5: Xem ISO 24294: -, 3.8 về định nghĩa “phân loại”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 6.11, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 3, 4 và 5 vào mục nhập.]

**3.4.3.12.****Cưa** (sawlog)

Thiết bị dùng để chế biến *gỗ tròn* (3.4.3.9) thành *gỗ xẻ* (3.4.3.14)

CHÚ THÍCH 1: Xem 2.2.14 ISO 6814: 2009, để biết định nghĩa về “chế biến”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 4.16, được sửa đổi: Chú thích 1 cho mục nhập đã được bổ sung.] 3.4.3.13

**3.4.3.13.****Gỗ tròn tiêu chuẩn** (regularized round timber)

*Gỗ tròn* (3.4.3.7), đã qua xử lý để có hình trụ hoặc hình nón

[NGUỒN: ISO 24294: -, 4.21]

**3.4.3.14.****Gỗ xẻ** (sawn timber/sawn lumber/lumber US)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) thu được bằng cách cưa dọc các *khúc gỗ* (3.4.3.9), có ít nhất hai mặt phẳng song song

CHÚ THÍCH 1: Thường được chế biến hoặc sấy khô.

CHÚ THÍCH 2: Không bao gồm bất kỳ sản phẩm nào thu được ở mặt cuối, mặt (3.4.3.20) hoặc dán cạnh của các thành phần gỗ xẻ.

CHÚ THÍCH 3: Xem 2.2.14 ISO 6814: 2009, để biết định nghĩa về “chế biến”. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.1, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 3 vào mục nhập.] 3.4.3.15

**3.4.3.15.****Gỗ xẻ thô** (rough sawn timber)

*Gỗ xẻ* (3.4.3.14) không qua bất kỳ quá trình xử lý nào (ISO 6814: 2009, 2.2.14)

CHÚ THÍCH 1: Xem 2.2.14 ISO 6814: 2009, để biết định nghĩa về “chế biến”. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.1.1, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 1 vào mục nhập.]

**3.4.3.16.**

**Gỗ sấy khô/Gỗ xẻ sấy khô bằng không khí (air-dried timber/air-dried lumber US/air-dry timber)**

Gỗ xẻ (3.4.3.14) đã qua quá trình sấy khô bằng cách tiếp xúc với không khí mà không có bất kỳ hệ thống sưởi ẩm nhân tạo nào và có độ ẩm ở trạng thái cân bằng gần đúng với các điều kiện không khí tự nhiên xung quanh

CHÚ THÍCH 1: Ở Nhật Bản, độ ẩm trung bình từ 30% trở xuống tại thời điểm phân loại là mục tiêu.

CHÚ THÍCH 2: Xem ISO 24294:-6.1 về định nghĩa “độ ẩm”

CHÚ THÍCH 3: Xem ISO 24294: -, 3.8 về định nghĩa “phân loại”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 6.14, được sửa đổi: Đã thêm các chú thích 2 và 3 vào mục nhập.]

**3.4.3.17.**

**Gỗ sấy khô/Gỗ xẻ sấy bằng lò (kiln-dry timber/kiln-dried lumber/KD lumber, US)**

Gỗ xẻ (3.4.3.14) đã được sấy khô trong buồng kín, trong đó độ ẩm cần thiết đạt được bằng cách kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm nhân tạo

CHÚ THÍCH 1: Độ ẩm được đặt mục tiêu theo các giới hạn tương tự như gỗ phân loại khô.

CHÚ THÍCH 2: Xem ISO 24294: -, 6.1 về định nghĩa “độ ẩm”.

CHÚ THÍCH 3: Xem ISO 24294: -, 6.13 về định nghĩa “gỗ phân loại khô”. [NGUỒN: ISO 24294: -, 6.15, được sửa đổi: Đã thêm các chú thích 2 và 3 vào mục nhập.]

**3.4.3.18.**

**Gỗ tươi tiêu chuẩn (regularized green timber)**

Gỗ xẻ (3.4.3.14) ở trạng thái tươi được xử lý theo *sai số* (3.7.2.13) cho phép [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.1.2]

**3.4.3.19.**

**Gỗ sấy khô tiêu chuẩn (regularized dry timber/surface dry lumber US/)**

Gỗ xẻ (3.4.3.14) đã sấy khô trong điều kiện kiểm soát được nhiệt độ và độ ẩm tương đối.

CHÚ THÍCH 1: Xem ISO 24294: -, 6.7 về định nghĩa “độ ẩm tương đối”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.2, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 1 vào mục nhập.]

**3.4.3.20.**

**Bề mặt gỗ (face)**

Bề mặt rộng hơn trong hai bề mặt đối diện nhau, theo chiều dài của *gỗ xẻ* (3.4.3.14) hoặc bất kỳ bề mặt theo chiều dọc nào có mặt cắt ngang hình vuông. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.17]

**3.4.3.21.**

**Mặt trong gỗ (inside face)**

Bề mặt *gỗ* (3.4.3.20) nằm gần *lõi* (3.4.3.4) nhất. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.17.2]

**3.4.3.22.****Mặt ngoài gỗ** (outside face)

Bề mặt gỗ (3.4.3.20) nằm xa lõi (3.4.3.4) nhất. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.17.1]

**3.4.3.23.****Gỗ bào** (planed timber/dressed lumber/surface lumber/planed lumber US)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) có độ ẩm ở mức sử dụng được, đã được gia công theo chiều dài (3.7.2.10) và chiều rộng (3.7.2.8) của gỗ tại ít nhất một bề mặt (3.4.3.20) để có được bề mặt nhẵn.

CHÚ THÍCH 1: Xem ISO 24294: -, 6.7 về định nghĩa “độ ẩm sử dụng” .

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.3, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 1 vào mục nhập.]

**3.4.3.24.****Gỗ thành phẩm** (prepared timber/balnk)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) có độ ẩm ở mức sử dụng được, đã được gia công theo một hoặc hai mặt phẳng, được xử lý theo sai số (3.7.2.13) cho phép

CHÚ THÍCH 1: Xem ISO 24294: -, 6.7 về định nghĩa “độ ẩm sử dụng”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.1.3, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 1 vào mục nhập.]

**3.4.3.25.****Gỗ vát cạnh** (cant/flitch US)

Khúc gỗ (3.4.3.9) xẻ ít nhất một mặt

CHÚ THÍCH 1: Thường được dùng để xử lý thêm.

CHÚ THÍCH 2: Xem định nghĩa về “ché biến” trong ISO 6814: 2009, 2.2.14. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.10, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 2 vào mục nhập.]

**3.4.3.26.****Gỗ vuông** (square edged timber/square- edged lumber US/square-edged board US)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) có tiết diện chữ nhật

CHÚ THÍCH 1: Được cho phép trong một số trường hợp, với số lượng quy định.

CHÚ THÍCH 2: Ở Canada và Hoa Kỳ, thuật ngữ "gỗ vuông" dùng để chỉ gỗ xẻ hình trụ dài, được cắt vuông vắn ở hai đầu

CHÚ THÍCH 3: Ở Canada và Hoa Kỳ, thuật ngữ "các góc vuông" dùng để chỉ gỗ xẻ với mức cho phép yếu đi trong một số trường hợp và không phát sinh các cạnh nơi lõng / nơi lõng.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.11, được sửa đổi: Đã thêm các chú thích 4 và 5 vào mục nhập.]

**3.4.3.27.****Gỗ chưa đẽo gọt** (unedged timber)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) có một hoặc hai cạnh chưa xẻ song song (3.4.3.20). [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.14]

**3.4.3.28.****Gỗ định hình** (profiled timber/profiled lumber US)

**Gỗ xẻ** (3.4.3.14) có độ ẩm ở mức sử dụng được, đã được xử lý để có tiết diện xác định

CHÚ THÍCH 1: Xem ISO 24294: -, 6.1 về định nghĩa “độ ẩm”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.4, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 1 vào mục nhập.]

**3.4.3.29.**

**Tấm ghép lớn** (balk/timber US/large scantling MY)

**Gỗ xẻ** (3.4.3.14) lớn có tiết diện hình vuông hoặc hình chữ nhật

CHÚ THÍCH 1: Ở Canada và Hoa Kỳ, kích thước tối thiểu của mặt cắt ngang của gỗ là 114 mm x 114 mm (5 in x 5 in).

CHÚ THÍCH 2: Ở Malaysia, kích thước tối thiểu của mặt cắt ngang của tấm ghép lớn là 10 in x 6 in

CHÚ THÍCH 3: Ở Belarus, Nga và Ukraine, kích thước tối thiểu của mặt cắt ngang của tấm ghép lớn là 100mm x 100mm

CHÚ THÍCH 4: Ở Liên minh Châu Âu, độ dày tối thiểu (3.7.2.48) của tấm ghép là 80 mm và tổng độ dày và chiều rộng (3.7.2.8) phải lớn hơn hoặc bằng 200 mm.

CHÚ THÍCH 5: Nghĩa khác “gỗ”. Xem 3.4.3.2.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.6]

**3.4.3.30.**

**Gỗ ván** (board)

**Tấm gỗ xẻ** (3.4.3.14) có *chiều dày* (3.7.2.48) dưới 38 mm (2 in) và *chiều rộng* (3.7.2.8) từ 38 mm (2 in) trở lên

CHÚ THÍCH 1: Ở Malaysia, chiều rộng ít nhất là 141 mm (6 in).

CHÚ THÍCH 2: Ở Belarus, Nga và Ukraine, dày dưới 100 mm với chiều rộng ít nhất gấp đôi chiều dày.

CHÚ THÍCH 3: Ở Vương quốc Anh / Vương quốc Anh, chiều rộng ít nhất là 100 mm (4 in).

CHÚ THÍCH 4: Ở Nhật Bản, dày dưới 75 mm với chiều rộng ít nhất gấp bốn lần chiều dày.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.7]

**3.4.3.31.**

**Thanh gỗ** (lath/slat US/strip MY)

**Gỗ xẻ** (3.4.3.14) dạng thanh mỏng, hẹp

CHÚ THÍCH 1: Thông thường, độ dày (3.7.2.48) từ 9 mm (3/8 in) đến 12,5 mm (1/2 in) và chiều rộng (3.7.2.8) 38 mm (1-1/2 in)

CHÚ THÍCH 2: Ở Malaysia, chiều rộng có thể lên đến 141 mm (6 in).

CHÚ THÍCH 3: Thường được sử dụng làm lớp khung cho tường thạch cao (3.4.4.27) hàng rào (3.3.5.85).

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.8]

**3.4.3.32.**

**Gỗ vụn** (scantling)

Mảnh **gỗ xẻ** (3.4.3.14) có mặt cắt ngang hình chữ nhật có chiều dày (3.7.2.48) thường bằng hoặc vượt quá một nửa chiều rộng của nó (3.7.2.8)

VÍ DỤ 1: Các chồi ghép nhỏ có các kích thước như 3 in × 2 in, 4 in × 2 in, 4 in × 3 in, 6 in × 4 in.

VÍ DỤ 2: Các chồi ghép lớn có các kích thước như 10 in × 6 in, 12 in × 8 in, 12 in × 12 in, v.v.

CHÚ THÍCH 1: Ở Malaysia, kích thước tối thiểu của mặt cắt ngang của tấm ghép lớn (3.4.3.29) là 10 in x 6 in (danh nghĩa).

CHÚ THÍCH 2: Ở Belarus, Nga và Ukraine, độ dày của lớp phủ nhỏ dưới 100 mm.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.9]

### 3.4.3.33.

#### **Thớ gỗ/Vòng năm của gỗ** (texture)

Được xác định bởi cấu trúc giải phẫu, *chiều rộng* (3.7.2.8) và hình dạng của các vòng sinh trưởng. Cũng có thể xác định bằng cách sờ vào độ dày hoặc nhìn màu sắc của thớ gỗ (3.4.3.1)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “cấu trúc gỗ” (3.7.3.66)

[NGUỒN: ISO 24294: -, 9.13, được sửa đổi: Chú thích 1 được bổ sung]

### 3.4.3.34.

#### **Gỗ thớ thô** (coarse texture)

*Thớ gỗ* (3.4.3.33) có các tế bào tương đối lớn hoặc các vòng sinh trưởng phát triển rộng không đều, hoặc sự kết hợp của cả hai

CHÚ THÍCH 1: Để biết các giới hạn của các đặc tính này, hãy xem (các) quy tắc liên quan để chấm điểm hoặc các thỏa thuận thương mại.

CHÚ THÍCH 2: Xem ISO 24294: -, 3.8 để biết định nghĩa về “phân loại”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 10.8, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 2 vào mục nhập.]

### 3.4.3.35.

#### **Gỗ thớ mịn vừa** (moderately fine texture)

*Thớ gỗ* (3.4.3.33) có các tế bào có kích thước trung bình hoặc các vòng sinh trưởng đều đặn rộng vừa phải hoặc kết hợp của cả hai

CHÚ THÍCH 1: Để biết các giới hạn của các đặc tính này, hãy xem (các) quy tắc liên quan để chấm điểm hoặc các thỏa thuận thương mại.

CHÚ THÍCH 2: Xem ISO 24294: -, 3.8 để biết định nghĩa về “phân loại”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 10.9, đã sửa đổi: Đã thêm chú thích 2 vào mục nhập.]

### 3.4.3.36.

#### **Gỗ thớ mịn** (fine texture)

*Thớ gỗ* (3.4.3.33) có các tế bào tương đối nhỏ, hoặc các vòng sinh trưởng đều, tương đối hẹp, hoặc cả hai.

CHÚ THÍCH 1: Để biết các giới hạn của các đặc tính này, hãy xem (các) quy tắc liên quan về phân loại hoặc các thỏa thuận thương mại.

CHÚ THÍCH 2: Xem ISO 24294: -, 3.8 để biết định nghĩa về “phân loại”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 10.10, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 2 vào mục nhập.]

**3.4.3.37.**

**Mắt gỗ** (knot)

Phần của nhánh cây ăn sâu vào *gỗ* (3.4.3.1) [NGUỒN: ISO 24294: -, 10.1]

**3.4.3.38.**

**Túi nhựa** (resin pocket/pitch pocket US)

Lỗ hổng có hình thấu kính nằm trong *gỗ* (3.4.3.1) có chứa nhựa cây. [NGUỒN: ISO 24294: -, 10.3.2]

**3.4.3.39.**

**Khớp nối đan ngón tay** (finger joint)

*Mối nối* (3.3.5.34) đầu các miếng gỗ bằng nêm đan xen kẽ với nhau sao cho tiết diện ngang không thay đổi

**3.4.3.40.**

**Gỗ dán keo** (glued laminate timber)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) được tạo ra bằng cách dán các tấm *gỗ xẻ* (3.4.3.14) theo chiều dọc

**3.4.3.41.**

**Tấm gỗ ép** (wood-based panel/ wood panel US/wood sheathing US)

*Tấm* (3.4.1.11) làm từ các lớp mỏng, mẫu gỗ nhỏ hoặc sợi *gỗ* (3.4.3.1).

**3.4.3.42.**

**Tấm sợi ép** (fibreboard)

Tấm có *chiều dày* (3.7.2.48) từ 1.5 mm trở lên. Tạo thành các tấm sợi gỗ có *liên kết* (3.7.3.7) từ sợi lignocellulosic và chất kết dính (3.4.4.13), bằng cách áp dụng nhiệt độ và áp suất cao

CHÚ THÍCH 1: Xơ linocellulosic có nguồn gốc từ *gỗ* (3.4.3.1) hoặc các vật liệu khác (3.4.1.1).

CHÚ THÍCH 2: Thường được gọi là MDF, ván cứng, ván trung bình và ván mềm.

[NGUỒN: ISO 17064: 2016, 3.1, được sửa đổi - Giới hạn độ dày được thêm vào; tham chiếu đến các ứng dụng bị xóa khỏi Ghi chú 2 cho mục nhập.]

**3.4.3.43.**

**Ván hạt ép/ Ván dăm** (particleboard)

Tấm được sản xuất từ sợi lignocellulosic ở dạng hạt bằng cách áp dụng nhiệt và áp suất. *Liên kết* (3.7.3.7) này từ hạt và *chất kết dính tổng hợp* (3.4.4.13)

CHÚ THÍCH: Vật liệu linocellulosic (3.4.1.1) có nguồn gốc từ *gỗ* (3.4.3.1) (mảnh, vụn, dăm bào, mùn cưa) hoặc các loại sợi khác (chẳng hạn như vỏ lanh, vỏ cây gai dầu, vỏ cọ, mảnh bã mía, rơm...)

**3.4.3.44.**

**Ván dăm định hình OSB** (Oriented strand board OSB)

Tấm gỗ được sản xuất bằng cách nén nhiều lớp dăm gỗ và *chất kết dính* (3.4.4.14) theo hình dạng và *độ dày* (3.7.2.48) định sẵn. Các tấm gỗ ở các lớp bên ngoài được căn chỉnh và song song với *chiều dài* (3.7.2.10) của tấm ván.

CHÚ THÍCH: Các tấm ở lớp trung tâm hoặc các lớp có thể được định hướng ngẫu nhiên hoặc xếp vuông góc với hướng vân gỗ mỗi lớp.

[NGUỒN: ISO 17064: 2016, 3.3, được sửa đổi - Định nghĩa được sửa đổi; "Sợi" được thay thế bằng "tấm mỏng"; "Chiều rộng" đã bị xóa. Ghi chú 2 đã bị xóa.]

#### **3.4.3.45.**

##### **Gỗ dán, ván dán, ván ép (plywood)**

Tấm gỗ làm từ *gỗ* (3.4.3.41) bao gồm một *tổ hợp* (3.3.5.5) các lớp gỗ gắn vào nhau sao cho hướng của thớ gỗ của các lớp kế tiếp nhau luôn vuông góc với nhau.

[NGUỒN: ISO 2074: 2007, 2.1]

#### **3.4.3.46.**

##### **Tấm composit (composite board)**

Tấm gỗ tạo bởi việc ghép và *nối* (3.7.3.7) các *tấm* (3.4.1.11) của một hoặc nhiều loại tấm gỗ ép khác nhau hoặc với *vật liệu* (3.4.1.1) khác.

#### **3.4.4. Chức năng của vật liệu**

##### **3.4.4.1.**

##### **Phụ gia (additive)**

*Vật liệu* (3.4.1.1) được thêm vào chất lỏng hoặc chất dạng hạt, với số lượng nhỏ, để tạo ra các thay đổi cần thiết về *đặc tính/tính chất* (3.7.1.3).

##### **3.4.4.2.**

##### **Chất gia tốc (accelerator)**

Chất làm tăng tốc độ phản ứng hoá học.

##### **3.4.4.3.**

##### **Chất pha trộn (admixture)**

*Vật liệu* (3.4.1.1) được thêm vào, với lượng nhỏ, trong quá trình hoà trộn để làm thay đổi *tính chất* (3.7.1.3) của hỗn hợp đó.

##### **3.4.4.4.**

##### **Phụ gia chống ninh kết (set retarding admixture)**

*Chất pha trộn* (3.4.4.3) kéo dài thời gian chuyển sang trạng thái rắn của hỗn hợp.

##### **3.4.4.5.**

##### **Phụ gia tăng tốc ninh kết (set accelerating admixture)**

*Chất pha trộn* (3.4.4.3) làm giảm thời gian chuyển sang trạng thái rắn của hỗn hợp.

**3.4.4.6.**

**Cốt liệu** (aggregate)

*Vật liệu* (3.4.1.1) dạng hạt trơ.

**3.4.4.7.**

**Cốt liệu mịn** (fine aggregate)

*Cốt liệu* (3.4.4.6) nhỏ, có *kích cỡ* (3.7.2.2) tối đa phụ thuộc vào mục đích sử dụng.

**3.4.4.8.**

**Cốt liệu nặng** (heavy aggregate)

*Cốt liệu* (3.4.4.6) nhỏ có các phần tử khô ở bề mặt trạng thái bão hoà có *trọng lượng riêng* (3.4.3.50) lớn hơn hoặc bằng 3000 kg/m<sup>3</sup>.

**3.4.4.9.**

**Lấp đất/Đắp đất** (fill)

*Vật liệu* (3.4.1.1) dùng để nâng cao độ (3.7.2.38) của *nền đất* (3.4.2.1).

**3.4.4.10.**

**Đất gia cường** (reinforced earth)

*Vật liệu* (3.4.1.1) tổng hợp bằng đất và có *cốt gia cường* (3.4.4.17).

**3.4.4.11.**

**Lấp đất** (backfill)

*Vật liệu* (3.4.1.1) dùng để lấp *hố đào* (3.1.2.2).

**3.4.4.12.**

**Vải địa kỹ thuật** (geotextile)

*Vật liệu* (3.4.1.1) dạng vải chống thấm (tổng hợp hoặc tự nhiên) (3.4.1.1), có thể là vật liệu không dệt, dệt kim hoặc dệt thoi, được sử dụng khi tiếp xúc với *đất* (3.4.2.2) hoặc các vật liệu khác trong các ứng dụng địa kỹ thuật và công trình dân dụng

[NGUỒN: ISO 10318-1: 2015, 2.2.1.1]

**3.4.4.13.**

**Keo dính** (adhesive)

Chất phi kim loại có khả năng liên kết *vật liệu* (3.4.1.1)

**3.4.4.14.**

**Vữa xây/chất kết dính** (binder)

*Vật liệu* (3.4.1.1) dùng để giữ các phần tử chất rắn với nhau, trong một khối thống nhất.

**3.4.4.15.**

**Bê tông** (concrete)

Hỗn hợp *cốt liệu* (3.4.4.6), *xi măng* (3.4.4.16) và nước sau khi đông cứng.



**3.4.4.16.****Xi măng (cement)**

*Vật liệu* (3.4.1.1) vô cơ được nghiền mịn mà khi trộn với nước sẽ tạo ra một hỗn hợp sệt nhờ phản ứng và quá trình (3.5.2.3) hydrát hoá. Sau khi hỗn hợp cứng lại, nó sẽ duy trì cường độ và độ ổn định kể cả ở dưới nước.

**3.4.4.17.****Cốt gia cường/cốt thép (reinforcement)**

*Thanh tròn* (3.4.1.7), *thanh* (3.4.1.6), *kết cấu*, *sợi*, *dây*, và *cáp* (3.4.4.54) cho thêm vào để tăng cường độ bền hoặc hỗ trợ các *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc *bộ phận* (3.4.1.3) khác.

**3.4.4.18.****Chất dùng để tháo khuôn (release agent)**

Chất, thường là chất lỏng, được xoa trên bề mặt tiếp xúc của *vật liệu* (3.4.1.1) để tháo khuôn ra một cách dễ dàng và ngăn ngừa *sự bám dính* (3.7.3.5) của *bê tông* (3.4.4.15).

**3.4.4.19.****Hỗn hợp bê tông (concrete mix)**

Sự kết hợp của các *vật liệu* (3.4.1.1) cần thiết để tạo ra *bê tông* (3.4.4.15).

**3.4.4.20.****Bê tông đúc tại chỗ (in-situ concrete)**

*Bê tông* (3.4.4.15) được sản xuất tại *công trường xây dựng* (3.1.1.5).

**3.4.4.21.****Bê tông đúc sẵn (precast concrete)**

*Bê tông* (3.4.4.15) được đúc và để cứng trước khi vận chuyển tới địa điểm xây dựng.

**3.4.4.22.****Bê tông ứng suất trước (prestressed concrete)**

*Bê tông* (3.4.4.15) mà *ứng suất* (3.7.3.25) bên trong cần thiết được gây ra trước khi chịu tải trọng *kết cấu* (3.3.1.2) chủ yếu bằng việc căng cốt thép.

**3.4.4.23.****Bê tông bán khô (semi-dry concrete/dry-mix concrete US)**

*Bê tông* (3.4.4.15) có hàm lượng nước thấp và có khả năng làm việc không đủ để đo được bằng phép thử độ sụt.

**3.4.4.24.****Vữa lỏng (grout)**

*Vật liệu* (3.4.1.1) dạng lỏng, cứng lại sau khi trát bịt chỗ hỏng và chỗ khuyết.

**3.4.4.25.**

**Bùn lỏng** (slurry)

Hỗn hợp của các chất rắn mịn lơ lửng trong chất lỏng và có các *tính chất* (3.7.1.3) chung của dòng chảy là chất lỏng.

**3.4.4.26.**

**Vữa** (mortar)

Hỗn hợp của *chất kết dính* (3.4.4.14), *cốt liệu mịn* (6.4.7) và nước, khi cứng lại hỗn hợp đó được sử dụng làm *vật liệu kết nối* (3.3.5.96).

**3.4.4.27.**

**Vữa trát** (plaster)

Hỗn hợp, dùng làm lớp *hoàn thiện* (3.3.5.2) bên trong, dựa trên một hoặc nhiều *chất kết dính* (3.4.4.14), sau khi trộn với nước, hỗn hợp này đạt độ dẻo và sau khi trát thì cứng lại.

**3.4.4.28.**

**Vữa trát hoàn thiện** (render)

Hỗn hợp của một hoặc nhiều *chất kết dính* (3.4.4.14) vô cơ với *cốt liệu* (3.4.4.6) và nước và đôi khi là *chất pha trộn/phụ gia* (3.4.4.3), dùng để làm lớp *hoàn thiện* (3.3.5.2) ngoài.

**3.4.4.29.**

**Lớp bề mặt** (facing layer/face US)

Lớp *gạch* (3.4.4.50), *đá* (3.4.2.4) hoặc *bê tông* (3.4.4.15) trên bề mặt của *khối xây* (3.4.1.8), mà *vật liệu* (3.4.1.1) và / hoặc các *tính chất* (3.7.1.3) của lớp này khác với của phần xây chính

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "lớp mặt" (3.4.3.9)

**3.4.4.30.**

**Bê tông asphalt/Nhựa đường** (asphalt)

Hỗn hợp đậm đặc của cốt liệu *khoáng* (3.4.4.6) và chất kết dính *bitum* (3.4.4.14)

**3.4.4.31.**

**Nhựa đường Bitum** (bitumen)

Chất lỏng nhớt hoặc chất rắn chủ yếu gồm cacbuahydro và các dẫn xuất, chất này có thể hoà tan trong dầu mỏ, thường không bay hơi và mềm dần dần khi đun lên.

CHÚ THÍCH 1: Chất này thu được nhờ quá trình lọc dầu (3.5.2.3), và là chất cặn lắng tự nhiên hoặc là một *thành phần* (3.4.1.3) của lớp át phan (3.4.4.30) tự nhiên, mà trong đó có liên kết với các phân tử khoáng.

**3.4.4.32.**

**Vật liệu cách nhiệt** (thermal insulation material/thermal insulating material US)

*Vật liệu* (3.4.1.1) nhằm giảm sự truyền nhiệt và tạo ra các đặc tính cách nhiệt của nó từ bản chất hóa học và / hoặc cấu trúc vật lý của nó

[NGUỒN: ISO 9229: 2020, 3.1.1]

**3.4.4.33.****Vật liệu cách điện** (insulating material)

*Vật liệu* (3.4.1.1) để ngăn cản hoặc giảm sự truyền nhiệt nóng, lạnh, truyền âm thanh và điện.

**3.4.4.34.****Lớp liên kết** (bonding layer)

Lớp *vữa* (3.4.4.26) hoặc các *vật liệu* (3.4.1.1) khác phủ trên *bê tông* (3.4.4.15) đã cứng, để tăng độ liên kết với bê tông tươi nằm trên nó.

**3.4.4.35.****Keo dán/ Ma tít** (sealant)

*Vật liệu* (3.4.1.1) ở trạng thái chưa định hình, được dùng ở các *mối nối* (5.5.30), được gắn vào bề mặt thích hợp trong *mối nối* (5.5.31) để ngăn sự xâm nhập của bụi, hơi ẩm và gas.

[NGUỒN: ISO 6927: 2012, 3.1.2]

**3.4.4.36.****Lớp áo** (coat)

Lớp liên tục của *vật liệu phủ* (3.4.4.37) tạo ra từ một lần phủ.

[NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.49, được sửa đổi - Chú thích 1 của mục nhập đã bị xóa.]

**3.4.4.37.****Vật liệu phủ** (coating material)

*Sản phẩm* (3.4.1.2), ở dạng lỏng, bột nhão hoặc bột, khi được phủ lên bề mặt (3.4.1.19), nó tạo ra một lớp có đặc tính bảo vệ, trang trí hoặc các *tính chất* (9.1.3) cụ thể khác

[NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.51, được sửa đổi - Chú thích 1 của mục nhập đã bị xóa.]

**3.4.4.38.****Sơn** (paint)

*Vật liệu phủ* (3.4.4.37) có màu để tạo ra lớp màng không trong suốt.

[NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.184 được sửa đổi: "có đặc tính bảo vệ, trang trí hoặc kỹ thuật cụ thể" bị xóa.]

**3.4.4.39.****Lớp sơn lót** (priming coat)

*Lớp áo* (3.4.4.36) thứ nhất của lớp sơn. [NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.207]

**3.4.4.40.****Lớp keo dán** (sealer)

Chất lỏng được dùng trên bề mặt hút nước, khi khô, sẽ làm giảm khả năng hút nước của bề mặt.

**3.4.4.41.****Chất kéo dài/chất làm giãn** (extender)

Chất ở dạng hạt hoặc bột, không hòa tan trong môi trường và được sử dụng để sửa đổi hoặc ảnh hưởng đến các *đặc tính vật lý* nhất định (3.7.1.3)

[NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.102, được sửa đổi - Chú thích 1 của mục nhập đã bị xóa.]

**3.4.4.42.**

**Chất bả/ Chất độn** (filler)

*Vật liệu phủ* (3.4.4.37) với tỷ lệ cao *chất làm giãn* (3.4.4.41) mục đích chủ yếu để cải thiện bề mặt, xóa các bất thường trên *bề mặt* (3.4.1.19) sơn, tạo ra bề mặt nhẵn phẳng.

[NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.107, được sửa đổi - Chú thích 1 của mục nhập đã bị xóa.]

**3.4.4.43.**

**Chất làm chậm sự đông kết trên bề mặt** (surface retarder)

*Vật liệu phủ* (3.4.4.37) dùng trên bề mặt *ván khuôn* (3.5.3.7) để làm chậm sự đông kết trên bề mặt của *bê tông* (3.4.4.15) để bề mặt có thể được tháo ra dễ dàng sau khi *tháo dỡ ván khuôn* (3.5.1.32) và để tạo mặt *hoàn thiện* (3.7.3.67) của *cốt liệu* (3.4.4.6) lộ ra ngoài hoặc tạo ra *bề mặt thô ráp* (3.7.3.73).

**3.4.4.44.**

**Lớp độn trần** (pugging/deafening fill US)

Cát hoặc các *vật liệu* (3.4.1.1) tương tự độn phía trên *trần* (3.3.2.18) giữa các *dầm nhỏ* (3.3.1.15), để cách âm.

**3.4.4.45.**

**Lớp vữa trát** (bed)

Lớp *vật liệu* (3.4.1.1) trát trên bề mặt một *đơn vị khối xây* (3.4.4.49), *ngói/viên lát* (3.3.2.6) hoặc các *thành phần* (3.4.1.3) tương tự.

**3.4.4.46.**

**Lớp bê tông lót** (blinding)

Lớp, thường là *bê tông* (3.4.4.15) có độ dày từ 50mm đến 100mm, đổ trên *đất* (3.4.2.2) để bịt kín lớp *đất nền* (3.1.3.15) và tạo ra bề mặt sạch cho việc *thi công xây dựng* (3.5.1.1).

**3.4.4.47.**

**Vữa lót** (bedding mortar)

*Vữa* (3.4.4.26) để lót cho một *đơn vị khối xây* (3.4.4.49) và để chịu lực.

**3.4.4.48.**

**Lõi cứng** (hardcore)

Tầng *vật liệu* (3.4.1.1) cứng, dùng để độn *nền* (6.2.1) dưới một *bộ phận công trình* (5.5.6) , [một *bản sàn* (3.3.1.33)

**3.4.4.49.**

**Đơn vị khối xây** (mansonry unit)

*Bộ phận* (3.4.1.3) trong *khối xây* (3.3.5.13).

**3.4.4.50.****Gạch** (brick)

*Đơn vị khối xây* (3.4.4.49) có *chiều dài* (3.7.2.10) không vượt quá 338 mm, *chiều rộng* (3.7.2.8) không quá 113 mm và *chiều dày* (3.7.2.48) không quá 113 mm.

**3.4.4.51.****Gạch xây/gạch chịu lửa** (engineering brick/ fire brick US/engineered brick US)

*Gạch* đất sét nung (3.4.4.50) có một nửa khối lượng là thủy tinh dày đặc, bền chắc, dùng để hạn chế sự hấp thụ nước và tăng *cường độ chịu nén* (3.7.3.33).

**3.4.4.52.****Gạch cắt** (wire - cut brick)

*Gạch xây* (3.4.4.50) sản xuất bằng cách cắt đất sét bằng dây thép trước khi nung.

**3.4.4.53.****Chất ngâm tẩm gỗ** (wood preservative)

Hoá chất dùng để ngâm tẩm gỗ (3.4.3.2) và các *sản phẩm* (3.4.1.2) gỗ, để chống lại sự tấn công và sự mục rữa gây ra bởi vi sinh vật phá hoại gỗ (3.4.3.1).

**3.4.4.54.****Cáp/Dây cáp** (cable)

*Tập hợp* (3.3.5.5) các dây song song, có *chiều dài* (3.7.2.10) đáng kể, tạo ra tiết diện tròn đặc chắc.

**3.4.4.55.****Dây thừng** (rope)

*Tập hợp* (3.3.5.5) các dây có *chiều dài* (3.7.2.10) đáng kể, xoắn theo hình xoắn ốc trong 1 hoặc nhiều lớp quanh lõi (3.3.5.74).

**3.5. Thi công, hồ sơ và trang thiết bị****3.5.1. Thi công****3.5.1.1.****Công tác xây dựng/thi công/thi công xây dựng** (construction work/construction US)

Các hoạt động để tạo thành *công trình xây dựng* (3.1.1.1).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "Công trình xây dựng" (3.1.1.1) và (3.3.5.6)

**3.5.1.2.****Công tác mộc/nghề mộc** (joinery work)

Nghề sản xuất và lắp đặt *đồ mộc* (3.3.5.20).

**3.5.1.3.****Xây dựng dân dụng/công tác xây dựng dân dụng** (civil engineering work)

Các công việc để xây dựng *công trình kỹ thuật dân dụng* (3.1.1.2)

**3.5.1.4.**

**Sự xây dựng** (building)

Các hoạt động để tạo thành một *tòa nhà* (3.1.1.3).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “tòa nhà” (3.1.1.3)

**3.5.1.5.**

**Bơm thoát nước** (dewatering)

Quá trình để hạ *mức* (3.7.2.38) nước ngầm cục bộ.

**3.5.1.6.**

**Công tác đào đất/Đào đắp** (earthwork/excavation work US)

Công việc đào, đắp hoặc làm dốc *nền đất* (3.4.2.1).

**3.5.1.7.**

**Công tác khoan** (auger boring)

Kỹ thuật tạo lỗ trong *đất* (3.4.2.1), thường để lắp đặt *ống* (3.3.4.17) hoặc *cọc khoan nhồi* (3.3.1.76) tại chỗ, được thực hiện nhờ hoạt động của mũi khoan quay tròn đồng thời với việc đất được chuyển đi.

**3.5.1.8.**

**Kê/chống** (underpinning)

Đưa thêm vật đỡ vào dưới *kết cấu* (3.3.1.2) có sẵn.

**3.5.1.9.**

**Lắp dựng trên công trường** (site assembly)

Lắp các *bộ phận* (3.4.1.3) vào nhau trên *công trường* (3.1.1.5).

**3.5.1.10.**

**Lắp đặt ống nước** (plumbing)

Lắp đặt *hệ thống cấp nước* (3.3.4.5).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Hệ thống ống nước” (3.3.4.5)

CHÚ THÍCH 2: Nghĩa khác “Hệ thống đường ống vệ sinh” (3.3.4.5) (3.3.4.6)

**3.5.1.11.**

**Công trình kỹ thuật nước** (water engineering)

Kỹ thuật xử lý *dòng chảy* (3.7.3.41), kiểm soát, xử lý và sử dụng nước.

**3.5.1.12.**

**Công nghệ không đào xới** (trenchless technology)

Kỹ thuật lắp đặt, thay thế hoặc cải tạo đường *ống* (3.3.4.17) hoặc *ống dẫn* (3.3.4.13) nằm dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66) để hạn chế tối thiểu việc đào xới *vật liệu* (3.4.1.1) lên khỏi bề mặt.

**3.5.1.13.**

**Lắp đặt ống** (pipelaying)

Thi công đặt và *nối* (3.5.1.35) các *ống* (3.3.4.17) và thử kết quả của việc *lắp ráp* (3.3.5.5).

#### 3.5.1.14.

**Công tác đóng cọc** (pipe ramming/pile driving US)

Kỹ thuật đặt *ống* (3.3.4.17) hoặc *ống dẫn* (3.3.4.13) trong khi một ống chống được khoan đưa xuống lòng *đất* (3.4.2.1): kỹ thuật này sử dụng búa đóng và đất bên trong được chuyển đi khi ống chống đi xuống.

#### 3.5.1.15.

**Kỹ thuật nổ ống** (pipe bursting)

Kỹ thuật để lắp đặt *ống* (3.3.4.17) trong đó sử dụng thiết bị mở ra phá ống có sẵn từ bên trong để lắp đặt ống mới vào đúng vị trí đó.

#### 3.5.1.16.

**Kỹ thuật kích cọc** (pipe jacking/pipe- ramming US/ramming US)

Kỹ thuật để lắp đặt *ống* (3.3.4.17) hoặc *ống dẫn* (3.3.4.13) xuống lòng *đất* (3.4.2.1), trong đó ống hoặc ống dẫn được đẩy xuống dưới bằng kích thủy lực và đất bùn được đưa lên từ cạnh đường dẫn.

#### 3.5.1.17.

**Máy khoan hầm cực nhỏ** (microtunnelling)

Kỹ thuật để lắp đặt *ống* (3.3.4.17) hoặc *ống dẫn* (3.3.4.13) bằng kỹ thuật *kích cọc* (3.5.1.16) trong đó có sử dụng máy khoan *hầm* (3.1.3.18) nhỏ, có thể lái và được điều khiển từ xa. Các *vật liệu* (3.4.1.1) đào, được chuyển lên hoặc bằng mũi khoan máy hoặc dưới dạng bùn lỏng.

#### 3.5.1.18.

**Khoan đẩy** (thrust boring)

Kỹ thuật để lắp đặt *ống* (3.3.4.17) hoặc *ống dẫn* (3.3.4.13) trong đó một ống chống được khoan xuống lòng *đất* (6.2.1) bằng đẩy thủy lực, và từ bên trong đất bùn được đẩy lên khi ống chống đi xuống.

#### 3.5.1.19.

**Bịt kín** (seal)

Hành động đặt các *sản phẩm* (3.4.1.2) phù hợp vào *mối nối* (3.3.5.34) để ngăn chặn sự xâm nhập của nước, hơi ẩm và/hoặc không khí giữa các bộ phận/ *thành phần* (3.4.1.3) *tập hợp* (3.3.5.5) làm bằng các *vật liệu* (3.4.1.1) giống nhau hoặc khác nhau

[NGUỒN: ISO 6927: 2012, 3.1.1, được sửa đổi - “nơi” được đổi thành “hành động đặt”.]

#### 3.5.1.20.

**Trét vữa** (pointing)

Việc chèn vữa (3.4.4.26) vào *mối nối* (3.3.5.34) giữa các *đơn vị khối xây* (3.4.4.49) để *hoàn thiện* (3.3.5.2)

#### 3.5.1.21.

**Trét lại vữa** (repointing)

Lấy phần *vữa lõi* (3.4.4.26) ra khỏi *mối nối* (3.3.5.34) giữa các *đơn vị khối xây* (3.4.4.49) và sau đó *trét* *vữa* lại (3.5.1.20)

**3.5.1.22.**

**Đo lường/đo** (measurement)

Phép tính để xác định trị số của một đại lượng

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “kết quả đo” (3.7.1.5)

**3.5.1.23.**

**Lấy mẫu** (sampling)

Lựa chọn các *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc các phần của vật thể để tạo *mẫu* (3.7.4.1)

**3.5.1.24.**

**Kiểm soát chất lượng** (quality control)

Kỹ thuật hoạt động và vận hành được sử dụng để đáp ứng các yêu cầu về *chất lượng* (3.7.1.10)

**3.5.1.25.**

**Định lượng mẻ trộn** (batching)

Đo riêng rẽ các thành phần của *mẻ trộn* (3.7.4.7)

**3.5.1.26.**

**Sàng lọc** (sieving)

Việc tách riêng các *vật liệu* (3.4.1.1) dạng hạt theo các *cỡ* khác nhau (3.7.2.2) trong quá trình *sản xuất* (3.5.1.27) bằng cách sàng.

**3.5.1.27.**

**Sàng lọc** (screening)

Việc tách riêng các *vật liệu* (3.4.1.1) dạng hạt theo các *cỡ* khác nhau (3.7.2.2) trong quá trình *sản xuất* bằng *sàng* (3.5.3.18)

**3.5.1.28.**

**Sử dụng ký hiệu** (signing)

Kế hoạch, chế tạo, lắp đặt, quản lý và sử dụng *tín hiệu*, *bảng hiệu* (3.3.5.79)

**3.5.1.29.**

**Lắp kính** (glazing)

Việc lắp đặt cửa *kính* (3.4.1.20).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “kính” (3.4.1.20)

**3.5.1.30.**

**Xử lý bề mặt** (surface treatment)

*Quá trình* (3.5.2.3) làm thay đổi bề mặt mà không dùng *vật liệu phủ* (3.4.4.37).



**3.5.1.31.****Tháo dỡ mặt nền** (stripping)

Tháo bỏ *vật liệu phủ* (3.4.4.37), *lớp áo* (3.4.4.36) kim loại, hoặc *giấy dán tường* (3.3.5.77) khỏi *lớp nền* (3.4.1.19).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Tháo bỏ/Lột/Dỡ ván khuôn” (3.5.1.32)

**3.5.1.32.****Tháo dỡ ván khuôn** (striking/stripping US)

Tháo dỡ *ván khuôn* (3.5.3.7) khỏi bề mặt *bê tông* (3.4.4.15) đã cứng.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “tháo dỡ mặt nền” (3.5.1.31)

**3.5.1.33.****Tăng tốc độ để đạt cường độ** (accelerated curing)

Việc tăng tốc độ đạt được cường độ của *bê tông* (3.4.4.15) bằng cách dùng nhiệt hoặc *phụ gia* (3.4.4.1).

**3.5.1.34.****Bọc, bao phủ** (coating)

*Quá trình* (3.5.2.3) tạo ra *lớp áo* (3.4.4.36).

**3.5.1.35.****Liên kết** (jointing/connecting US)

*Quá trình* (3.5.2.3) tạo ra *mối nối* (3.3.5.34).

**3.5.1.36.****Bảo trì** (maintenance)

Kết hợp tất cả các hoạt động kỹ thuật và quản lý hành chính trong suốt *vòng đời kỹ thuật* (3.7.3.84) để giữ lại một *tòa nhà* (3.1.1.3) hoặc các *công trình kỹ thuật dân dụng* (3.1.1.2), với mục đích để duy trì trạng thái có thể đảm nhiệm được chức năng yêu cầu của chúng.

**3.5.1.37.****Bảo tồn** (conservation)

Công tác *bảo trì* (3.5.1.36) được tiến hành để gìn giữ diện mạo/bề ngoài của *tòa nhà* (3.1.1.3) hoặc *công trình xây dựng* (3.3.5.6) khác, đặc biệt là công trình lịch sử, hoặc để bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên.

**3.5.1.38.****Sự bảo tồn** (preservation/historic preservation US)

*Bảo vệ* (3.7.3.88) nhà cổ hoặc *công trình* (3.1.1.3) lịch sử hoặc *công trình xây dựng* (3.3.5.6) khác khỏi bị phá hủy hoặc mục nát.

**3.5.1.39.****Sự phục chế** (restoration)

Đưa vật thể về hình dạng hoặc trạng thái ban đầu.

**3.5.1.40.**

**Sự khôi phục** (reconstitution)

*Sự phục chế* (3.5.1.39) bao gồm việc tháo dỡ và lắp nối các phần lại với nhau.

**3.5.1.41.**

**Sự xây dựng lại/tái thiết** (reconstruction)

Sự tái tạo lại một *công trình xây dựng* (3.3.5.6) không còn tồn tại, trên cơ sở lưu trữ và khảo cổ học.

**3.5.1.42.**

**Sự tái tạo lại** (replaction)

Tạo ra một bản sao chính xác của *công trình* (3.1.1.3) hiện có.

**3.5.1.43.**

**Sự phục hồi lại** (rehabilitation/rehab US)

*Quá trình* (3.5.2.3) hoặc hoạt động để đưa *máy móc* (3.3.4.11), *công trình* (3.1.1.3) hoặc *công trình xây dựng dân dụng* (3.1.1.2) trở lại điều kiện chức năng yêu cầu, thường là để nâng cao chất lượng.

**3.5.1.44.**

**Sự ổn định phục hồi kết cấu** (structural rehabilitation/stabilization US)

Việc áp dụng các biện pháp được thiết kế để thiết lập lại sự ổn định về mặt kết cấu, chức năng hoặc cả hai, cho một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *công trình xây dựng dân dụng* (3.1.1.2)

**3.5.1.45.**

**Nâng cấp** (refurbishment/revovation GB)

Việc sửa đổi và nâng cấp *nhà máy* (3.3.4.11) *công trình* (3.1.1.3) hoặc *công trình xây dựng dân dụng* (3.1.1.2) hiện có để nâng cấp chúng trong điều kiện yêu cầu cao hơn .

**3.5.1.46.**

**Hiện đại hoá** (modernization)

Nâng cấp trang thiết bị phù hợp với các tiêu chuẩn và yêu cầu hiện tại.

**3.5.1.47.**

**Sửa chữa** (repair)

Đưa vật thể trở lại điều kiện chấp nhận được, bằng cách làm mới, thay thế hoặc sửa chữa các phần bị mòn, hư hỏng hoặc xuống cấp.

**3.5.1.48.**

**Sự phục hồi** (reinstatement)

Việc *phục chế* (3.5.1.39) và cải tạo bề mặt *đường* (3.1.3.1) và *mặt đất* (3.8.1), thay thế *hàng rào* (3.3.5.85), *khởi thông mương* và *nguồn nước* (3.8.8) và toàn bộ các vấn đề thi công tương tự, sau khi *sửa chữa* (3.5.1.47) hoặc *thi công xây dựng* (3.5.1.1).

**3.5.1.49.****Chuyển địa điểm** (translocation/relocation)

Việc dịch chuyển một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *kết cấu* (3.3.1.2) khác ra khỏi *công trường* (3.1.6) hiện tại, sang một công trường khác.

**3.5.1.50.****Sự thay thế** (alteration/renovation US)

Việc thay đổi hoặc bổ sung đặc tính hoặc tình trạng của *toà nhà* (3.1.1.3), *nhà máy* (3.3.4.11), hoặc *công trình xây dựng dân dụng* (3.1.1.2).

**3.5.1.51.****Che phủ** (capping)

*Quá trình* (3.5.2.3) che phủ *đất bị ô nhiễm* (3.8.1) bằng *vật liệu* (3.4.1.1) sạch

**3.5.1.52.****Sự sục khí** (aeration)

Việc cung cấp không khí hoặc ôxy.

**3.5.1.53.****Thay nước** (flushing)

Việc tháo/xả nhanh một lượng nước với mục đích làm sạch.

**3.5.1.54.****Thổi cát** (grit blasting/sand blasting US)

Phương pháp làm sạch hoặc hoàn thiện bằng cách sử dụng chất mài mòn trong dòng khí nén, có dùng thêm nước hoặc không.

CHÚ THÍCH 1: Ở hầu hết các quốc gia, việc nổ mìn với cát bị cấm vì lý do sức khỏe và an toàn.

**3.5.1.55.****Phối hợp đa chiều/Điều hợp kích thước** (dimensional coordination)

Thông qua một quy ước về kết hợp các *kích thước liên quan* (3.7.2.2) *kích thước phối hợp* (3.7.2.1) của các *bộ phận* (3.4.1.3) và các *công trình xây dựng* (3.1.1.1) để thiết kế, sản xuất và lắp ráp chúng

CHÚ THÍCH 1: Mục đích của việc điều phối các chiều là cho phép lắp ráp các thành phần tại chỗ (3.1.1.5) mà không cần cắt hoặc lắp và cho phép hoán đổi các thành phần khác nhau

**3.5.1.56.****Phân tích đa chiều** (dimensional analysis)

Cơ sở cho thiết kế và vận hành các mô hình vật lý có tỉ lệ, ví dụ như mô hình thủy lực, được dùng để dự báo hoạt động của nguyên mẫu.

**3.5.1.57.****Phối hợp mô đun** (modular coordination)

*Phối hợp đa chiều* (3.5.1.55) sử dụng *mô-đun cơ bản* (3.7.2.41) hoặc *đa mô-đun* (3.7.2.42)

CHÚ THÍCH 1: Mục đích của phối hợp mô-đun là để giảm sự đa dạng của các kích thước thành phần (3.4.1.3) (3.7.2.2) được sản xuất và cho phép người thiết kế (3.6.6) linh hoạt hơn trong việc sắp xếp các thành phần.

### **3.5.1.58.**

**Sự phân loại** (classification)

Sắp xếp theo một hệ thống các lớp và phân loại chúng phù hợp với đặc điểm của nhau (3.7.1.3)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “cách phân loại” (3.5.2.5)

### **3.5.2. Tài liệu**

#### **3.5.2.1.**

**Thông báo** (information)

Sự kiện được truyền đi.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “thông tin” (3.5.2.2)

#### **3.5.2.2.**

**Thông tin** (information)

Thông điệp được sử dụng để trình bày một sự kiện hoặc khái niệm trong một *quá trình* (3.5.2.3) giao tiếp nhằm nâng cao kiến thức

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “thông báo” (3.5.2.1)

#### **3.5.2.3.**

**Tiến trình/ Quá trình/ Quy trình** (process)

Tập hợp các hoạt động có liên quan hoặc tương tác với nhau sử dụng các yếu tố đầu vào để tạo ra kết quả dự kiến

[NGUỒN: ISO 9000: 2015, 3.4.1, được sửa đổi - các Ghi chú đối với mục nhập đã bị xóa.]

#### **3.5.2.4.**

**Dự án** (project)

*Quá trình* duy nhất (3.5.2.3), bao gồm một tập hợp các hoạt động được phối hợp và kiểm soát được thực hiện để đạt được mục tiêu

[NGUỒN: ISO 9000: 2015, 3.4.2, được sửa đổi - tham chiếu đến các đặc điểm liên quan đến thời gian, yêu cầu, chi phí và nguồn lực đã bị xóa và Ghi chú đối với mục nhập đã bị xóa.]

#### **3.5.2.5.**

**Cách phân loại** (classification)

Tập hợp các khái niệm được sắp xếp một cách có hệ thống theo các thuộc tính phân biệt

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “sự phân loại” (3.5.1.58)

**3.5.3. Trang thiết bị****3.5.3.1.****Máy thi công (plant)**

Máy móc sử dụng trong *công tác xây dựng* (3.5.1.1).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “máy móc” (3.3.4.11)

**3.5.3.2.****Dụng cụ cầm tay (tool)**

Công cụ cầm tay được sử dụng để thực hiện các hoạt động trong *công tác xây dựng* (3.5.1.1)

**3.5.3.3.****Trang thiết bị công trường (site equipment/construction aids US)**

Thiết bị cần thiết cho *công tác xây dựng* (3.5.1.1) nhưng không nằm trong sản phẩm cuối cùng.

**3.5.3.4.****Đồ gá lắp (attachment)**

Thiết bị được gắn chặt hoặc liên kết với máy móc để thực hiện một công việc cụ thể.

**3.5.3.5.****Định tâm (centring)**

Việc chống đỡ tạm thời cho việc xây dựng *vòm* (3.3.1.7) bên trên nó.

**3.5.3.6.****Dàn giáo (scaffold)**

*Kết cấu* (3.3.1.2) tạm thời để tạo lối đi cho *công nhân xây dựng* (3.6.2) vào *công trình xây dựng* (3.1.1.1), và để đỡ *vật liệu* (6.1.1), thiết bị.

**3.5.3.7.****Ván khuôn (formwork/shuttering GB)**

*Kết cấu* (3.3.1.2) tạm thời hoặc lâu dài, để chứa *bê tông* (3.4.4.15) tươi và để đảm bảo hình dáng và *kích cỡ* (3.7.2.2) theo yêu cầu cho đến khi bê tông đông cứng lại.

**3.5.3.8.****Dàn giáo tạm (false work)**

*Kết cấu* (3.3.1.2) tạm thời dùng để đỡ các *kết cấu cố định* khi chúng không tự đỡ được bản thân trong khi *thi công xây dựng* (3.5.1.1), sửa chữa hoặc phá dỡ.

**3.5.3.9.****Sự ốp ván và chống giằng (planking and strutting/shoring US)**

Việc chống đỡ tạm thời một hoặc các cạnh của *hố đào* (3.1.2.2)

**3.5.3.10.****Sàn công tác (staging/bridge US/construction bridge US)**

Sàn phẳng đã được chống đỡ.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “cây cầu” (3.1.3.19)

### 3.5.3.11.

**Bàn chuẩn bị vật liệu** (banker)

Sàn phẳng trên đó *bê tông* (3.4.4.15), *vữa* (3.4.4.26), *vữa trát* (3.4.4.27) được trộn bằng phương pháp thủ công; hoặc trên bề mặt *đá* (3.4.2.4) đã mài nhẵn.

### 3.5.3.12.

**Máy rải** (spreader/trowel US)

Thiết bị điều chỉnh sự phân bố thành lớp mỏng cho các chất lỏng hoặc bán lỏng.

### 3.5.3.13.

**Bàn xoa** (float/screed US)

*Dụng cụ cầm tay* (3.5.3.2) thường là *tấm* (3.3.5.17) phẳng hình chữ nhật bằng thép hoặc *gỗ* (3.4.3.2), có tay cầm, được dùng để hoàn thiện bề mặt *bê tông* (3.4.4.15), *vữa trát* (3.4.4.27) hoặc *vữa trát ngoài nhà* (3.4.4.28).

### 3.5.3.14.

**Lưới an toàn** (safety net)

Lưới làm từ sợi nhân tạo, dùng để tránh cho người và các vật nhỏ không rơi khỏi *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc các *kết cấu* (3.3.1.2) khác trong suốt quá trình *thi công xây dựng* (3.5.1.1).

### 3.5.3.15.

**Lưới chắn** (containment net)

Lưới được bố trí thành dãy để kiểm soát và ngăn không cho các vật nhỏ, *dụng cụ cầm tay* (3.5.3.2) rơi xuống, hoặc để hạn chế bụi, hoặc để bảo vệ người không bị các vật rơi vào.

### 3.5.3.16.

**Băng tải, băng chuyền** (conveyor)

Máy móc vận chuyển liên tục *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc các đồ vật đi theo một *đường dốc thoải* (3.7.2.64) nhờ sử dụng dây đai, *dây thừng* (3.4.4.55), dây xích hoặc con lăn.

### 3.5.3.17.

**Cần trục** (crane)

Thiết bị phối hợp với một *cấu kiện* (3.3.1.3) đỡ ở dưới và nâng thiết bị lên cao. Nhờ sự phối hợp này, tải trọng treo có thể được nâng lên, hạ xuống hoặc di chuyển theo phương ngang.

### 3.5.3.18.

**Sàng** (screen)

Thiết bị để phân loại *vật liệu* (3.4.1.1) theo các *kích cỡ* (3.7.2.2), hoặc để tách chất rắn từ chất lỏng đi qua sàng.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Màn chắn, màn ngăn” (3.3.2.52)

**3.5.3.19.****Ống nivo** (spirit level)

Thiết bị để biểu thị hoặc kiểm tra mức độ nằm ngang hoặc thẳng đứng, gồm một hoặc nhiều ống (3.4.1.10) kín làm bằng *thuỷ tinh* (3.4.1.5) có *khung* (3.3.1.70) đỡ. Các ống *thuỷ tinh* này chứa chất lỏng và bọt khí.

**3.5.3.20.****Khuôn, dưỡng** (template)

Mẫu dùng để định hướng cho việc cắt; hoặc là thiết lập công việc

**3.6. Liên quan đến dự án xây dựng và người sử dụng****3.6.1.****Người sử dụng/đối tượng sử dụng** (user)

Đối tượng thiết kế của *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc các *công trình xây dựng* (3.1.1.1) khác

**3.6.2.****Công nhân xây dựng** (operative/laborer US)

Người thực hiện các *công tác xây dựng* (3.5.1.1) có liên quan đến lao động chân tay hoặc vận hành máy móc.

**3.6.3.****Nhà sản xuất** (manufacturer)

Cá nhân hoặc tổ chức chế tạo *vật liệu* (3.4.1.1), *sản phẩm* (3.4.1.2), *bộ phận* (3.4.1.3) và các hạng mục khác.

**3.6.4.****Chuyên gia** (specifier)

Cá nhân hoặc tổ chức chuẩn bị các chỉ định đặc điểm kỹ thuật cho *sản phẩm* (3.4.1.2) như là một phần trong hồ sơ hợp đồng.

**3.6.5.****Tư vấn** (consultant)

Cá nhân hoặc tổ chức cung cấp chỉ dẫn hoặc dịch vụ cụ thể cho một số vấn đề nhất định của một *dự án* (3.5.2.4)

**3.6.6.****Nhà thiết kế** (designer)

Cá nhân *thiết kế toà nhà* (3.1.1.3) các công trình xung quanh (3.1.1.4), các kết cấu (3.3.1.2) và các bộ phận của chúng.

**3.7. Đặc điểm và tính năng**

### 3.7.1. Các thuật ngữ cơ bản

#### 3.7.1.1.

**Tính năng sử dụng/ Hiệu suất** (performance)

Khả năng hoàn thành các yêu cầu chức năng theo điều kiện sử dụng dự kiến

#### 3.7.1.2.

**Yêu cầu của người sử dụng** (user requirement)

Những yêu cầu cần được đáp ứng.

#### 3.7.1.3.

**Đặc tính** (characteristic/ distinguishing feature)

Tính năng để phân biệt toàn bộ các hạng mục cụ thể theo tiêu chí

CHÚ THÍCH 1: Một đặc tính có thể là vốn có hoặc được gán.

CHÚ THÍCH 2: Một đặc tính có thể là định lượng hoặc định tính.

CHÚ THÍCH 3: Có nhiều loại đặc tính khác nhau, chẳng hạn như sau: (a) vật lý (ví dụ: đặc tính cơ, điện, hóa học hoặc sinh học); (b) giác quan (ví dụ liên quan đến khứu giác, xúc giác, vị giác, thị giác; thính giác); (c) hành vi (ví dụ: lịch sự, trung thực, trung thực); (d) thời gian (ví dụ: đúng giờ, độ tin cậy, tính sẵn sàng, tính liên tục); (e) công thái học (ví dụ: đặc tính sinh lý, hoặc liên quan đến an toàn con người); (f) chức năng (ví dụ: tốc độ tối đa của một chiếc máy bay).

[NGUỒN: ISO 9000: 2015, 3.10.1]

#### 3.7.1.4.

**Thuộc tính** (attribute)

*Đặc tính* (3.7.1.3) liên quan đến việc xem xét việc có đáp ứng được *tính năng sử dụng* (3.7.1.1) đưa ra hay không.

#### 3.7.1.5.

**Kết quả đo** (measurement)

Giá trị về số lượng có được nhờ *đo lường* (3.5.1.22)

#### 3.7.1.6.

**Trị số đo/số đo** (measure)

Trị số thể hiện về mặt số lượng.

#### 3.7.1.7.

**Độ chính xác** (measurement accuracy/accuracy)

Mức độ gần đúng *giữa kết quả đo* (3.7.1.5) với các giá trị tham chiếu được chấp nhận.

[NGUỒN: ISO 24276: 2006, 3.1.8 được sửa đổi: "kết quả thử nghiệm" được thay thế bằng "kết quả đo".]

#### 3.7.1.8.

**Sai số** (tolerance)

Sự sai lệch cho phép của một giá trị xác định của một đại lượng



**3.7.1.9.****Công suất** (capability)

Khả năng vận hành hoặc hỗ trợ của một chức năng

**3.7.1.10.****Chất lượng** (quality)

Tổng hợp các *tính chất* (3.7.1.3) dựa trên khả năng đáp ứng được các yêu cầu cụ thể.

**3.7.1.11.****Hệ số an toàn** (factor of safety/safety factor US)

Hệ số áp dụng trong thiết kế đã có tính đến khả năng tình huống không chắc chắn sẽ xảy ra.

**3.7.1.12.****Yêu cầu tính năng sử dụng/ Yêu cầu hiệu suất** (performance requirement)

*Tính năng sử dụng/Hiệu suất* (3.7.1.1) cần thiết hoặc được mong đợi đáp ứng.

**3.7.1.13.****Thiết kế theo trạng thái giới hạn** (limit-state design)

Thiết kế dựa trên trạng thái thực có tính đến sự không ổn định có liên quan đến *tính chất* (3.7.1.3) về cường độ và *tải trọng* (3.7.3.19) tác dụng.

**3.7.2. Kích cỡ và kích thước****3.7.2.1.****Kích thước** (dimension)

Khoảng cách theo một hướng định sẵn hoặc dọc theo một đường hoặc một góc nhất định.

**3.7.2.2.****Kích cỡ** (size)

Giá trị của *kích thước* (3.7.2.1) biểu thị bằng một đơn vị nhất định.

**3.7.2.3.****Kích cỡ danh nghĩa** (nominal size/nominal dimension US)

Ký hiệu bằng số chỉ định cho *sản phẩm* (3.4.1.2) hoặc *bộ phận* (3.4.1.3) có giá trị xấp xỉ bằng *kích thước* (3.7.2.1) sản xuất.

**3.7.2.4.****Kích cỡ thực** (actual size)

*Kích cỡ* (3.7.2.2) có được nhờ *đo lường* (3.5.1.22)

CHÚ THÍCH 1: Kích cỡ thực có thể được biểu thị bằng chiều dài thực, góc thực, v.v.

**3.7.2.5.****Kích cỡ làm việc** (work size)

**Kích cỡ mục tiêu** (3.7.2.12) của *sản phẩm* (3.4.1.2) được chỉ định cho quy trình chế tạo sao cho *kích cỡ thực* (3.7.2.4) nằm trong khoảng *sai lệch cho phép* (3.7.2.13)

### 3.7.2.6.

#### **Độ lệch/Sai lệch** (deviation)

Sự khác nhau về mặt đại số giữa giá trị thực tế và giá trị yêu cầu tương ứng tại một thời điểm nhất định

[NGUỒN: IEC 88528-11: 2004, 3.3.3]

### 3.7.2.7.

#### **Chiều sâu/bề dày** (depth)

*Kích thước* (3.7.2.1) thẳng đứng phía dưới *cao độ* (3.7.2.38) tham chiếu nằm ngang.

CHÚ THÍCH: Ở Hoa Kỳ, “depth” chỉ dùng cho kích thước nằm ngang của rãnh lõm hoặc của mặt phẳng khác.

### 3.7.2.8.

#### **Chiều rộng** (width/breadth GB)

Một trong hai *kích thước* (3.7.2.1) nằm ngang, thông thường là kích thước nhỏ hơn.

CHÚ THÍCH: Kích thước lớn hơn là chiều dài (3.7.2.10).

### 3.7.2.9.

#### **Chiều rộng hữu hiệu** (effective width)

*Chiều rộng* (3.7.2.8) được tính toán cho mục đích thiết kế.

### 3.7.2.10.

#### **Chiều dài** (length)

Một trong hai *kích thước* (3.7.2.1) nằm ngang, thông thường là kích thước lớn hơn.

CHÚ THÍCH: Kích thước nhỏ hơn là chiều rộng (3.7.2.8)

### 3.7.2.11.

#### **Hiệu suất mục tiêu** (target performance)

*Hiệu suất* tham chiếu (3.7.1.1) được dùng trong thiết kế và trong thực tế để chỉ ra tính năng mong muốn và *độ lệch/sai lệch* (3.7.2.6) giới hạn là bằng 0 có liên quan với nhau.

CHÚ THÍCH: Hiệu suất mục tiêu có thể được biểu thị dưới dạng kích thước mục tiêu, đường mục tiêu, bề mặt mục tiêu, vị trí mục tiêu, điểm mục tiêu, hình dạng mục tiêu, v.v.

### 3.7.2.12.

#### **Kích cỡ mục tiêu** (target size)

*Kích thước* (3.7.2.2) tham chiếu được sử dụng để đưa ra kích thước mong muốn và *độ lệch/sai lệch* (3.7.2.6) giữa thiết kế và thực tế có giới hạn bằng 0.

CHÚ THÍCH 1: Kích cỡ mục tiêu có thể được biểu thị bằng góc mục tiêu, chiều dài mục tiêu

### 3.7.2.13.

#### **Độ lệch cho phép/Sai lệch cho phép** (permitted deviation)

Giới hạn cho phép về chênh lệch giữa *kích thước* (3.7.2.2) so với kích thước tham chiếu tương ứng

#### 3.7.2.14.

**Sai lệch chiều dài** (length deviation)

Sự chênh lệch giữa *chiều dài* (3.7.2.10) thực tế và chiều dài tương ứng của đối tượng

#### 3.7.2.15.

**Sai lệch góc** (angular deviation)

Sự chênh lệch giữa góc thực tế và góc tương ứng của đối tượng.

#### 3.7.2.16.

**Sai lệch biên dạng của đường** (profile deviation of line)

Sơ đồ biểu thị sự khác nhau về vị trí các điểm được chỉ định của đường trên thực tế và trên đường tương ứng của đối tượng.

#### 3.7.2.17.

**Sai lệch trục thẳng của đường** (straightness deviation of line)

Sơ đồ biểu thị sự khác nhau về vị trí các điểm được chỉ định của đường trên thực tế và trên một đoạn thẳng giữa hai điểm đã cho.

#### 3.7.2.18.

**Sai lệch hình dạng của bề mặt** (shape deviation of a surface)

Sơ đồ biểu thị sự khác nhau về vị trí các điểm được chỉ định trên một bề mặt và trên bề mặt tương ứng của đối tượng.

#### 3.7.2.19.

**Sai lệch độ phẳng của bề mặt** (flatness deviation of a surface)

Sơ đồ biểu thị sự khác nhau về vị trí các điểm được chỉ định trên một bề mặt và các điểm trên bề mặt phẳng tương ứng

#### 3.7.2.20.

**Hệ số lệch** (skewness)

Sự khác biệt giữa vị trí thực tế của một điểm ở góc hoặc một điểm trên một cạnh của bề mặt và vị trí mục tiêu tương ứng của nó trên mặt phẳng thông qua ba điểm góc hoặc điểm khác trên cạnh của bề mặt đó

#### 3.7.2.21.

**Sai lệch vị trí của một điểm** (position deviation of a point)

Sự khác nhau giữa vị trí thực tế của một điểm và vị trí tương ứng của đối tượng liên quan đến mốc đo lường được chỉ định

#### 3.7.2.22.

**Sai lệch vị trí của một đường** (position deviation of a line)

Sự khác nhau về vị trí thực tế của các điểm được chỉ định trên một đường và các điểm vị trí tương ứng liên quan đến mốc đo lường cụ thể.

**3.7.2.23.**

**Sai lệch theo phương thẳng đứng** (verticality deviation)

Sự khác nhau theo chiều ngang giữa một điểm xác định trên một đường thẳng hoặc mặt phẳng dự định là thẳng đứng và điểm tương ứng trên đường hoặc mặt phẳng tham chiếu thẳng đứng

**3.7.2.24.**

**Sai lệch theo phương ngang** (horizontality deviation)

Sự khác nhau theo chiều dọc giữa một điểm xác định trên một đường thẳng hoặc mặt phẳng dự định nằm ngang và điểm tương ứng trên một đường hoặc mặt phẳng tham chiếu ngang

**3.7.2.25.**

**Sai lệch hình dạng** (shape deviation)

Sự khác nhau giữa hình dạng thực tế của một vật thể và hình dạng tương ứng của đối tượng

**3.7.2.26.**

**Hiệu suất thực tế** (actual performance)

Giá trị của *hiệu suất* đạt được (3.7.1.1) bằng phép *đo* (3.5.1.22)

CHÚ THÍCH 1: Hiệu suất thực tế có thể được biểu thị bằng kích thước thực tế, vị trí thực tế của các điểm, vị trí thực tế của loạt điểm, hình dạng thực tế.

**3.7.2.27.**

**Độ hở mối nối** (joint clearance)

*Chiều rộng khe hở mối nối* (3.7.2.29) là yêu cầu về khoảng cách giữa các *bề mặt nối* (3.3.5.36), các *bộ phận* (3.4.1.3) khi đặt cạnh nhau

CHÚ THÍCH 1: Đối với *mối nối* (3.3.5.34) cùng mặt phẳng, đồng thời *bề mặt biên dạng mối nối* (3.3.5.38), độ hở của mối nối bằng chiều rộng mối nối.

**3.7.2.28.**

**Chiều dày khe hở mối nối** (joint gap depth)

*Kích thước* (3.7.2.1) qua một *mối nối* (3.3.5.34) được đo song song với *mặt phẳng tham chiếu* (3.3.5.39) của mối nối

CHÚ THÍCH 1: Tùy thuộc vào thiết kế của nó, một mối nối có thể có một hoặc nhiều kích thước (3.7.2.2) đối với chiều sâu khe hở.

**3.7.2.29.**

**Chiều rộng khe hở mối nối** (joint gap width)

*Kích thước* (3.7.2.1) qua một *mối nối* (3.3.5.34) được đo vuông góc với *mặt phẳng tham chiếu của mối nối* (3.3.5.39)

CHÚ THÍCH 1: Tùy thuộc vào thiết kế của nó, một mối nối có thể có một hoặc nhiều kích thước (3.7.2.2) đối với chiều sâu khe hở.

### 3.7.2.30.

**Chiều dài mối nối** (joint length)

*Kích thước* (3.7.2.1) của *mối nối* (3.3.5.34) vuông góc với mặt cắt ngang của nó

### 3.7.2.31.

**Cạnh của mối nối** (joint margin)

Khoảng cách lý thuyết giữa *bề mặt nối* (3.3.5.36) của *bộ phận* (3.4.1.3) và *mặt phẳng tham chiếu của mối nối* (3.3.5.39)

### 3.7.2.32.

**Tổng diện tích sàn** (gross floor area/building area AU)

Toàn bộ diện tích sàn (3.3.2.10) trong *tòa nhà* (3.1.1.3), bao gồm cả diện tích *tường* (3.3.2.46) ngoài

### 3.7.2.33.

**Diện tích sàn sử dụng/Diện tích sàn thực** (net floor area/fully enclosed covered area AU)

Toàn bộ diện tích sàn (3.3.2.10) trong *tòa nhà* (3.1.1.3), không bao gồm diện tích *tường* (3.3.2.46) ngoài

### 3.7.2.34.

**Tính năng hao tổn/hao phí tòa nhà** (building loss feature)

Tính năng của *tòa nhà* (3.1.1.3) trong đó một phần diện tích sàn (3.3.2.10) không tính đến hoạt động của cá nhân, đồ đạc (3.3.5.3), thiết bị hoặc giao thông.

CHÚ THÍCH 1: Ví dụ về những nơi mà một phần có thể không có sẵn do đặc điểm của tòa nhà là nơi làm việc, hành lang (3.2.4.3), v.v.

CHÚ THÍCH 2: Đặc điểm tổn thất của tòa nhà có thể là một bộ phận vật lý như cột (3.3.1.10), hoặc cấu hình của lối thoát hiểm cháy được quy định bắt buộc nhưng không cần thiết để lưu thông bình thường.

[NGUỒN: ISO 9836: 2017, 3.4, được sửa đổi - "phần tử" được đổi thành "phần".]

### 3.7.2.35.

**Chiều cao** (height)

*Kích thước* (3.7.2.1) thẳng đứng phía trên của một *cao độ* (3.7.2.38) tham chiếu nằm ngang.

### 3.7.2.36.

**Nhịp** (span)

Khoảng cách giữa các tâm điểm của hai gối tựa liền kề

### 3.7.2.37.

**Nhịp thông thủy/khẩu độ** (clear span/free span US)

Khoảng cách giữa hai mặt đối diện nhau của hai gối tựa liền kề

**3.7.2.38.**

**Cao độ/mức (level)**

Giá trị của *kích thước* (3.7.2.1) thẳng đứng của một điểm, ở trên hoặc dưới một đường tham chiếu xác định.

**3.7.2.39.**

**Hệ thống tham chiếu (reference system)**

Hệ thống các điểm, đường thẳng, mặt phẳng có *kích cỡ* (3.7.2.2) và vị trí của một *bộ phận/cấu kiện* (3.4.1.3), *tập hợp* (3.3.5.5) có liên quan

**3.7.2.40.**

**Mô đun (module)**

Đơn vị của *kích cỡ* (3.7.2.2) được sử dụng như khoảng gia tăng liên tiếp trong việc *điều hợp kích thước* (3.5.1.55)

**3.7.2.41.**

**Mô đun cơ bản (basic module)**

*Mô-đun* (3.7.2.40) chuẩn được lựa chọn để ứng dụng chung cho các *công trình xây dựng* (3.1.1.1) và các *cấu kiện* (3.4.1.3)

**3.7.2.42.**

**Mô đun mở rộng (multimodule)**

*Mô-đun* (3.7.2.40) được chọn có *kích cỡ* (3.7.2.2) là bội số của *mô-đun cơ bản* (3.7.2.41)

**3.7.2.43.**

**Gia tăng mô đun phụ (sub-module increment)**

Sự gia tăng giá trị về *kích cỡ* (3.7.2.2) một phần của *mô-đun cơ bản* (3.7.2.41) được chọn

**3.7.2.44.**

**Lưới mô-đun không gian (modular space grid)**

*Hệ thống tham chiếu* (3.7.2.39) có hệ tọa độ hình chữ nhật trong đó khoảng cách giữa các mặt phẳng liên tiếp là *mô-đun cơ bản* (3.7.2.41) hoặc *mô-đun mở rộng* (3.7.2.42)

CHÚ THÍCH 1: mô-đun mở rộng có thể có ba *kích thước* (3.7.2.1) khác nhau trong mô-đun mạng không gian.

**3.7.2.45.**

**Mặt phẳng mô đun (modular plane)**

Mặt phẳng trong *lưới mô-đun không gian* (3.7.2.44)

**3.7.2.46.**

**Mô đun mặt phẳng sàn (modular floor plane)**

*Mặt phẳng mô đun* (3.7.2.45) nằm ngang liên tục trên từng *tầng* (3.2.1.2) của *tòa nhà* (3.1.1.3) và trùng với mặt trên của *lớp phủ sàn* (3.3.2.12), bề mặt trên của *sàn thô* (3.3.2.10) hoặc bề mặt trên của sàn kết cấu.

#### 3.7.2.47.

**Mô đun chiều cao phòng** (modular room heigh)

Khoảng cách theo chiều đứng của một *tầng* (3.2.1.2) giữa *mặt phẳng mô-đun* (3.7.2.45) bề mặt trên của *lớp phủ sàn* (3.3.2.12) và mặt phẳng mô-đun của *trần* (3.3.2.18) hoàn thiện

#### 3.7.2.48.

**Chiều dày** (thickness)

*Kích thước* (3.7.2.1) tuyến tính được đo vuông góc với mặt phẳng chứa *chiều dài* (3.7.2.10) và *chiều rộng* (3.7.2.8).

#### 3.7.2.49.

**Lớp bảo vệ bê tông** (concrete cover)

Khoảng cách giữa bề mặt *bê tông* (3.4.4.15) và mặt của *cốt thép* (3.4.4.17) hoặc bề mặt *ống dẫn* (3.3.4.13) của *cáp ứng suất trước* (3.3.1.23).

#### 3.7.2.50.

**Lớp bảo vệ** (cover)

Khoảng cách theo chiều thẳng đứng từ đỉnh *ống* (3.4.4.17) dẫn ngầm hoặc của *bộ phận công trình* (3.3.5.6) ngầm khác, đến *cao độ mặt đất* (3.7.2.67).

#### 3.7.2.51.

**Độ mảnh** (slenderness ratio)

Tỉ số giữa *chiều dài* (3.7.2.10) hữu dụng hoặc *chiều cao* (3.7.2.35) hữu dụng với *bán kính quán tính* (3.7.2.61) liên quan của mặt cắt ngang.

#### 3.7.2.52.

**Hạt kích cỡ nhỏ** (particle size fraction)

Các hạt *cốt liệu* (3.4.4.6) khi chúng đi qua 2 lớp sàng, lọt qua sàng lớn và bị giữ lại ở sàng nhỏ hơn.

#### 3.7.2.53.

**Bước thang** (going/run US)

Khoảng cách nằm ngang giữa hai *mũi bậc* (3.3.5.30) liền nhau của thang, đo dọc theo *hướng đi bộ* (3.7.2.58)

#### 3.7.2.54.

**Đọt thang** (stair headroom)

Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất của phần trống phía trên đường *dốc thang* (3.7.2.57) hoặc phía trên *chiếu nghỉ* (3.3.5.23).

**3.7.2.55.**

**Chiều cao bậc thang** (rise)

Khoảng cách thẳng đứng giữa hai mặt trên của hai *mặt bậc* (3.3.5.29) liên tiếp, hoặc giữa mặt bậc thang và *sàn* (3.3.2.10) hoặc giữa bậc thang và *chiều nghiêng* (3.3.5.23).

**3.7.2.56.**

**Bước** (pitch)

Góc giữa *dốc thang* (3.7.2.57) và mặt phẳng nằm ngang

**3.7.2.57.**

**Độ dốc thang/Dốc thang** (pitch line)

Tuyến dốc nổi *mũi bậc* (3.3.5.30) của các *bậc thang* (3.3.2.25) liên tiếp thường được thực hiện trên *tuyến đi bộ* (3.7.2.58)

**3.7.2.58.**

**Tuyến đi bộ/Hướng đi bộ** (walking line)

Vạch chỉ dẫn đường đi cho những người sử dụng *cầu thang* (3.3.5.22)

**3.7.2.59.**

**Cỡ, khổ, mẫu, dưỡng** (gauge/gage US)

*Số đo* (3.7.1.6) *chiều dày* (3.7.2.48) của một *tám* (3.4.1.11) kim loại, một *dải* (3.4.1.13), dây hoặc của một *sản phẩm* (3.4.1.2) tương tự.

**3.7.2.60.**

**Độ thoải** (batter)

Độ nghiêng của bề mặt so với phương thẳng đứng.

**3.7.2.61.**

**Bán kính quay** (radius of gyration)

Khoảng cách từ đường hoặc điểm xa nhất tới trục quay của một *cấu kiện* (3.3.1.3).

**3.7.2.62.**

**Độ rơi** (fall)

Sự chênh lệch *cao độ* (3.7.2.38) giữa điểm cao và điểm thấp của một mặt nghiêng.

**3.7.2.63.**

**Độ dốc** (gradient)

Tỉ lệ khác nhau về *cao độ* (3.7.2.38) giữa hai điểm với khoảng cách nằm ngang giữa chúng.

**3.7.2.64.**

**Đường dốc/mặt dốc/độ dốc** (slope)

Sự nghiêng của bề mặt phẳng so với phương nằm ngang.



**3.7.2.65.****Chiều dài đường dốc** (slope length)*Chiều dài* (3.7.2.10) của *mặt dốc* (3.7.2.64).**3.7.2.66.****Cao độ mặt đất** (ground level/grade US)*Cao độ* (3.7.2.38) tại bề mặt của *khu đất* (10.1).**3.7.2.67.****Cao độ mặt đất hoàn thiện/Cao độ mặt đất/Cao độ hoàn thiện** (finished ground level/ finished grade US)*Cao độ* (3.7.2.38) của phần được lát hoặc bề mặt của *khu đất* (3.8.1) sau hoàn thiện hoặc sau *công tác đất* (3.5.1.6).**3.7.2.68.****Sự hình thành** (formation)Bề mặt của *nền đất* (3.4.2.1) ở hình dạng cuối cùng sau khi hoàn thành *công tác đào đất* (3.5.1.6)**3.7.3. Các đặc tính sử dụng****3.7.3.1.****Lổ, chỗ lõm** (sinking/recess US)

Phần thụt vào của một bề mặt.

**3.7.3.2.****Tính ổn định về kích thước** (dimensional stability)*Trị số đo* (3.7.1.6) của phạm vi mà tại đó *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc *sản phẩm* (3.4.1.2) vẫn giữ được *kích thước* (3.7.2.1) và hình dạng khi chịu các điều kiện biến đổi của nhiệt độ và độ ẩm.**3.7.3.3.****Không đối xứng** (handed)*Tính chất* (3.7.1.3) của *bộ phận* (3.4.1.3) không đối xứng hoặc của một *toà nhà* (3.1.1.3) có kiểu dáng khác nhau giữa bên phải và bên trái.**3.7.3.4.****Biên dạng** (profile)Đường bao ngoài *khu đất* (3.4.2.1) của một *công trình xây dựng* (3.1.1.1) hoặc của một *sản phẩm* (3.4.1.2) tại mặt cắt ngang.**3.7.3.5.****Sự bám dính/bám dính** (adhesion)

Trạng thái trong đó hai bề mặt gắn với nhau bằng các liên kết bề mặt.

**3.7.3.6.**

**Lực dính kết** (cohesion)

Trạng thái trong đó các phần tử của một đơn chất được liên kết với nhau bởi lực hoá trị sơ cấp hoặc thứ cấp.

**3.7.3.7.**

**Dính/độ dính** (bonding)

Mức độ hoạt động của *keo dính* (3.4.4.13).

**3.7.3.8.**

**Lực dính kết bê tông** (concrete bond)

*Sự bám dính* (3.7.3.5) giữa *bê tông* (3.4.4.15) và *cốt thép* (3.4.4.17) để truyền *lực* (3.7.3.22) tại mặt giao nhau.

**3.7.3.9.**

**Sự phân lớp** (delamination)

Sự phân tách của các lớp kề nhau của *vật liệu* (3.4.1.1).

**3.7.3.10.**

**Sự bóc vữa** (peeling)

Sự phân tách các phần trong một hoặc nhiều *lớp áo* (3.4.4.36), từ lớp bên dưới hoặc chỉ ở *lớp nền* (3.4.1.19)

**3.7.3.11.**

**Sự nứt vỡ** (spalling)

Sự tách các mảnh vỡ ra khỏi bề mặt.

**3.7.3.12.**

**Độ kín nước** (watertightness)

*Chất lượng* (3.7.1.9) *công trình* (3.3.5.6) không cho nước truyền qua ..

**3.7.3.13.**

**Độ ẩm tối ưu** (optimum moisture content/proctor optimum GB)

Lượng ẩm của *đất* (3.4.2.2) hoặc *vật liệu dạng hạt* (3.4.1.1), mà tại đó một khối lượng nén nhất định sẽ có *tỉ trọng* (3.7.3.50) khô lớn nhất.

**3.7.3.14.**

**Độ xốp** (porosity)

*Đặc tính* (3.7.1.3) của *vật liệu* (3.4.1.1) có lỗ hoặc chỗ rỗng, được tính bằng tỉ số của lỗ rỗng trên thể tích vật liệu.

**3.7.3.15.**

**Tính thấm nước** (permeability)

*Đặc tính* (3.7.1.3) của *vật liệu* (3.4.1.1) cho phép xác định tốc độ các lưu chất đi qua nó do có độ chênh lệch áp suất.

### 3.7.3.16.

**Độ co ngót** (shrinkage)

Sự giảm *kích thước* (3.7.2.1) hoặc thể tích, thường do sự giảm lượng hơi ẩm.

### 3.7.3.17.

**Độ hút ẩm** (suction value)

Khả năng của *vật liệu* (3.4.1.1) hấp thụ hơi ẩm từ vật liệu hoặc chất lỏng tiếp xúc với nó.

### 3.7.3.18.

**Tác động** (action)

*Lực* (3.7.3.22) tác động lên *kết cấu* (3.3.1.2) hoặc lực do *biến dạng* (3.7.3.23) tác động lên kết cấu hoặc tạo ra nội lực.

### 3.7.3.19.

**Tải trọng/lực** (load)

*Lực* (3.7.3.22) tác động lên *kết cấu* (3.3.1.2) hoặc *cấu kiện* (3.3.1.3).

### 3.7.3.20.

**Tải trọng bản thân** (selfweight/dead load US)

Trọng lượng của chính *cấu kiện* (3.4.1.3) và *bộ phận* (3.4.1.3) không chịu lực của *tòa nhà* (3.1.1.3) do *vật liệu* (3.4.1.1) tạo nên.

### 3.7.3.21.

**Tải trọng tức thời/tải trọng động** (imposed load/live load US)

*Tải trọng* (3.7.3.19), không phải *tải trọng bản thân* (3.7.3.20), tác động không liên tục gây ra do việc sử dụng *tòa nhà* (3.1.1.3) hoặc do mưa, tuyết, gió hoặc động đất.

### 3.7.3.22.

**Lực** (force)

Tác động có thể đo được, gây ra chuyển động của vật thể, chẳng hạn như lực trọng lực hoặc lực tương tác.

### 3.7.3.23.

**Biến dạng** (deformation)

Sự thay đổi hình dạng hoặc *kích thước* (3.7.2.1) hoặc cả hai.

### 3.7.3.24.

**Độ biến dạng** (strain)

Tỉ lệ giữa *biến dạng* (3.7.3.23) so với *kích thước* (3.7.2.1) ban đầu.

### 3.7.3.25.

### **Ứng suất (stress)**

Cường độ *nội lực* (3.7.3.22) tác động lên một đơn vị diện tích.

CHÚ THÍCH 1: Thường được biểu thị bằng lực trên một đơn vị diện tích.

#### **3.7.3.26.**

### **Tải trọng ngẫu nhiên (accidental load)**

*Tải trọng* (3.7.3.19) không dự báo trước được một cách cụ thể bởi vì nó có thể không xảy ra nhưng vẫn được tính đến trong thiết kế.

#### **3.7.3.27.**

### **Tải trọng tức thời (impact load)**

*Tải trọng* (3.7.3.19) xuất hiện do bị tác động một cách đột ngột

#### **3.7.3.28.**

### **Tải trọng gió (wind action/ wind load US)**

*Tác động* (3.7.3.18) gây ra bởi áp lực gió.

#### **3.7.3.29.**

### **Tải trọng động đất (seismic action/ seismic load US)**

*Tác động* (3.7.3.18) gây ra do chuyển động của *mặt đất* (3.4.2.1) động đất .

#### **3.7.3.30.**

### **Độ đàn hồi (elasticity)**

*Đặc tính* (3.7.1.3) của một *vật liệu* (3.4.1.1), *sản phẩm* (3.4.1.2), hoặc một *bộ phận công trình* (3.3.5.6), cho phép nó trở lại hình dạng ban đầu sau khi bỏ *lực* (3.7.3.22) đã tạm thời gây ra sự biến dạng.

#### **3.7.3.31.**

### **Độ dẻo (plasticity)**

*Đặc tính* (3.7.1.3) của một *vật liệu* (3.4.1.1) bị gây ra bởi *ứng suất* (3.7.3.25), nhờ đó mà *biến dạng* (3.7.3.23) vẫn được duy trì sau khi đã bỏ ứng suất đó.

#### **3.7.3.32.**

### **Sự nén (compression)**

Trạng thái của phần cấu kiện do tác động của *lực* (3.7.3.22) làm co ngắn lại.

#### **3.7.3.33.**

### **Cường độ chịu nén (compressive strength)**

Khả năng chịu *lực* (3.7.3.22) chống lại *sự nén* (3.7.3.32)

#### **3.7.3.34.**

### **Cường độ chịu cắt (shear strength)**

Khả năng chịu *lực* (3.7.3.22) chống lại *sự cắt* (3.7.3.35).

#### **3.7.3.35.**

### **Sự cắt / trạng thái cắt (shear)**

Trạng thái của phần cấu kiện có xu hướng tách rời hoặc gây ra sự trượt tương đối của các mặt phẳng kề liền nhau, khi phần cấu kiện đó chịu các *lực* (3.7.3.22) bằng nhau, song song ngược chiều nhau.

### 3.7.3.36.

#### **Cường độ chịu uốn** (bending strength/flexural strength GB)

Khả năng của một cấu kiện bắc qua các trụ đỡ chống lại *lực* (3.7.3.22) tác động theo hướng vuông góc với trục chính của cấu kiện đó.

### 3.7.3.37.

#### **Cường độ chịu kéo** (tensile strength)

Khả năng chịu *lực* (3.7.3.22) tác động theo hướng ngược lại song song với trục chính.

### 3.7.3.38.

#### **Ứng suất dính kết** (bond stress)

*Ứng suất* (3.7.3.25) ở trạng thái *cắt* (3.7.3.35) tác động lên phần giao nhau của hai bề mặt.

### 3.7.3.39.

#### **Giới hạn chảy** (yield point)

Điểm được xác định nhờ quan hệ *tải trọng* (3.7.3.19)/ *biến dạng* (3.7.3.23), tại đó *lực* (3.7.3.22) gia cường tác dụng vào *vật liệu* (3.4.1.1) được ngưng lại và vật liệu bị biến dạng theo kiểu đàn hồi.

### 3.7.3.40.

#### **Độ mồi** (creep)

Sự tăng *biến dạng* (3.7.3.23) theo thời gian, dưới tác động của *tải trọng* (3.7.3.19) không đổi.

### 3.7.3.41.

#### **Dòng chảy/lưu lượng** (flow)

Lượng chất lỏng đi qua một tiết diện ngang nhất định trong một đơn vị thời gian.

### 3.7.3.42.

#### **Dòng chảy ngược** (backflow)

*Dòng chảy* (3.7.3.41) theo hướng ngược lại với hướng dự kiến.

### 3.7.3.43.

#### **Cột áp suất** (head)

*Năng lượng* (3.8.10) của dòng chảy thể hiện bằng *kích thước* (3.7.2.1) tuyến tính thẳng đứng.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "Bậu cửa sổ". Xem 3.3.3.47.

### 3.7.3.44.

#### **Áp suất âm** (negative pressure)

Áp suất thấp hơn áp suất khí quyển.

### 3.7.3.45.

#### **Áp suất dương** (positive pressure)

Áp suất lớn hơn áp suất khí quyển.

VÍ DỤ: Áp suất trong ống.

**3.7.3.46.**

**Áp suất danh nghĩa** (nominal set pressure)

Áp suất đặt trước cho việc chế tạo và được đánh dấu bởi *nhà sản xuất* (3.6.3).

**3.7.3.47.**

**Hiệu suất áp suất** (rating pressure)

Áp suất tại đó công suất *xả ra* (3.7.3.57) của *van* (3.3.4.54) phù hợp với *dòng chảy* (3.7.3.41) thay đổi.

**3.7.3.48.**

**Áp suất đóng** (closing pressure)

Áp suất lúc *van* (3.3.4.54) đóng lại sau khi đã đạt được *áp suất tỉ đối* (3.7.3.47).

**3.7.3.49.**

**Áp suất mở ban đầu** (initial opening pressure)

Áp suất lúc *van* (3.3.4.54) được mở lần đầu tiên sau một khoảng thời gian chứa.

**3.7.3.50.**

**Trọng lượng riêng/khối lượng riêng** (density)

Khối lượng trên một đơn vị thể tích.

CHÚ THÍCH 1: Thường được biểu thị bằng kilôgam trên mét khối.

CHÚ THÍCH 2: Độ ẩm của *vật liệu* (3.4.1.1) hút ẩm ảnh hưởng đến khối lượng và thể tích nên cần phải biết được độ ẩm khi xác định tỉ trọng.

**3.7.3.51.**

**Trọng lượng riêng biểu kiến** (apparent density)

*Trọng lượng riêng* (3.7.3.50) của *vật liệu* (3.4.1.1) bao gồm cả lỗ rỗng bên trong nó.

**3.7.3.52.**

**Hoạt động hiếu khí** (anaerobic action)

*Quá trình sinh học* (3.5.2.3) trong điều kiện không có oxy.

**3.7.3.53.**

**Hoạt động hiếu khí** (aerobic action)

*Quá trình sinh học* (3.5.2.3) có sự hiện diện của oxy.

**3.7.3.54.**

**Dòng chảy mùa khô** (dry weather flow/ DWF)

*Dòng chảy/ Lưu lượng* (3.7.3.41) của *nước thải* (3.8.19) tại nơi xử lý, mà không bị ảnh hưởng bởi nước mưa hoặc tuyết tan.

**3.7.3.55.**

**Độ dốc thủy lực** (hydraulic gradient)

Mặt cắt bề mặt tự do của dòng nước trong *kênh, mương* (3.3.4.16); hoặc là đường thẳng nối các điểm mà tại đó dòng nước trong *ống dẫn* (3.3.4.14) kín sẽ tăng lên ở *ống* (3.3.4.17) hở được nối lên từ ống dẫn.

**3.7.3.56.****Lưu lượng cực đại** (peak flow)

Lượng lưu chất lớn nhất đi qua một mặt cắt nhất định trong một đơn vị thời gian.

**3.7.3.57.****Sự tháo/dòng chảy ra/xả ra** (discharge)

*Dòng chảy* (3.7.3.41) thoát ra khỏi chỗ chứa.

**3.7.3.58.****Độ rọi** (illuminance)

Tỉ số giữa *quang thông* (3.7.3.60) rơi trên một phần bề mặt, với diện tích của phần bề mặt đó.

**3.7.3.59.****Độ sáng** (luminance)

*Trị số đo* (3.7.1.6) của yếu tố kích thích tạo ra cảm giác về ánh sáng, được tính bằng *cường độ ánh sáng* (3.7.3.61) toả ra hoặc phản chiếu theo một hướng xác định từ thành phần bề mặt đem chia cho diện tích của thành phần đó theo cùng một hướng.

**3.7.3.60.****Quang thông** (luminous flux)

Đại lượng bắt nguồn từ *công suất* (3.8.11) toả ra theo dạng bức xạ, được xác định bằng cách đánh giá bức xạ phù hợp với độ nhạy cảm quang phổ của mắt người.

**3.7.3.61.****Cường độ ánh sáng** (luminous intensity)

Tỉ số giữa *quang thông* (3.7.3.60) thoát khỏi nguồn và tập trung lại trên một đơn vị góc khối đã được định hướng với đơn vị góc khối đó.

**3.7.3.62.****Độ kiềm** (alkalinity)

Khả năng tương tác với ion hydro của môi trường nước .

**3.7.3.63.****Độ axit** (acidity)

Khả năng tương tác với ion hydroxyl của môi trường nước.

**3.7.3.64.****Nồng độ** (concentration)

**Số đo** (3.7.1.6) về lượng của một chất, được tính theo đơn vị khối lượng của hợp chất ở dạng hoà tan, dạng lỏng hoặc khí, như là một phần của toàn bộ tổng số.

**3.7.3.65.**

**Sự kết tinh** (efflorescence)

Tinh thể của muối hoà tan lắng lại trên bề mặt khi nước bốc hơi và bay đi.

**3.7.3.66.**

**Vân bề mặt/ Bề mặt** (texture)

**Đặc tính** (3.7.1.3) nhìn thấy và sờ được của bề mặt.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “thờ gỗ/vòng năm của gỗ” (3.4.3.33)

**3.7.3.67.**

**Mặt hoàn thiện** (finish)

**Bề mặt** (3.7.3.66) và điều kiện của bề mặt sau quá trình xử lý.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “bề mặt hoàn thiện” (3.3.5.2)

**3.7.3.68.**

**Vân rạn** (flame textured)

Bề mặt rập do *sự nứt vỡ* (3.7.3.11) vì nhiệt độ nung cao.

**3.7.3.69.**

**Bề mặt bị mài** (honed)

Tình trạng bề mặt trở nên bóng mờ hoặc đục.

**3.7.3.70.**

**Sự phong hoá** (weathering)

Sự thay đổi màu sắc hoặc *vân bề mặt* (3.7.3.66) hoặc cấu trúc bề mặt do tác động của nhiều yếu tố.

**3.7.3.71.**

**Mài mòn** (weathered)

Trạng thái có bề mặt trở nên dốc để nước mưa chảy đi.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Bị phong hóa” (3.7.3.72)

**3.7.3.72.**

**Bị phong hoá** (weathered)

Tác động lên bề mặt gây bởi *sự phong hoá* (3.7.3.70).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Mài mòn” (3.7.3.71)

**3.7.3.73.**

**Độ nhám/ Độ sần sùi** (key)

Tính thô ráp tạo ra các *liên kết* (3.7.3.7) vật lý để gắn kết hai mặt phẳng với nhau.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “chìa khóa”. Xem 3.3.5.49



**3.7.3.74.****Khiếm khuyết** (imperfection)

Điểm đặc trưng là làm hỏng bề ngoài hoặc làm giảm *chất lượng* (3.7.1.10)

**3.7.3.75.****Tì vết** (blemish)

Điểm đặc trưng là bề mặt ngoài bị hư/hỏng nhưng không làm giảm *chất lượng* (3.7.1.10)

**3.7.3.76.****Khuyết tật** (defect)

*Sai sót* (3.7.3.78) hoặc *biến dạng* (3.7.2.6) do các điều kiện đã được xác định của *vật liệu* (3.4.1.1), *tổ hợp* (3.3.5.5) hoặc *bộ phận* (3.4.1.3).

**3.7.3.77.****Phế liệu** (reject)

*Vật liệu* (3.4.1.1) hoặc *sản phẩm* (3.4.1.2) không được chấp nhận vì không đáp ứng được các thông số kỹ thuật điều chỉnh.

**3.7.3.78.****Sai sót** (fault)

Không có khả năng hoạt động bình thường.

**3.7.3.79.****Tính thích nghi** (adaptability)

Khả năng có thể được thay đổi hoặc được bổ sung để phù hợp với mục đích cụ thể.

**3.7.3.80.****Khả năng tiếp cận** (accessibility)

Khả năng dễ dàng xâm nhập vào một *không gian* (3.2.1.1) .

**3.7.3.81.****Độ tin cậy** (reliability)

Khả năng của một *bộ phận* (3.4.1.3) hoặc *bộ phận công trình* (3.3.5.6) để đảm nhiệm được một chức năng yêu cầu trong điều kiện nhất định và trong một khoảng thời gian định sẵn.

**3.7.3.82.****Độ an toàn kết cấu** (structural safety)

Khả năng của một *kết cấu* (3.3.1.2) chịu tất cả các *tác động* (3.7.3.18), cũng như các hiện tượng đặc trưng xảy ra một cách ngẫu nhiên trong suốt thời gian *thi công xây dựng* (3.5.1.1) và trong quá trình sử dụng.

**3.7.3.83.****Tính bền vững/Độ bền** (durability)

*Khả năng* (3.7.1.1) duy trì hiệu suất dưới ảnh hưởng của các tác nhân được dự kiến trong khi sử dụng.

**3.7.3.84.**

**Vòng đời kỹ thuật/ Tuổi thọ máy móc** (service life)

Khoảng thời gian sau khi lắp đặt mà một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc một phần toà nhà đáp ứng hoặc vượt các *yêu cầu tính năng sử dụng* (3.7.1.12).

**3.7.3.85.**

**Vòng đời** (life cycle)

(tất cả) các giai đoạn nối tiếp và liên kết với nhau trong vòng đời của đối tượng đang được xem xét  
[NGUỒN: EN 15643-1: 2010, 3.35, được sửa đổi - "(tất cả)" đã được thêm vào.]

**3.7.3.86.**

**Khả năng làm việc** (serviceability)

Khả năng đáp ứng hoặc vượt lên trên các *yêu cầu tính năng sử dụng/ yêu cầu về hiệu suất* (3.7.1.12) có liên quan.

**3.7.3.87.**

**Cấp bảo vệ** (security level)

*Số đo* (3.7.1.6) mức độ *bảo vệ* (3.7.3.88) chống lại sự xâm nhập trái phép

**3.7.3.88.**

**Bảo vệ** (protection)

Ngăn cản các tác hại tới chức năng, do môi trường hoặc do ngẫu nhiên.

**3.7.3.89.**

**Bảo đảm chất lượng** (quality assurance)

Các hoạt động có kế hoạch và hệ thống để tin rằng hạng mục sẽ đáp ứng yêu cầu *chất lượng* (3.7.1.10) đặt ra.

**3.7.3.90.**

**Tính ổn định** (maintainability)

Khả năng của *bộ phận* (3.4.1.3) hoặc *bộ phận công trình* (3.3.5.6) duy trì ở trạng thái có thể đảm nhiệm các chức năng yêu cầu hoặc trạng thái phục hồi lại sau khi xảy ra *sai sót* (3.7.3.78).

**3.7.3.91.**

**Khả năng cư trú** (habitability)

Sự phù hợp của một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *không gian* (4.1.1), đáp ứng được yêu cầu về trú ngụ cho người sử dụng.

**3.7.4. Thử nghiệm**

**3.7.4.1.**

**Mẫu** (sample)

Một hoặc nhiều vật trong một đống được lấy làm đại diện, hoặc một phần được lấy ngẫu nhiên từ một lượng lớn của *vật liệu* (3.4.1.1), dùng để đánh giá.

#### 3.7.4.2.

**Mẫu thí nghiệm** (laboratory sample)

*Mẫu* (3.7.4.1) dùng cho thí nghiệm đánh giá.

#### 3.7.4.3.

**Lượng thử nghiệm** (test portion)

Một phần của *mẫu* (3.7.4.1) dùng trong một thử nghiệm đơn lẻ.

#### 3.7.4.4.

**Mẫu thử nghiệm** (test specimen)

*Mẫu* (3.7.4.1) dùng trong một thử nghiệm đơn lẻ để xác định một *tính chất* (3.7.1.3).

#### 3.7.4.5.

**Thí nghiệm chấp nhận** (acceptance testing)

Thí nghiệm để xác minh một *lô* (3.7.4.8) hoặc một *mẻ trộn* (3.7.4.7) có đáp ứng được những yêu cầu quy định cụ thể hay không.

#### 3.7.4.6.

**Thí nghiệm chứng nhận** (approval testing)

Thí nghiệm để chứng minh một thành phẩm là thiết bị có chức năng hoạt động và sử dụng được.

#### 3.7.4.7.

**Mẻ trộn** (batch)

Số lượng *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc một lô sản phẩm được chế tạo hoặc sản xuất theo cùng một phương pháp, tại cùng một thời điểm, dưới cùng điều kiện và do đó sẽ có khả năng giống hệt nhau hoặc đồng nhất.

#### 3.7.4.8.

**Lô/đống** (lot)

Việc phân chia *mẻ trộn* (3.7.4.7) nhỏ có thể xác định rõ ràng cho mục đích kiểm tra

### 3.8. Môi trường và quy hoạch vật thể

#### 3.8.1.

**Vùng đất/ Khu đất/ Đất** (land)

Diện tích bề mặt trái đất không bao gồm các đại dương, thường được đánh dấu bởi địa hình tự nhiên, hoặc biên giới chính trị hoặc biên giới chủ quyền.

#### 3.8.2.

**Quy hoạch vật thể** (physical planning)

Chuẩn bị cho việc đề xuất sử dụng *đất* (3.8.1), trong một phạm vi địa lý và được kiểm soát về vấn đề phát triển.

**3.8.3.**

**Môi trường** (environment)

Các điều kiện tự nhiên, nhân tạo, điều kiện vật lý bên ngoài, có thể ảnh hưởng đến *hiệu suất* (3.7.1.1) và việc sử dụng của một *toà nhà* (3.1.3), *công trình dân dụng* (3.1.2) hoặc một phần công trình xây dựng.

**3.8.4.**

**Cải tạo/cải thiện môi trường** (environmental improvement)

*Sự phục hồi lại* (3.5.1.43) của một khu vực.

**3.8.5.**

**Giao thông** (traffic)

Chuyển động theo hướng xe cộ, người, hoặc động vật .

**3.8.6.**

**Phố dành cho người đi bộ** (pedestrian street)

Khu vực cấm các phương tiện *giao thông* (3.8.5) trong một khoảng thời gian nhất định,

VÍ DỤ: Khu vực có chức năng giống như khu vực dành cho người đi bộ (3.8.7) trong giờ làm việc, nhưng có thể được sử dụng cho phương tiện giao thông vào những thời điểm khác.

**3.8.7.**

**Khu vực dành cho người đi bộ** (pedestrian area)

Khu vực dành riêng cho người đi bộ và chỉ đôi khi mở cho *giao thông* (3.8.5) cơ giới khi cần phân luồng, làm sạch hoặc trong trường hợp khẩn cấp.

**3.8.8.**

**Kênh đào** (watercourse/ swale US)

Đường dẫn chảy dọc bởi trọng lực thường ở dạng tự nhiên.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "Sông/suối/lạch". Xem 3.1.2.25.

**3.8.9.**

**Nhiên liệu** (fuel)

Vật chất dùng để tạo nhiệt bằng cách đốt cháy hoặc thông qua phản ứng hạt nhân.

**3.8.10.**

**Năng lượng** (energy)

Khả năng hoạt động ở dạng nhiệt, ánh sáng, âm thanh, điện, không khí, nước và các chuyển động khác.

**3.8.11.****Công suất** (power)

Tốc độ truyền *năng lượng* (3.8.10).

**3.8.12.****Phế liệu** (residue)

*Vật liệu* (3.4.1.1) còn lại sau *quá trình* (3.5.2.3) tiêu thụ

**3.8.13.****Chất thải** (waste/ refuse/ GB)

*Phế liệu* (3.8.12) để xử lý hoặc tái sử dụng.

**3.8.14.****Chất thải rắn** (solid waste)

*Chất thải* (3.8.13) không có đủ hàm lượng chất lỏng để chảy tự do.

**3.8.15.****Chất thải công nghiệp** (industrial waste)

*Chất thải* (3.8.13) từ các hoạt động hoặc quá trình công nghiệp (3.5.2.3)

**3.8.16.****Chất thải thương mại** (commercial waste/trade waste GB)

*Chất thải* (3.8.13) từ các hoạt động của các cơ sở thương mại, kinh doanh, buôn bán hoặc từ các văn phòng chính phủ, trụ sở cơ quan.

**3.8.17.****Chất thải sinh hoạt** (household waste/garbage US/domestic waste GB)

*Chất thải* (3.8.13) không phải là chất thải nguy hiểm (3.8.18), sinh ra từ các hoạt động của các *đơn vị ở* (3.1.4.2) riêng lẻ.

**3.8.18.****Chất thải nguy hiểm** (hazardous waste)

*Chất thải* (3.8.13) có thể có hại hoặc nguy hiểm cho người, hoặc có thể ảnh hưởng bất lợi tới chuỗi sinh học.

**3.8.19.****Nước thải** (wastewater/ sewage US)

Nước thải ra sau khi đã được sử dụng của một hộ gia đình hoặc một *quá trình* (3.5.2.3) sản xuất, hoặc các loại nước khác trong hệ thống kết hợp, được chảy vào *cống/hệ thống thoát nước* (5.4.41).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “nước cống”. Xem 3.8.22.

**3.8.20.****Nước thải sinh hoạt** (domestic wastewater / domestic sewage US)

*Nước thải* (3.8.19) từ các *thiết bị* (3.3.4.7) trong *bếp*, *phòng* (3.2.1.3) giặt, *lavabo*, *phòng tắm*, *nhà vệ sinh* (3.2.3.3) và các trang thiết bị tương tự.

**3.8.21.**

**Nước thải công nghiệp** (trade effluent/ trade wastewater/ commercial sewage US)

*Nước thải* (3.8.19) từ các hoạt động công nghiệp hoặc thương mại.

**3.8.22.**

**Nước cống** (foulwater/ sewage US)

*Nước thải* (3.8.19) được vận chuyển trong các *ống dẫn* (3.3.4.17) ngầm.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “*nước thải*”. Xem 3.8.19.

**3.8.23.**

**Nước mặt** (surface water)

Nước chảy phía trên, đọng lại từ bề mặt của *toà nhà* (3.1.1.3), của các *công trình xây dựng* (3.3.5.6) khác hoặc *mặt đất* (3.4.2.1).

**3.8.24.**

**Nước thấm thấu** (run-off/ stormwater US)

Kết quả của sự thấm thấu *nước mặt* (3.8.23).

**3.8.25.**

**Cống thoát nước mưa** (storm sewage)

*Nước mưa* (3.8.26) kết hợp với *nước thải* (3.8.19), chảy từ *cống* (3.3.4.41) thoát nước theo ống tràn.

**3.8.26.**

**Nước mưa** (stormwater/ floodwater US)

*Nước mặt* (3.8.23) do mưa lớn.

**3.8.27.**

**Bùn** (sludge)

Chất rắn được tách khỏi các loại *nước thải* (3.8.19) khác nhau thông qua quy trình (3.5.2.3) xử lý tự nhiên hoặc nhân tạo.

[NGUỒN: ISO 6107-1: 2004, 67]

**3.8.28.**

**Sự đội lên do băng giá** (frost heave)

*Mặt đất* (3.4.2.2) bị nhô lên do việc tích lũy băng tuyết trong lớp đất dưới.

**3.8.29.**

**Sự lún xuống** (settlement)

Sự chuyển động tụt xuống của *đất* (3.4.2.2) do bị *nén* (3.7.3.32) hoặc lèn chặt, hoặc chuyển động tụt xuống của một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *kết cấu* (3.3.1.2) khác dựa vào mặt đất.

**3.8.30.**

**Ao** (ponding)

Hiện tượng giữ nước lại, do do sự biến dạng của bề mặt hoặc do bề mặt hơi bị nghiêng.

---